

## TIẾT 6: THƠ MỚI

### I.- NGUỒN GỐC THƠ MỚI

Những người theo tân học hay những du học sinh thuở trước như Nguyễn Trọng Quản, Diệp Văn Cương... đều có học hay đọc thơ của những nhà thơ Pháp, thi pháp của họ cũng có vấn nhưng số chữ trong câu không gò bó, nó đã ảnh hưởng, trở thành nhân tố làm cho *Thơ mới* được khai sinh sau này, kể cả yếu tố Nguyễn Văn Vĩnh dịch ngụ ngôn của La Fontaine bài La Cigale et la Fourmi đăng ở Đông Dương tạp chí, số 40, năm 1914 như sau:

#### Con Ve Và Con Kiến

*Con ve sầu kêu ve ve,  
Suốt mùa hè,  
Đến kỳ gió bắc thổi;  
Nguồn cơn thật bồi rối.  
Một miếng cũng chẳng còn.  
Ruồi bọ không một con,  
Vác miệng chịu khúm núm,  
Sang chị kiến hàng xóm,  
Xin cùng chị cho vay,  
Răm ba hạt qua ngày.  
"Từ nay sang tháng hạ,  
Em lại xin đem trả.  
Trước thu, thề Đất Trời!  
Xin đủ cả vốn lời."  
Tính kiến ghét vay cậy,  
Trăm thói, thói này vì :  
"Nắng ráo chú làm gì ?"  
Kiến hỏi ve như vậy.  
Ve rằng: "Luôn đêm ngày,  
Tôi hát, thiệt gì bác".  
Kiến rằng: "Xưa chú hát ?"*

*Nay thử múa coi đây."*

Nếu chúng ta quay trở lại ngày trước một thời gian ngắn, chúng ta thấy rằng sĩ tử, hay những nhà trí thức, khoa bảng Việt Nam đều phải học từ chương để thi cử, đạt được thành quả trở thành ông Cử, ông Nghè, ông Cống, "thắng vi quan thối vi sư", người ta đều phải trải qua học làm thi, làm phú, những vắn những điệu bị gò ép trong khuôn khổ sẵn có. Trong tiến trình thôn tính Việt Nam của Pháp, Miền Nam đã không còn thi cử theo lối cũ từ năm 1863, Bắc Kỳ bãi bỏ thi cử theo lối cũ năm 1915 và Trung kỳ khóa thi cuối cùng năm 1919. Kể từ đó con đường quan lộ phải học chữ Quốc ngữ, chữ Pháp để biết đọc biết viết, những người nào muốn học cao hơn, chỉ còn có cách theo nền giáo dục của Pháp, cho nên người ta dễ dàng chịu ảnh hưởng thi pháp của Pháp.

Trong địa hạt Văn học nghệ thuật, người ta thường có kinh nghiệm thấy rằng hình thức quyết định nội dung, chính hình thức chữ Quốc ngữ đã đưa đến khai sinh ra *Thơ mới* là điều tất nhiên vậy.

Nhưng điều quan trọng là Miền Nam đã chính thức khai sinh ra *Thơ mới* do ông Phan Khôi (1) khởi xướng, ông đã viết bài đăng trên Phụ Nữ Tân Văn ở Sài Gòn, số 122 ngày 10 tháng 3 năm 1932 có tựa là :

### *Một Lối Thơ Mới Trình Chánh Giữa Làng Thơ*

Trong ấy ông đã viết : "... đem ý thật có trong tâm khảm mình tả ra bằng những câu có vắn mà không bó buộc niêm luật gì hết" và tạm mệnh danh là *Thơ mới*, ông đem bài thơ dưới đây đăng lên làm thí dụ điển hình :

### **Tình Già**

*Hai mươi bốn năm xưa, một đêm vừa gió lại vừa mưa.  
Dưới ngọn đèn mờ, trong gian nhà nhỏ, hai cái đầu xanh, kề nhau than thở :*

*"- Ôi ! Đôi ta tình thương nhau thì vẫn nặng, mà lấy nhau hẵn là khôngặng";*

*"Đẻ đến nỗi tình trước phụ sau, chi cho bằng sớm liệu mà buông nhau !"*

*"- Hay ! Nói mới bạc làm sao chớ ! Buông nhau làm sao cho nữ ?"*

*"Thương được chừng nào hay chừng nấy, chẳng qua ông Trời bắt đôi ta phải vậy !"*

*"Ta là nhân ngãi, đâu phải vợ chồng mà tính việc thủy chung ?"*

*Hai mươi bốn năm sau, tình cờ đất khách gặp nhau :  
Đôi cái đầu đều bạc. Nếu chẳng quen lung, đó có nhìn ra được !  
Ôn chuyện cũ mà thôi. Liếc đưa nhau đi rồi ! Con mắt còn có đuôi.*



*Nhà văn **Phan Khôi**  
(1887-1960)*

Trên Phụ Trương Văn Chương của nhật báo Đuốc Nhà Nam phát hành tại Sài Gòn, một độc giả hưởng ứng, sáng tác bài *Thơ mới* sau đây:

### **Than thân**

*Trời,  
Nước vơi  
Buồn bảy phận  
Xứ lạ quê người  
Ai cùng ta tri kỷ  
Hai vai nặng ơn sông núi  
Một tấm lòng quê chặc nợ đời  
Cái chí tang bồng cru mang oằn gánh  
Khách giang hồ giọt hồng đổ hạt châu rơi*

**Tri Cẩn**

Đuốc Nhà Nam số 41 ngày 7-1-1933

Bài báo của ông Phan Khôi được nữ độc giả Liên Hương ở Hội An gửi thư tới hoan nghênh, được Lưu Trọng Lư gửi đăng *Thơ mới* bài *Trên Đường Thiên Lý* và bài *Văng Khách Thơ* cũng của Lưu Trọng Lư nhưng ký tên là Thanh Tâm, sau bài thơ này được Lưu Trọng Lư đổi tên là *Xuân về*:

### **Xuân về**

*Năm vừa rồi  
Chàng cùng tôi  
Nơi vùng giáp Mộ  
Trong căn nhà cỏ  
Tôi quay tơ  
Chàng ngâm thơ  
Vườn sau oanh giục già,  
Nhìn ra hoa đua nở,  
Dừng tay tôi kêu chàng:  
"Này, này bạn ! xuân sang".  
Chàng nhìn xuống mặt hớn hở  
Tôi nhìn chàng lòng vồn vã ...  
Rồi ngày lại ngày  
Sắc màu: phai  
Lá vàng: rụng  
Ba gian: trống  
Xuân đi  
Chàng cũng đi  
Năm nay xuân còn trở lại  
Người xưa không thấy tới.*

Sau đợt ba bài thơ mới đó, Phụ nữ Tân Văn còn đăng những bài *Thơ mới* của Nguyễn Thị Mạnh Mạnh, Hồ Văn Hảo và những người khác nữa.

Ngày 26-7-1933, thi sĩ Nguyễn Thị Mạnh Mạnh, diễn thuyết tại Hội Khuyến Học Nam Kỳ (SAMIPIC) Sài Gòn, đề cổ vũ, tán dương *Thơ mới*, sau đó cũng có những nhà văn đăng đàn diễn thuyết nhằm mục đích phổ biến *Thơ mới* như Đỗ Đình Vượng, Lưu Trọng Lư, Vũ Đình Liên. Dĩ nhiên có những nhà văn, nhà thơ như Tân Việt, Tản Đà, Hoàng Duy Từ, Nguyễn Văn Hanh, Tường Vân và Phi Vân, Tùng Lâm Lê Cương Phụng, Thái Phi và Huỳnh Thúc Kháng viết bài đăng trên báo, đăng đàn diễn thuyết, từ Sài Gòn ra đến Hà Nội đề bênh vực thơ cũ, công kích *Thơ mới*.

Trong số đó, có một bài công kích *Thơ mới* đăng ở mục Nhàn đàm trong Phụ Trương Văn Chương của nhật báo Đuốc Nhà Nam số 64 ra ngày 3-7-1933 như sau:

### ***Dịch thơ mới***

*Đọc đến đầu đề chắc không khỏi có một vài vị độc giả ngộ nhận chữ dịch, đây là traduire của Tây. Như thế là không đúng. "Dịch" đây là cái bệnh rất ghê gớm cũng như dịch hạch, dịch thiên thời, chứng bệnh rất truyền nhiễm ấy tức là dịch thơ mới vậy.*

*Mấy tháng nay không hiểu từ đâu đem đến mà cái bệnh dịch này nó lan tràn từ Bắc chí Nam mà nhứt là ở Nam nếu ta nói là chỗ chứa (dépôt) bệnh dịch này cũng được.*

*Cũng nên khảo cứu thử cội rễ của nó ở đâu. Hình như trước kia ông Phan Khôi khi còn viết báo trong Nam ông dòm miếng đất thi thơ nước nhà coi bé tí quá, nghĩa là cách làm thơ chỉ trong vòng niêm luật đối chọi lời thôi mà ông phát kiến ra cái "Tình xưa", rồi ông đem trình qua làng báo. Đại ý ông Phan Khôi nói "Miếng đất thi thơ từ phú ở nhà ta hẹp quá vậy phải khuyếch trương thêm đây tôi xin trình với các ngài lối thơ mới của tôi đây nếu xài được thì nhờ mấy ngài tán thành và hưởng ứng". Tôi xin chép lại vài câu trong đầu bài thơ "Tình xưa" của Phan Khôi như dưới đây cho độc giả thưởng thức.*

Hai mươi mấy năm xưa, một đêm vừa gió lại vừa mưa  
Trong cái lều tranh nhỏ, hai cái đầu xanh, kề nhau mà than thở  
Ôi ! Đôi ta tình vẫn rất nặng nhưng láy nhau hẳn đã không đặng  
Để đến nỗi tình trước phụ nghĩa sau, chỉ cho bằng sớm liệu mà xa nhau

*Mấy câu thơ đó ai thì sao tôi không biết chớ riêng về phần tôi, tôi nói nó "mùi" và chan chứa mỗi tình nhiều lắm.*

*Đem ra đăng báo không thấy ai hó hé gì hết. Phan tiên sinh giận "dứt giấy từ đó về sau xin chừa". Phan tiên sinh không màng dở chuyện cũ nữa nhưng người sau tiên sinh lại rất chú trọng nên chi bịnh dịch thơ mới cũng bắt đầu thịnh hành từ đó.*

*Như tôi đã nói ở Nam cái "dịch" đó bành trướng một cách nên ghê sợ lắm, mà người đốc xuất bịnh đó để truyền khắp xa gần lại chính là một thơ văn gái một nữ đồng nghiệp chơn ước chưa ráo ở trong làng báo chúng tôi.*

*Một mình cô sanh ra vô số thơ mới nghĩa là một thứ thơ không phải là thơ một món văn cũng chưa hẳn là văn, một thứ thơ mà anh phu xe, thằng chệt lên kén, đứa con nít năm tuổi cũng làm được dư sức.*

*Thấy ngộ và dễ "bữa cũ" mấy nhà nam nữ văn sĩ khác đua nhau hưởng ứng.*

*Đây tôi xin trích ra một vài đoạn thơ mới để làm quà cho độc giả.*

### **NGHE ĐÒN**

*Nghe  
Anh cất tiếng đờn ở mé phòng tây  
Tôi lên đến đây  
Nghe tiếng đờn*

### **GỬI MẤY HÀNG DƯƠNG TRONG LÀNG TÔI**

*Hỏi mấy hàng dương mọc ở quê hương  
Trong thấy tôi thương  
Sao các người được rõ tường...*

*Đọc hai đoạn tôi trích ra trong năm đoạn khác chắc độc giả xem qua không khỏi ôm bụng...*

*Cái lối thơ gì mà quái gỡ hết sức xem một trăm bài không có bài nào giống với bài nào hết nghĩa là mấy nhà thi sĩ (!) ta hể nghĩ sao viết vậy rồi tự nhận là lối thơ mới (?)*

*Nếu muốn trở nên nhà thi sĩ như trở bàn tay thì xã hội Việt Nam mình thì không người nào là không làm được thi sĩ.*

*Anh bán cà na sẽ trở nên thi sĩ với bài rao của anh:*

*Trái cà na trái cà na*

*Bên Tàu mới đem qua*

*Ở đường Catinat*

*Số nhà lẻ ba*

*Con nít có khóc có la*

*Mua một trái dọng vô miệng nó hết la v.v.*

*Đứa bé năm tuổi cũng cũng sẽ được làm thi sĩ với mấy câu của nó đòi ăn:*

*Má ơi ! Đừng có đánh*

*Cho con xin một cái bánh*

*Rồi con sẽ đi tránh v.v.*

*Xem đó thì đoán ngay được là tiền đồ hàng năm nước nhà sẽ sản xuất không biết bao nhiêu là thi sĩ. Chừng đó phái cổ điển như Tản Đà, Á Nam sẽ bị đạo binh lãng mạn trên này đuổi chạy không kịp.*

## **TỊNH ĐẾ**

Dù có bị phê bình gay gắt như bài Nhân Đàm trích trên đây, nhưng thực chất *Thơ mới* phóng khoáng, bình dị, mới mẻ, nên được nhiều người ủng hộ từ phía sáng tác cũng như giới thưởng ngoạn, từ đó *Thơ mới* có đủ sức bật vượt qua làng thơ cũ, chiếm chỗ đứng xứng đáng trong văn học Việt Nam, ngày nay chúng ta có những bài thơ mới của Tứ Ly, Thế Lữ, Vũ Đình Liên, Đoàn Phú Thù ... đã sáng tác trong giai đoạn này.

## **II. NHỮNG NHÀ THƠ MỚI**

### **1.- Nguyễn Thị Manh Manh (1914- ? )**



Nguyễn Thị Mạnh Mạnh

Thi sĩ Nguyễn Thị Mạnh Mạnh thường ký tắt là Mạnh Mạnh, còn có bút hiệu là Mym, Nguyễn Văn Mym, Lê Thủy có lúc dùng tên Nguyễn Thị Kim, cũng có lúc dùng tên thật là Nguyễn Thị Kiêm, sinh năm 1914 tại tỉnh Gò Công. Con của tri huyện Nguyễn Đình Trị, tục danh Huyện Trị, Nghị viên thành phố Sài Gòn-Chợ Lớn thời bấy giờ.

Thuở nhỏ nữ sĩ Nguyễn Thị Mạnh Mạnh học ở trường Ecole des Jeunes Files Annamites, cũng có tên là Nữ Học Đường Sài Gòn, thường được gọi là trường Áo Tím, sau đổi là trường Gia Long, sau 1975 đổi tên là trường Nguyễn Thị Minh Khai. Sau khi tốt nghiệp bằng Thành Chung, bà dạy học tại trường này một thời gian, đồng thời cộng tác với một số báo như Công Luận, Nữ Lưu, Việt Nam, Phụ Nữ Tân Văn... bà tích cực tham gia hoạt động trong các hội Nữ Lưu Học Hội, Hội Dục Anh, thành lập Hội Cựu Học Sinh Trường Nữ Học Đường Sài Gòn, bà giữ chức Tổng Thư Ký hội này.

Hưởng ứng đề xướng *Thơ mới* của Phan Khôi, nữ sĩ đã sáng tác, đăng đàn diễn thuyết cổ vũ cho phong trào thơ mới, nhờ đó *Thơ mới* vượt khỏi bao chướng ngại do hàng nghìn năm khuôn sáo của làng "Thơ cũ".



Năm 1937, nữ sĩ kết duyên với ông Trương Tuấn Cảnh, người Hà Tiên, cũng là nhà giáo, nhà thơ với bút hiệu Lư Khê.

Khoảng 1950, nữ sĩ buồn phiền chuyện gia đình, sang Pháp định cư rồi mai danh ản tích từ đạo đó.

**Trích thơ:**

### **Viếng phòng vắng**

*Gió lọt phòng không  
Tạt hơi đông  
Lạnh như đồng  
Ngôi mơ tưởng  
Ngày xưa phát phưởng  
Dấy động tơ lòng ...  
Trái đã mấy trăng  
Hồi nhện giăng  
Với rêu lan  
Tám vách cũ  
Từ khi người chủ  
Một giấc lặng trang.  
Tan nát vóc xưa  
dưới mô mưa  
sương phủ dập ! ...  
Đến hôn nàng  
Thôi cũng bật đàn  
Biết sao được gặp ! ...  
Hò hẹn kiếp sau  
lại tìm nhau.  
Có đặng nào ?  
Dầu có tin  
nàng sẽ tái sinh  
ở vũ trụ nào ?*

\*

*Thôi duyên có bấy  
nhiều ngàn ấy ! ...  
Hoa để tàn  
trong trương sách*

*hơi lầy lách  
Như thấm từ hàng ;  
Nàng tựa đóa hoa  
mà người ta  
là quyển sách  
lật nửa chừng  
từ môi tờ, bưng  
hương lên bay tách ...*

\*

*Gió lọt phòng không  
tạt hơi đông  
lạnh như đồng  
Ngồi tơ tưởng  
Tình xưa phát phưởng  
Ám dịu cõi lòng ...*

( Phụ Nữ Tân Văn, số Mùa Xuân, 19-1-1933 )

### **Hai cô thiếu nữ**

*Hai cô thiếu nữ đi ra đồng  
( Một cô ở chợ, một cô ở đồng )  
Hai cô thiếu nữ đi ra đồng,  
Một mảnh lụa hồng, một vóc vải đen.  
Hai cô rủ nhau đi xuống đầm  
( Cô đi chân không, cô đi dép đầm )  
Hai cô rủ nhau đi xuống đầm,  
Bóng lụa hồng tách bóng vải thâm.  
Mỗi người tay xách một giỏ mây,  
Băng đi tha thướt dưới bóng nhành cây.  
Mỗi người tay xách một giỏ mây,  
Cô này bắt cá, cô này hái hoa ...  
Rồi lại rủ nhau đi về.  
Một cô nhẹ nhàng, một cô nặng nề.  
Rồi lại rủ nhau đi về.  
Giỏ cá cũng gần kề với giỏ bông.  
Gặp bà lão khóc dựa bên đường,  
Hai cô mới ngừng để hỏi tỏ tường.*

Gặp bà lão khóc dựa bên đường,  
Nghe tỏ tường cả hai động lòng thương.  
Bà kia còn ba mụn cháu thơ,  
Mồ côi cha mẹ, cùng bà bơ vơ ...  
Bà kia còn ba mụn cháu thơ,  
Nhà tranh hết gạo biết nhờ cậy ai ?  
Cô ở đồng tay đưa giỏ cá :  
"Bà ơi, cá ni bán được giá cao."  
Cô ở đồng tay đưa giỏ cá :  
"Bà lấy hết đi, bán được khá tiền ."  
Lão bà nước mắt đổ chan hòa  
Thốt ra mấy lời cảm ân thật thà  
Lão bà nước mắt đổ chan hòa  
Rằng : "Cô thật là tiên xuống cứu tôi."  
Cô ở chợ tay đưa giỏ bông :  
"Bà ơi, thứ này bán được tiền không ? "  
Cô ở chợ tay đưa giỏ bông :  
"Nếu bà muốn bán, cho bông cháu bà ."  
Bà lão cười rồi lại nói vầy :  
"Ở đồng có ai mua chi thứ này"  
Bà lão cười rồi lại nói vầy :  
"Cháu nhà trồng gạo, bông này quản chi."  
Xong mới từ hai cô mà đi ...  
Cấp cùm giỏ mây, buổi cơm trẻ nhi.  
Xong mới từ hai cô mà đi ...  
Một cô thì lại nghĩ chi, thở dài ...  
Hai cô thiếu nữ đi khỏi đồng,  
Cô ở đồng bay nhẹ bỗng tấm lòng.  
Hai cô thiếu nữ đi khỏi đồng.  
Cô áo hồng mang nặng cái giỏ bông ...

(Phụ Nữ Tân Văn, 1933)

### **Canh tàn**

*Em ơi, nghe lóng nghe  
Gió đêm thoáng qua cửa ...*

Lụn tàn một góc lửa,  
Lạnh ngắt chón buồng the.  
Gió đêm thoáng qua cửa ...  
Não dạ đế tử te  
Lạnh ngắt chón buồng the ...  
Em ơi, khêu chút lửa.  
Não dạ đế tử te  
Gió ru "... thiết chi nữa ..."  
Em ơi, khêu chút lửa  
Rồi lại ngồi đây nghe.  
Gió ru "... thiết chi nữa ..."  
Sụt sùi mấy cành tre  
Em ngồi đây có nghe  
Tơ lòng chi đứt nữa.

(Trích trong bài diễn thuyết tại Hội Khuyến học Nam Kỳ ở Sài Gòn ngày 26-7-1933)

### **Bức thư gửi cho tất cả ai ưa hay là ghét lối thơ mới**

Phải tôi đây, Manh Manh, mấy bạn à !  
Lâu quá không làm thơ, mấy bạn cũng "nột dạ" ?  
Phải, tôi đây Manh Manh, mấy ông à !  
Lâu quá không làm thơ, mấy ông lấy làm lạ ?...  
Bạn yêu tựu hỏi nhỏ : "E...chỉ sợ ?"  
Tôi nghiệp chó ! Người thì trẻ nên có hơi khờ "...  
Bạn ghét xúm hét to : " Á! nó sợ !"  
Đáng khiếp chữa ! Người thì đệt mà muốn vát cờ"  
Nghiêng mình thưa : "Hỡi các bạn quý yêu,  
Gì mà sợ ? Nghe tôi nói nhỏ : Manh chưa "xiêu"  
Khoanh tay gọi : "Hỡi các ông trở trêu,  
Khoan vinh mặt, đứng ngay cho tôi tỏ mấy điều  
Thật, lâu nay tôi vắng đến "làng thơ"  
Các bạn ơi, không phải phụ ai mà hờn hờ,  
Ừ, lâu nay tôi không có làm thơ,  
Các ông ơi, không phải sợ ai mà lu lờ.  
Bị lôi cuốn trong chiến trường hoạt động.  
Há được ngồi không mà sấp "mấy sợi tơ lòng".

Trước là hành động, thơ không mấy trọng,  
Suốt đời nào để nghe quả tim con phập phồng !  
Tuy vậy, giữa những lúc đi hăm hở,  
Đôi khi tôi giựt mình nhớ đến khách làng thơ.  
Ừ, mình nín thinh họ cho nhát dở !  
Thôi, lấy "túi văn chương" vét một vài bài thơ.  
Bấy lâu đành với tình cảm hờn hờ,  
Bây giờ cần tới nó e hồn thơ không tới ?  
Nói chơi, chớ có gì đâu mà chờ,  
Đây một bức thơ, thơ mới ! thơ mới ! thơ mới !  
...Rồi tôi thấy biết bao người rũ tới.  
Vừa nghe hô thơ mới của Nguyễn Thị Mạnh Mạnh  
Người ưa với kẻ ghét lối thơ mới,  
Ưa đến nghe, ghét đến "bới" làm tôi tái xanh  
...Rồi tôi nghe tiếng cười rộ lớn thêm,  
Vớ được chuyện, họ cầm bút viết thôi kịch liệt !  
Kẻ nghịch la : "Đả đảo ! chẳng để êm !"   
Bạn thích gặt đầu nói : "Cái lối thơ hay thiệt"  
Kết luận chuyện mới gần thành chuyện cũ  
Các bạn ơi, cãi với nhau thét đã nhàm rồi  
Làng thơ, thơ cũ, thơ mới, có đủ :  
Thơ xưa là đất cũ, thơ nay tở đất bồi ;  
Đất trước để yên, đất sau lo xới,  
Đất mới thì ít khô khan hơn đất dụng rồi.  
Rủ nhau khai phá, cát thêm sỏi mới,  
Nếu thật tình mong cây thơm mọc nhánh đâm chồi.  
Bây giờ tôi thử khuyên khách làng thơ:  
"Đôi lại, ai ưa thơ mới lo tìm chỗ dở,  
Ai ghét, ráng kiếm cái hay của thơ  
Vậy, chê, khen, có giá trị hoa mới sẽ nở".  
( Phụ Nữ Tân Văn, số 228, ngày 14-12-1933 )

### **Bà La Fugie nhà thám hiểm và họa sĩ**

Các anh ơi đẹp lọ, đẹp đèn, đẹp tim, đẹp móc  
Để tôi dặt các anh ra mắt một người đàn bà  
Một người đàn bà từng bao phen lăn lóc

*Giữa tạo vật với phong ba (đây chẳng phải là “tạo vật”  
“phong ba” theo nghĩa bóng các anh thường than thở)  
Người từng lướt đi chẳng kể nắng nung, tuyết lạnh, đất  
nghiêng, đá vỡ  
Người ăn vận như bạn trai, ngồi lưng ngựa long chong  
Mà qua đèo, xuống hố, lên dốc, lội hào  
Cùng một bọn tùy tùng dân lạ, sấn đi giữa non núi chình chòng  
Rồi trải qua những ngày phẳng lặng, những đêm hung giông  
bão ...  
Các anh ơi, đó là nhà thám hiểm, lại là giống đàn bà đem  
cái trí, cái tài, cái gan của mình để phục vụ khoa học  
Sống để đi kiếm trên mặt đất, những góc nào mà loài người  
còn cô độc  
Những xứ tí mù xa, sống để khảo sát bao la ...  
Rồi mượn bút họa thần tình mà gộp trong mấy vuông giấy  
trắng thế giới bằng phong cảnh, nhân loại bằng hình người  
Cái tài nuôi cái chí, người tự tạo người.  
Ôi ! mấy bức tranh của họa sĩ là một đời in khắc!  
Các anh ơi các anh chẳng có biệt tài, có chí cao, có gan lớn  
thì tôi chẳng xúi các anh chuyện đi xa.  
Tôi chẳng buộc các anh cưỡi ngựa vượt non băng ngàn lưu  
linh xứ lạ.  
Chống với gió mưa vất vả, với sương tuyết, tôi tả với băng sơn  
Tôi chỉ xin các anh bẻ ống, đập đèn, liệng tim, quăng móc  
Tôi chỉ cầu các anh thôi hút, bỏ dứt tạt ghiền;  
Các anh ưng nghe tôi chẳng? Hay là:  
Đang lúc tâm hồn tôi rung động vì một bậc anh tài mới  
thoáng qua.  
Đang lúc tôi hăm hở hát ca cái can đảm, cái khí tiết, cái  
hùng dũng  
Của một người đàn bà; - mà các anh vẫn nằm điềm nhiên,  
vẫn móc, vẫn tim, vẫn hút, vẫn ghiền.*

*Thì các anh ơi*

*Đành rằng trọn đời, trên thế giới người ta,*

*Các anh chẳng là đàn ông, mà các anh cũng chẳng đáng làm  
đàn bà.*

Phụ Nữ Tân Văn, số ra ngày 20-4-1934

## 2.- HỒ VĂN HẢO (1917- ? )

Thi sĩ Hồ Văn Hảo cũng là tên thật, sinh ngày 14 tháng 2 năm 1917 tại làng Tân Qui Đông , tỉnh Sa Đéc. Ông bắt đầu làm thơ từ 13 tuổi và chính thức góp mặt trên thi đàn năm 1933, trong khi còn ở ghé nhà trường Trung học Mỹ Tho, nhờ sự khuyến khích và chỉ dẫn của Giáo sư Việt Văn Trần văn Hương.

Hồ Văn Hảo hưởng ứng bài *Tình già* của Phan Khôi bằng một loạt bài thơ mới, hoàn toàn mới về dung nội lẫn hình thức, đăng trên tuần báo Phụ Nữ Tân Văn. Hai bài thơ đầu của Hồ Văn Hảo (*Tự tình với trăng* và *Con nhà thất nghiệp*) được Nguyễn Thị Mạnh Mạnh đem trình bày và phân tích trong một buổi diễn thuyết sôi nổi tại nhà Hội Khuyến học Nam Kỳ.

Năm 1934, ông đỗ bằng Thành Chung, đồng thời chiếm giải nhất cuộc thi thơ bằng Pháp văn do Nha Học Chánh tổ chức.

Năm 1935, cộng tác với Cao Văn Chánh tục bản tờ Phụ Nữ Tân Văn, nhưng ít lâu sau báo bị đóng cửa vì những bài đã kích và châm biếm Phạm Quỳnh, lúc bấy giờ là Thượng thư ở triều đình Huế.

Năm 1936, đỗ Thủ khoa Kế toán Phòng Thương Mại Sài Gòn, giúp việc tại Đông Dương Ngân Hàng từ đó đến năm 1945.

Năm 1945, ông tham gia kháng chiến và bị Pháp bắt giam ngày 23-9-1945.

Năm 1948, lại bị sở Mật thám quản thúc tại Cam Bốt.

Năm 1950, xuất bản tập Thơ Ý. Từ đó về sau sống với nghề kế toán.

Năm 1968, Hồ Văn Hảo sống ẩn dật ở đồng quê, vùng Chợ Lách (Vĩnh Long).

Ông đã soạn xong tập Loạn Lạc nhưng chưa xuất bản..

## Trích thơ:

### Con nhà thất nghiệp

Ngọn đèn leo lét,  
Xác xơ một nóc nhà tranh;  
Trên chiếu tan tành  
Một trẻ thơ nằm im, xanh mét...  
Ngoài, trời mưa xào xạc,  
Gió tạt  
Vào vách thưa  
Mấy hạt mưa  
Mảnh mùng toi tan tác...  
Lạnh lòng đứa bé  
Cựa mình, cất tiếng ho ran,  
Người mẹ vội vàng  
Vuốt ve rằng: "Nín đi con nhé!  
Cha con gần về tới,  
Con ôi,  
Nín đi nào!"  
Dạ như bèo,  
Miệng cười, hàng lệ xối  
Cánh cửa tre từ từ mở...  
Một luồng gió lạnh chen vô,  
Đèn vụt tắt; tối mò...  
- Ai đó?  
- Ai? Mình về đây!  
Chút nữa đã bị còng;  
Mới chen vào, họ la ăn trộm!  
Nếu chân không chạy sớm  
Mặt vợ con còn thấy chi mong!  
Thôi! Bây giờ tiền đâu mua thuốc  
Cho con; chết nôi đi Trời!  
Túng quá mới ra nghề như nhuốc  
Chắc mai đây nhịn đói lắm, mình ơi!  
Hồi làm cu-li, Đến mua, tiệm còn bán chịu;  
Nay sở bị đuổi ra, thì



Một đồng điệu  
Họ cũng bảo: đi!  
Âm thầm, vợ đốt đèn dầu,  
Ra chiều buồn bã.  
Chồng quên lạnh dạ,  
Ngồi thờ ra, chắc lưỡi lắc đầu  
Ngoài, vẫn mưa xào xạc,  
Trong, đĩa bé ho ran...  
Ngọn đèn tàn,  
Hết dầu nên lu lạt...

Phụ Nữ Tân Văn, Sài Gòn. Số 208 ngày 20-7-1933

### Tình thâm

Đêm đã khuya, nhấp nhô sao trời thay bóng nguyệt;  
Tàu con lướt sóng, xôn xao tiếng búa âm âm.  
Ngon giấc nồng, thêm cơn gió thoảng lạnh đêm thâm  
Kẻ đắp chiếu, người trùm mền, nằm im la liệt.  
Một làn sóng to ác nghiệt,  
Từ từ đập tấp vào hông;  
Nghiêng... rồi ngã... chú tài công  
La trời: "Úy! Mau mau chết!"  
Người kịp thức, thấy mình giam vào trong bể tối,  
Giờ cuối cùng trông sao chớp, già kiếp ngàn thu;  
Kẻ dưới hầm hay nước phồng, lung túng trong tù,  
Chưa kịp thở, cũng không giây nào cho trăn trối,  
Trong bể sóng, một người đang lội,  
Tay bông con, tay nương vợ, chơi với hụp trôi;  
"Mình ơi, phải số nơi trời  
Thì..." Làn sóng chẳng để người vợ nói:  
Một búng máu hồng  
Nhuộm trang phận bạc;  
Tắm thân bèo dạt  
Nghĩ khổ cho chồng.  
"Mình ôi, ôm lấy trẻ thơ,  
Thà em cam thác, còn giờ cứu con;

*Chỉ lo cho trẻ vuông tròn..."*  
*Im hơi lặng... từ từ chìm đáy nước,*  
*Muốn kéo vợ, trông mình đã kiệt sức,*  
*Rán nâng con lặn lội thẳng vào bờ.*  
*Trông ra một dải mịt mờ,*  
*Xác người vô phúc dật dờ nơi nao?*  
*Mấy hôm sau*  
*Mặt râu râu,*  
*Anh viếng mộ;*  
*Ôi tình! Ôi nghĩa! Ôi nợ duyên ôi!*  
*Cảm long em, anh dạ ngùi ngùi.*  
*Gió chiều ù thổi,*  
*Áy hôn ta dung ruổi ngàn lau.*  
*Đưa bé dầu dầu,*  
*Trông tuông ngư ngẩn;*  
*Dưới vuông khăn trắng,*  
*Hai má ướt đầm...*  
*Cô phần một nắm ngàn năm,*  
*Rằng: đây có mảnh "tình thâm" chôn vùi!*

Phụ Nữ Tân Văn, Sài Gòn. Số 210 ngày 3-8-1933

### **Tình không**

*Khách lạ, xin đừng bước lãng du!*  
*Lòng ta mang nặng một trời thu;*  
*Bâng khuâng htuơng nhớ gì xa vắng,*  
*Ôm khói tình không đến bạc đầu.*  
*Vì bởi vô duyên với phấn hương,*  
*Đau thương đành rải gió trăng ngàn*  
*Muôn năm sông núi còn u uất*  
*Ngậm ý thơ buồn gởi bốn phương.*  
*Tim ai thốn thức chốn xa xôi*  
*Khi biết lòng ta, đã muộn rồi!*  
*Có kẻ vô tình, trong khiếm hứng,*  
*Ngâm nga nhắc lại mấy vần thôi.*

(Thơ Ý, 2-4-1943)

## Có lẽ nào ?

*Qua cửa sổ , gió lùa bao sinh khí,  
Lá và hoa cợt với nắng hanh vàng;  
Chim trên cành vui cất tiếng ca vang;  
Không khí hợp chất gì trong trẻo quá.  
Nay là phút lòng tôi chia đôi ngã,  
Bên thì nghe tiếng gọi của Tử thần,  
Bên gương cười nán ná cảnh trời xuân ;  
Hoa trong lọ sắp tàn cũng còn rắng nở.  
Chết giữa lúc ngày xanh còn rực rỡ!  
Chết khi lời chưa trút cạn tâm can,  
Của ái ân chưa cạn một cung đàn,  
Của da thịt chưa nếm mùi hương phấn !  
Có lẽ nào ? Trong không gian vô tận,  
Khi lòng trinh hé nụ với hoa đào,  
Khi muôn tim hòa khúc nhạc tiêu đao.  
Muôn lá phôi thắm nhuần qua gió rộng,  
Tôi cam chịu nghìn năm không cử động,  
Mồ con còn ghi thân lớn , lẻ loi,  
Da thắm tươi sẽ lúc nhúc rơi đôi?  
Cả vũ trụ tiêu tan còn chi nữa!  
Người chớ bảo : Chết là buồn hết nợ,  
Linh hồn sang một thế giới thân tiên;  
Quá tham lam, đòi hạnh phúc nhãn tiền.  
Tôi nâng chén thời gian chưa muốn cạn.  
Tôi là kẻ đắm thuyền còm ômváng,  
Sợ mặt trời tắt hẳn trên đầu tôi;  
Sắp xa đời, tôi lại thấy yêu đời.*

(Thơ Ý, 12-1934)

## Bị đày

*Trời đã bắt xuống trần làm thi sĩ,  
Lại đày tôi vào khoảng đất khô khan,  
Thu không về, mà xuân cũng dở dang,  
Đông kém rét; chỉ thấy toàn Mưa, Nắng*

Nắng rất thấp nên hồn tôi trĩu nặng  
Mưa dầm dề, ngày đôi thê lương.  
Người lạ chi khi thấy kẻ bên đường  
Đi thơ thần lượm từng cảm hứng?  
Ấy là lúc ánh dương vừa chín ửng,  
Một buổi mai, bừng dậy tiếng chim ca;  
Gió ngọt ngào phơn phớt rợn làn da;  
Tôi ngây ngất nhìn trời qua kẽ lá.  
Nghĩ tội nghiệp cho linh hồn xa lạ  
Buồn ly hương, cố níu phút giây vàng!  
Ca hát mau, kéo giờ thắm tiêu tan.  
Chiều sẽ đến, âm u và chán nản.  
Và đêm nữa, sao lạnh lòng vô hạn.  
Chẳng làm say mạnh mẽ giác quan ta?  
Nằm trong người, ta lặng giữa canh gà  
Lời huyền bí của lòng ta thỏ thẻ.  
Sao ít thế, và sao hờ hững thế?  
Tim nồng nàn đem gởi chốn thờ ơ!  
Kẻ làm chi người đẹp nói trong thơ;  
Nàng cũng vậy, vô tình và phản trắc,  
Người trong mộng tạo ra vài khoảng khắc  
Để mà nguôi quạnh quẽ của thời xuân.  
Đau đớn thấy cho kẻ lạc vườn trần,  
Nhìn ngơ ngác, than ôi ! đời tẻ lạnh .  
Chim còn nhỏ, ai nở vanh cánh,  
Khiến ngăn đôi hồn rộng với không gian.

( Thơ Ý, 26-3-1944)

## **Ngày xưa**

Tựa chớp mắt, bỗng thoáng qua trí nhớ  
- Ta đâu ngờ ! – một kỷ niệm xa xôi,  
Vừa êm tươi vừa vui sướng nhất đời,  
Với tất cả mơ hồ trong rục rỡ  
Một cảm giác như ru lòng tự ái.

*Thơm như hoa và trong trẻo như thơ,  
Đến hôn ta những lúc tình cờ,  
Rồi vụt mất, không dấu gì lưu lại.  
Ôi! trí nhớ của người, thô sơ quá!  
Không tinh vi chày bắt những ngày xưa  
Mà từ đây ta chẳng gặp bao giờ,-  
Để thêm hận sự trâm ngâm vô giá.*

(Thơ Ý, 23-5-1939)

### 3.- ĐÔNG HỒ (1906-1969)



Thi sĩ chính danh là Lâm Kỳ Phác (kỳ:lạ; phác: ngọc còn trong đá), hộ tịch chép là Tấn Phác. Ông bác đặt tiểu tự Quốc Tử (truyền quốc ngọc tử), lại có tự là Trác Chi (chữ ở sách Mạnh Tử; Hữu phác ngọc, nghi sử ngọc nhân điều trác chi).

Sinh năm Bính Ngọ (1906) tại làng Mỹ Đức, tỉnh Hà Tiên, một tỉnh nhỏ ở cực Tây Việt Nam, giáp biên giới Cao Miên và vịnh Thái Lan.

Lúc mới lên ba thì cha mẹ qua đời, ông được người bác ruột nuôi cho ăn học, ông thi đậu bằng Sơ học Pháp Việt tại Sài Gòn, rồi về học ở Cần Thơ thì bà bác mất, Tấn Phác vâng lời bác ruột thôi học về cưới vợ để sanh con, nối dõi tông đường, người vợ của ông

là Thái Linh Phượng. Cưới vợ xong, Lâm Tấn Phác được bổ làm thầy giáo ở Hà Tiên, ông viết bài, cộng tác với báo Nam Phong ở Hà Nội của Phạm Quỳnh từ năm 1923. Ông mở Trí Đức Học Xá năm 1926, chủ trương rèn luyện chữ Việt cho những thanh niên hiếu học thời bấy giờ. Vì nhà tổ tiên truyền mấy đời, đều ở ven Đông Hồ Ân Nguyệt, là một thắng cảnh trong Hà Tiên Thập Cảnh, nên khi bắt đầu biết làm thơ ông đã lấy hiệu Đông Hồ.

Năm 1928 vợ ông, Thái Linh Phượng mất, để lại cho ông cô con gái là Mỹ Tuyên, Đông Hồ đã thương khóc vợ với bài "Linh Phượng" đăng trên Nam Phong Tạp Chí số 128 - Tháng 4 năm 1928, Thượng Chi đã viết lời giới thiệu "*Nước Tàu kia có bài văn khóc cháu của Hàn Thoái Chi, nước Nam ta há lại không có tập văn khóc vợ của Lâm Trác Chi đó sao ?*"

Năm 1929, Đông Hồ tục huyền với Lâm Nhân Liên, hai năm sinh cho Đông Hồ một cô con gái đặt tên là Mỹ Diễm (cách viết của Đông Hồ là Yiễm), rồi thêm một người con trai, nhưng không nuôi được, sau đó bà Nhân Tiên bị bệnh tâm thần, phải điều trị ở Dưỡng Trí Viện Biên Hòa, điều trị một thời gian không khỏi, bà được đưa về nhà ở Hà Tiên, em của bà là Lâm Thái Úc phải chăm sóc chị và nuôi cháu.

Năm 1945, Đông Hồ tham gia kháng chiến chống Nhật ở Hà Tiên, sau khi Anh Pháp trở lại giải giới Nhật, Đông Hồ phải lên Sài Gòn tiếp tục sự nghiệp kháng chiến thì vợ ở nhà mất, sau khi chôn cất Lâm Nhân Tiên rồi, Đông Hồ mới trở về lần nữa khóc vợ.

*Mười sáu năm một gánh gian nan  
Đau yếu ngót mười năm, bệnh chẳng dưỡng nuôi.  
Chết không chôn cất  
Tuyên đài mẹ Yiễm hữu tâm tri.*

Về sau Đông Hồ chấp nối với cô em út của Lâm Nhân Tiên, là Lâm Thái Úc cũng là học trò ở Trí Đức Học Xá của ông, tức nhà thơ nữ Mộng Tuyết

Sau năm quốc biến 1945, dời nhà lên ở Sài Gòn, ông lại có biệt hiệu là Thủy Cổ Nguyệt (chiết tự chữ Hồ), là Đại Ân Am (đại ân am thành thị), là Nhị Liễu Tiên Sinh (vì khi ở xóm Lan Chi trước nhà có trồng hai cây liễu).

Do sinh trưởng ở nơi xa xôi cách trở, không được học nhiều nên biết ít chữ Pháp và chữ Hán, nhờ chuyên luyện chữ Việt mà thành văn nhân.

Có tiếng từ năm 1923 đến 1933, mười năm, viết cho báo Nam Phong xuất bản ở Hà Nội, biên soạn, khảo cứu, ký sự, tùy bút; trong đó làm văn nhiều hơn làm thơ. Nhân mười năm là biên tập báo Nam Phong đó mà các nhà làm Văn Học Sử Việt Nam xếp vào văn phái nhóm Nam Phong.

Trong các bài đăng báo Nam Phong, được nổi tiếng có hai bài: một bài nhật ký là bài Linh Phượng tức là Trác Chi lệ ký tập và một bài cổ văn là bài Phú Đông Hồ, đều làm trong năm 1928.

Ông cũng viết bài đăng các báo Trung Bắc Tân Văn, Đông Pháp Thời Báo, Kỳ Lâm Báo, Phụ Nữ Tân Văn, Tự Do (Do Phan Văn Hùm chủ trương, năm 1939), Mai, Văn Học Tạp Chí, Khai Trí Tiến Đức Tập San, Tri Tân.

Khi phong trào Thơ mới ra đời, ông hưởng ứng sáng tác nhiều bài thơ mới, xuất bản thành tập thơ mới "Cô Gái Xuân"

Năm 1935, báo Nam Phong đình bản, nghỉ viết báo Nam Phong, tự chủ trương và làm chủ bút tuần báo Sống, tự lực xuất bản ở Sài Gòn, báo Sống không tự túc nổi, đình bản.

Từ năm 1936, về Hà Tiên ẩn cư cho đến năm 1945 quốc biến. Sau quốc biến trở lại Sài Gòn.

Năm 1953, làm giám đốc Nhân Loại tập san, xuất bản ở Sài Gòn để làm cơ quan cho nhà xuất bản Bốn Phương và nhà sách Yiễm Yiễm Thư Trang sáng lập từ năm 1950. Đến giữa năm 1964, cho ngưng hoạt động nhà sách cũng như cơ sở xuất bản, về ở ngoại ô Gia Định cạnh Hồ tắm Chi Lăng.

Những năm về sau, vừa làm văn vừa làm thơ, thường viết về văn học, về lịch sử đăng ở các tạp chí xuất bản ở Sài Gòn như Văn Hóa nguyệt san, Bách Khoa, Văn,... Phần nhiều khảo cứu về văn học miền Nam, đặc biệt là văn học Hà Tiên. Từ niên khóa 1964-1965, được mời làm giảng viên trường Đại Học Văn Khoa, phụ trách môn Văn học miền Nam. Thịnh thoảng đăng đàn diễn thuyết.

Thành tích đáng chi nhớ hơn hết là từ năm 1926 đến năm 1934, mở nhà nghĩa học trên bờ Đông hồ, lấy tên là "Trí Đức Học Xá" tự

mình làm trường giáo, chủ trương chuyên dạy toàn tiếng Việt, luôn luôn cổ động khuyến khích cho học trò và bạn bè tin vào tương lai Việt Ngữ. Trường này dụng ý theo lối giáo dục đạo học, sống gần thiên nhiên như nhà tịnh xá Santiniketan của thi hào R.Tagore ở Ấn Độ.

Trường mở cả lớp hàm thụ để cho học trò ở xa Hà Tiên cũng có thể tập luyện tiếng Việt, cho nên, trong mấy năm liền, đã gây được ảnh hưởng ở miền Nam.

Biểu hiệu của Trí Đức Học Xá, in trên các thư giấy hàm thụ là một ngòi lông thỏ và một ngọn lông chim, tượng trưng cho bút long và bút sắt.

Tác phẩm đã xuất bản thành sách:

- Úc Viên Thi Thoại (1909)
- Hà Tiên Mạc thị sử (1929),
- Thơ Đông Hồ gồm các bài từ khi mới làm thơ năm 1922 đến năm 1932. (Nam ký thư quán Hà Nội xuất bản năm 1932).
- Lời Hoa, nhuận sắc các bài tập Việt văn của học trò Trí Đức Học Xá. Hợp thái trong ba tập: Bông hoa đầu mùa, Bông hoa đua nở, Bông hoa cuối mùa (Trí Đức Học Xá Hà Tiên xuất bản, năm 1934).
- Linh Phượng, đã đăng ở Nam Phong tạp chí năm 1928 (Nam ký thư quán Hà Nội xuất bản năm 1934).
- Cô Gái Xuân, thơ mới, làm trong khoảng 1932-1935 (Vị Giang văn khố Nam Định xuất bản năm 1935).
- Những Lỗi Thường Làm Trong Sự Học Quốc Văn, biên soạn chung với Trúc Hà (Trí Đức Học Xá xuất bản, năm 1936).
- Hà Tiên Thập Cảnh, in chung với Đường Vào Hà Tiên của Mộng Tuyết thất tiểu muội (Xuất bản Bốn Phương, Sài Gòn, năm 1960).
- Trinh Trắng, thi tuyển (Xuất bản Bốn Phương, Sài Gòn, năm 1961).
- Truyện Song Tinh, khảo cứu và sao lục Song Tinh bất dạ truyện, diễn ca của Nguyễn Hữu Hào hồi đầu thế kỷ 18 (Xuất bản Bốn Phương, Sài Gòn, năm 1962).



- Chi Lan Đào Lý, tùy bút tâm tình, viết về tình bè bạn và nghĩa sư sanh (trích tạp chí Bách khoa thời đại, tháng 7 năm 1965).

- Năm ba điều nghĩ về Truyện Kiều, thuyết trình nhân dịp kỷ niệm 200 năm sinh Nguyễn Du (trích Văn hóa nguyệt san, tháng 10-11, năm 1965).

- Văn Học Miền Nam: Văn Học Hà Tiên (1970)

**Trích thơ :**

### **Cô gái xuân**

*Trong xóm làng trên, cô gái thơ,  
Tuổi xuân môn mở vẽ đào tơ,  
Gió đông môn trớn bông hoa nở,  
Lòng gái xuân kia vẫn hững hờ.  
Lững thững lên trường buổi sớm chiều,  
Tập tành nghiên bút, học may thêu.  
Quần đen, áo trắng, khăn hồng nhẹ,  
Ngọn xõa ngang vai, tóc bỏ đều.*

*Lá rợp cành xoài bóng ngã ngang,  
Cô em dừng bước nghỉ bên đường,  
Cởi khăn thấy giọt mồ hôi trán,  
Gió mát lòng cô cũng nhẹ nhàng.  
Đàn bướm bay qua bãi cỏ xanh,  
Lòng cô phát phới biết bao tình.  
Vội vàng để vở bên bờ cỏ,  
Thoăn thoắt theo liền đàn bướm xinh.  
Áo trắng khăn hồng gió phát phơ,  
Nhẹ nhàng vui vẻ nét ngây thơ.  
Trông cô hơn hờ như đàn bướm,  
Thong thả trời xuân mặc nhớn nhợ.  
Đàn bướm bay cao cô trở về,  
Sửa khăn, cấp sách lại ra đi,  
Thản nhiên, cô chẳng lòng thương tiếc,  
Vì bướm ngày xuân chẳng thiếu chi!*

Cũng xóm làng trên, cô gái thơ,  
Tuổi xuân hơn hớn vẻ đào tơ.  
Gió đông mơn trớn bông hoa nở,  
Lòng gái xuân kia nào nức chờ.  
Tưng bừng hoa nở, bóng ngày xuân,  
Rực rỡ lòng cô, hoa ái ân.  
Như đợi, như chờ, như nhớ tưởng,  
Đợi, chờ, tưởng, nhớ bóng tình quân.  
Tình quân cô: ấy sự thương yêu,  
Đằm thắm, xinh tươi, lảm mỹ miều.  
Khao khát đợi chờ, cô chứa gắp,  
Lòng cô cảm thấy cảnh điều hiu.

\*\*\*

Một hôm chợt thấy bóng tình quân,  
Gió lộng, mây đưa thoáng đến gần.  
Dang cánh tay tình, cô đón bắt,  
Vô tình mây gió cuốn xa dần.  
Gót ngọc phăng phăng cô đuổi theo:  
"Tình quân em hỡi! Hỡi người yêu!  
"Gió mây xin để tình quân lại:  
"Chậm chậm cho em nói ít điều..."  
Than ôi! Mây gió vẫn vô tình  
Cuồn cuộn bay trên ngọn núi xanh.  
Nhìn ngọn núi xanh, mây khói tỏa,  
Mắt cô, đôi lệ giọt long lanh.  
Lá rợp cành xoài bóng ngã ngang,  
Cô em dừng bước nghỉ bên đường,  
Cởi khăn phẩy giọt mồ hôi trán,  
Gió mát lòng cô cũng cảm thương  
Lủi thủi bên đường, cô ngẩn ngơ  
Chốn này, đuổi bắt bướm ngày xưa,  
Cô buồn, cô tiếc, cô ngùi ngậm,  
Cô nhớ ngày xuân, nhớ tuổi thơ:

*"Đàn bướm bay qua bãi cỏ xanh,  
"Lòng cô phát phới biết bao tình.  
"Vội vàng để vỡ bên bờ cỏ,  
"Thoăn thoắt theo liền đàn bướm xinh..."*

*"Đàn bướm bay cao cô trở về,  
"Sửa khăn, gấp sách lại ra đi,  
"Thản nhiên, cô chẳng lòng thương tiếc,  
"Vì bướm ngày xuân chẳng thiếu chi!..."*

*Ái tình nào phải bướm ngày xuân,  
Tình ái ngày xuân chỉ một lần  
Một thoáng bay qua không trở lại  
Gái xuân đỏ lệ khóc tình quân!*

(Cô Gái Xuân)

### **Tuổi xuân**

*Kể từ khi quen nhau,  
Vừa mười ba tuổi đầu  
Tuổi xuân, tuổi vui sướng,  
Nào có biết chi sâu.*

*Quen nhau thì yêu nhau,  
Yêu nhau quấn quít nhau.  
Quây quần trong một tổ,  
Như đôi chim bồ câu.*

*Ngày tháng chỉ mong cầu  
Gần nhau được dài lâu.  
Sum vầy lòng những ước  
Ly biệt có ngờ đâu.*

*Muốn thế, vẫn được thế,  
Ai khéo chiều nhau tệ,  
Bao những cuộc vui cười.  
Cùng nhau cùng chia sẻ:  
"Anh ơi! em muốn học,  
Anh hãy dạy em đọc.*

*Dạy em không? Hở anh?  
Không dạy em, em khóc.*

*- Em đừng làm nũng chứ!  
Hãy nói anh nghe thử,  
Em muốn học chữ gì?*

*- Em muốn học Quốc ngữ  
Quốc ngữ chữ Việt Nam,  
Này thơ em, anh xem.*

*- Anh nghe, em cứ đọc!  
- Thơ rằng: "Anh yêu em!..."*

*"Em muốn dạy anh thêm,  
- Yêu em, anh phải chiều,  
- Chỉ kim, anh thử lựa,  
Nghe lời em, em yêu.*

*Này! Anh thêm khéo chán,  
Ngàn mây đôi chiếc nhận  
Chấp cánh tung trời bay,  
Trăm năm cùng kết bạn.*

*- Tươi thắm bức lụa là,  
Đôi chim nhận không già,  
Đời mình âu cũng thế,  
Ngày xuân ở với ta..."*

*"Này anh! Buổi thư nhàn  
Em dạy anh học đàn.  
- Học đàn khó! – Đâu khó!  
Chỉ đôi tiếng nhật khoan!..."*

*Khoan nhật đôi đường tơ  
Lay động đôi lòng thơ.  
Gảy nên khúc tình ái.  
Khúc dứt, lòng ngẩn ngơ...  
Buông bắt trên tơ trúc,  
Nhìn em, năm ngón ngọc;  
Năm búp măng nõn nà,  
Mãi nhìn đàn chữa thuộc...*

*"Anh ơi! Em muốn chơi,  
Non nước chốn này vui..."*

Âu, yếm cầm tay dắt,  
Cùng nhau thưởng cảnh trời,  
Ngày lặng, màu hoa cỏ,  
Đêm thanh, thú trăng gió.  
Cảnh trời với lòng người  
Biết bao lần gặp gỡ,  
"Anh! Em muốn chơi thuyền,  
Một ngày ta làm tiên..."  
Buông buồm theo ngọn gió,  
Sóng nước những triền miên.  
Trời biển cảnh lồng lộng,  
Đôi tấm lòng rung động.  
Kề vai sẽ tựa nhau,  
Chập chờn trong giấc mộng.  
Bên rìng chiếc lá rơi,  
Mặt nước cánh hoa trôi.  
Chòm mây bay tản mát  
Đàn nhận rẽ phương trời.  
Trông cảnh. Em ngậm ngùi  
Nhìn em, anh thở dài,  
Cảm nghĩ chuyện đời đời  
Giọt lệ bắt đầu rơi! ...  
Biết đời từ hôm ấy  
Tuổi lớn, ngày dần thấy:  
Chuyện buồn đưa đến thường,  
Ngày vui không có mấy  
Đôi lứa cũng xa nhau,  
Tuổi xuân còn mãi đâu.  
Biệt ly này mới biết,  
Chi xiết nỗi thương đau  
Giọt lệ một lần ứa,  
Biết bao lần chan chứa;  
Một lần khi bắt đầu,  
Biết bao lần sau nữa!  
Chốc, mười mấy năm trôi,  
Trăm nghìn cảnh đổi dời,  
Nói đến chuyện gặp gỡ,

Sóng ngược lại bèo xuôi!  
Cuộc đời những lặn lóc,  
Tiếng cười đôi tiếng khóc.  
Nào đâu bạn trẻ thơ,  
Cùng ta kể mái tóc?  
Buồn nhớ cảnh năm xưa,  
Lòng riêng những thân thờ.  
Tóc xanhh hồ đã bạc,  
Luống tiếc tuổi ngây thơ!

(Cô Gái Xuân)

### **Bốn cái hôn**

"...Em nhớ: một sáng ngày mùa đông,  
Gió bắc ào ào tiếng hãi hùng.  
Theo khe cửa sổ, gió thổi rít.  
Chỉ nghe tiếng gió mà lạnh lùng!  
Em cuốn mình trong làn chăn đệm,  
Đệm cỏ, chăn bông em chẳng ấm,  
Bỗng như có một ánh than hồng  
Chạm vào trán em chạy vào lòng.  
Lòng em ấm áp, hơi lạnh tan,  
Em nằm sung sướng mà bàng hoàng.  
Sờ tay lên trán em mới biết:  
Hơi ấm âu yếm mẹ em hôn ...

...Em nhớ: một buổi chiều mùa thu,  
Bấy giờ mẹ em mắt đã lâu.  
Trông chiếc lá rơi, em ù rũ,  
Hơi may hiu hắt, em buồn rầu.  
Mắt mẹ, em mắt tình âu yếm,  
Lạnh lùng, em thiếu hơi hôn ấm.  
Đứng tựa bên vườn, em ngẩn ngơ,  
Trông nước, trông mây, em đợi chờ...  
Chợt thấy cha em về trước sân,  
Áo quần lấm áp vết phong trần,  
Chạy ra mừng rỡ đưa tay đón,

*Cúi xuống mái đầu, cha em hôn.  
Từ hôm em được cha em hôn,  
Đằm ám lòng em bớt nỗi buồn.  
Nhưng cha em mãi bận xuôi ngược,  
Rày đó mai đây việc bán buôn...*

*...Em nhớ: một buổi trưa mùa hạ,  
Buổi trưa nắng nê, trời oi ả.  
Tựa cửa lớp học, em rầu rầu,  
Nghe tiếng riu rít đàn chim sâu.  
Trước sân, bè bạn em nô đùa.  
Riêng em buồn cảm thân bơ vơ:  
Mẹ mất, còn cha, cha ít gặp,  
Một năm chỉ hai lần rước đưa! ...  
Cô giáo, thấy em đứng một mình,  
Đi qua, gọi em hỏi sự tình.  
Cầm tay cô dặt lại bàn học,  
Ấn cần, thương yêu vuốt mái tóc.  
Rồi cô âu yếm hôn tay em.  
Lộng qua cửa lớp cơn gió nồm,  
Bao nỗi buồn bực, gió thổi mát,  
Cái hôn như ngọn gió êm đêm...*

*Nay em đang giữa cảnh đêm xuân,  
Gió trăng tình tứ đêm thanh tân.  
Trước vùng trời biển cảnh lồng lộng,  
Cùng anh trao đổi tình ái ân.  
Khoác tay anh đi trên bãi cát.  
Cát bãi, trăng soi màu trăng mát.  
Nghiêng đầu lơ lửng tựa vai anh,  
Lặng nghe sóng bãi đưa rào rạt.  
Nước mây êm ái bóng trăng sao,  
Say sưa em nhìn lên trời cao,  
Buông khúc đàn lòng theo nhịp gió.  
Giờ phút thần tiên, hồn phiêu dao.  
Một hơi thở mát qua, dịu dàng,  
Như cơn gió biển thoảng bay ngang,  
Rồi luồng điện ám chạy trên má:*

*Ân ái môi anh kê nhẹ nhàng.  
Nũng nịu, anh ngã vào lòng anh,  
Ngấn ngơ ngừng lặng giây cảm tình.  
Tóc em xõa tung, tay gió lướt,  
Bàng hoàng em nhớ chuyện sau trước:  
Đời em khoảng hai mươi năm hơn,  
Được hưởng bốn lần âu yếm hôn.  
Bốn lần em thấy em vui sướng,  
Mưa gió đời em đỡ lạnh buồn.  
Nhưng từ khi em thôi học rồi,  
Cùng cô giáo em không gặp gỡ.  
Mà rồi, từ đó em lớn khôn,  
Cha em cũng chẳng hôn em nữa.  
Ba lần hôn kia em mất rồi,  
Lần này biết có lâu dài được  
Nước bèo em nghĩ đời chia biệt,  
Mà lệ sâu em thổn thức rơi! ..."*

(Cô Gái Xuân)

### **Mua áo**

*"Chiếc áo năm xưa đã cũ rồi,  
Em đâu còn mặc áo đi chơi.  
Bán thơ nhân dịp anh ra chợ,  
Đành gửi anh mua chiếc mới thôi!*

*- Hàng bông mai biếc màu em thích,  
Màu với hàng, em đã dặn rồi.  
Còn thước tấc, quên! em chữa bảo:  
Kích tưng bao rộng, vạt bao dài?*

*- Ô hay! Nghe hỏi mà yêu nhỉ!  
Thước tấc anh còn lựa hỏi ai.  
Rộng hẹp, tay anh bông ảm đó,  
Ngấn dài, người mới tựa bên vai!"*

(Cô Gái Xuân)



## Xuân Bất tận

*Không quá khứ, không vị lai,  
Thời gian xuân giữ thắm tươi hoài.  
Từ lâu xuân vẫn mơn cành liễu,  
Và mãi vàng luôn đượm cánh mai.  
Cuộc thế mị thường cơn mộng lớn,  
Nguồn xuân bất tận suối thơ dài.  
Làm chi năm một lần khai bút.  
Bút đã khai từ thiên địa khai.*

(Tuyển tập Trinh Trắng)



Đôi thi nhân **Đông Hồ** và **Mộng Tuyết**  
(trên đường phố Sài Gòn vào thập niên 50)

#### 4.- MỘNG TUYẾT (1918-2007)



Mộng Tuyết tên thật là Lâm Thái Úc (lẽ ra tên Út vì nữ sĩ có sáu người anh, nên sau này có bút hiệu Thất Tiểu Muội), sinh ngày 9 tháng 1 năm 1918 tại làng Mỹ Đức, tỉnh Hà Tiên.

Năm 1926, sau khi học hết bậc Sơ đẳng, nữ sĩ bắt đầu luyện văn ở Trí Đức Học Xá (do thi sĩ Đông Hồ điều khiển), và sáng tác những bài văn ngắn dưới bút hiệu Thái Nữ Mộng Tuyết, góp lại thành tập *Bông Hoa Đua Nở*, đăng ở Nam Phong tạp chí năm 1930.

Năm 1935, Mộng Tuyết thường xuyên viết truyện ngắn đăng trên tuần báo *Sống* (Sài Gòn).

Những năm kế tiếp, nữ sĩ tập làm thơ và gửi dự cuộc thi thơ do tự Lực văn đoàn tổ chức. Tập thơ **Phấn Hương Rừng** được giải khuyến khích năm 1939 (Ban Giám khảo gồm nhất Linh, Khải Hưng, Thế Lữ, Hoàng Đạo, Thạch Lam Tú Mỡ).

Năm 1943, Cùng với nữ sĩ Vân Đài, Hằng Phương, Anh Thơ in chung một tập thi tuyển **Hương Xuân** do nhà Nguyễn Du ở Hà Nội xuất bản.

Sáng tác của Mộng Tuyết đã đăng trên các báo: *Tiểu Thuyết Thứ Năm*, Hà Nội báo, *Con Ong*, *Đông Tây*, *Trung Bắc Chủ Nhật*,

Tri Tân, Gió Mùa, Ánh sáng, Nhân Loại Tập San, Bách Khoa, Văn, Văn Học. Nữ sĩ có nhiều bút hiệu: Mộng Tuyết, Hà Tiên Cô, Thất Tiểu Muội, Nàng Út, Bách Thảo Sương, Bân Bân nữ sĩ...

Nữ sĩ Mộng Tuyết đã từ giã cõi đời vào lúc 8 giờ 05 ngày 1-7-2007, tại bệnh viện Đa Khoa Kiên Giang, hưởng thọ 89 tuổi.

Đã xuất bản :

- Đường Vào Hà Tiên ( tùy bút, Bốn phương, Sài Gòn, 1960 )
- Nàng Ái Cơ Trong Chậu Úp (Ký sự lịch sử, Bốn phương, Sài Gòn, 1961)
- Truyện Cổ Đông Tây (1969)
- Dưới Mái Trắng Non (thơ, 1969)
- Núi Mộng Giang Hồ (hồi ký, Nxb Trẻ, Tp HCM)

**Trích thơ:**

### **Em bị cười**

*Mơ màng nghe có tiếng người yêu  
Réo rắt bên hè thổi khúc tiêu,  
Nhanh nhẹn tung chăn , em nhóm dậy  
Bàng hoàng ngái ngủ, vội em kêu :  
- Anh ơi ! Anh đợi tí! Cho em  
Còn sửa sang qua nếp áo xiêm.  
Vuốt lại tóc em buông búi rối,  
Điểm qua lượt phấn, chút hồng thêm...  
Cửa mở. Em tìm chẳng thấy ai  
Người yêu em đã phôi xa rồi;  
Bên rào còn để đôi hoa thắm  
Hờ hững cười em mê ngủ thôi !*

(Hà Nội báo, số 2, 3-6-36)

### **Em trả thù**

*- Anh ơi ! Em thích đời thi sĩ  
Vui lòng, anh dạy em làm thơ?*

- Em đừng chứng chứng, cười anh bảo,  
Thơ thần gì em? Khéo ngẩn ngơ !...

... Một nàng tiên nữ đẹp như em,  
Là một bài thơ, một quả tim.  
Là áng hồng son, là gió lướt,  
Là hoa xuân thắm, bóng trăng đêm...

... Thi sĩ, em ơi ! đó lại là,  
Người đi theo dõi bóng thiên nga,  
Ước mơ, yêu thích và ca ngợi,  
Những cái mà em đã có thừa !

- Nhưng không, em muốn học làm thơ  
Để trả thù anh đã hững hờ :  
Rồi phút say sưa anh có lại,  
Hôn em... Em sẽ đẩy anh ra.

Bấy giờ, em cũng bảo anh rằng :  
"Em bận làm thơ", anh nhớ chăng?  
Hôm nọ; bên anh, em nũng nịu,  
Lạnh lùng anh cứ mãi nhìn trăng.

(Hà Nội báo, số 7, 29-4-36)

## **Dương liễu tân Thanh**

Trân trọng mạ giao hành khách thủ.  
Đoản trường tình tự kỷ ân cần

Lê Bích Ngô

"Dương liễu mười bài" chép gửi anh.  
Ly hoài ai khéo gợi cho mình.  
Bích ngô âu cũng lòng thôn nữ  
Chung với nghìn xưa một mối tình.

"Bên đìu đàng, qua lại bao nhiêu khách;  
"Riêng bề cảnh xuân đưa tặng nhau.  
"Sung sướng Giang-nam chàng phối ngựa,  
"Tháng ngày bóng liễu rủ tơ sâu..."

"Lả lướt đợi ngày xuân trở lại :  
" Ngày xuân trở lại, hỏi bao ngày!  
" Năm canh lạnh lẽo kinh sương gió,  
" Ngùi ngậm tàn xuân hoa rụng đầy..."

*Nét mực vừa khô, lệ ướt dầm,  
Lời xưa thêm gọi nổi từ tâm.  
Biệt ly còn bận đời thi-sĩ;  
Huống chốn buông the khách chỉ kim.*

(Phân Hương Rừng)

## **Vì anh Thọ Xuân**

Đề tặng anh Đông Hồ bộ Việt Pháp Tự điển

*Vì ai, đề tặng sách cho ai:  
Rồi lại vì ai cảm tạ người ;  
Bởi sợ nhà thơ nghèo đến chữ,  
Yêu nhau , đưa tặng mấy muôn lời  
Tiếng nhà , cửa sẵn kho vô tận,  
Mặc sức tiêu hoang , mặc sức chơi:  
Mưa bốn phương trời mây nước đẹp,  
Mua nghìn năm cảnh cỏ hoa tươi.  
Hãy còn thừa thái, tiêu chưa hết,  
Mua lấy , trần gian, tiếng khóc cười .  
Trước hết , đã mua rồi một món:  
Thành Phương – hương điểm mối tình dài*

(Phân Hương Rừng)

## **Mười Khúc Đoạn Trường**

### **1. Giá gạo Tràng An**

*Nghe nói Trường An giá gạo cao  
Đói cơm cứu hạn khát mưa dào  
Bà con ta ở miền Trung Bắc  
Thóc gạo Đông Nai những ước ao  
Tổ quốc bâng khuâng hồn nghệ sĩ  
Cô em rủ chị học làm thơ  
Em vui bẻ mực dầm ngòi thỏ  
Chị mãi rừng văn xây lối mơ  
Cấp báo về đây tự nẻo xa  
Người đang ngoắc ngoài đờ chờ ta*

*Vốn nghèo biết giúp gì em nhỉ  
Ngã mại Kỳ văn nhĩ mại hoa*

## **2. Tin miền Bắc**

*Quốc vận bình minh hằng nắng vàng  
Mừng vui chưa dứt tiếng reo vang  
Xa xăm những đợi tin miền Bắc  
Cơ cán kìa đâu tin bỗng sang  
Khấp lòng vui lại để lo âu  
Đói khát bao nhiêu nỗi thảm sầu  
Trời đất chửa tan màu khói lửa  
Anh em đang gặp cảnh thương đau  
Máu mủ tình kia đã bảo ta  
Đưa tay nâng đỡ chị em nhà  
Giống nòi chưa chết lòng chưa chết  
Non nước hồn vang tiếng thiết tha*

## **3. Hồng Hà không phải sông vô địch**

*Con cháu Rồng Tiên họ một nhà  
Ai làm non nước chuyện chia ba  
Cho hồn Tổ Quốc băng khuâng lăm  
Tai biến nhìn nhau thêm xót xa  
Êm ái Nhà Bè nước chảy chia hai  
Gạo cơm Cần được nước Đồng Nai  
Hồng Hà không phải sông vô địch  
Mà vẫn bờ sông xương trắng phơi  
No ấm miền Nam trong lúc này  
Bát cơm bữa bữa được bưng đây  
Ai ơi nghĩ nhớ người đang đói  
Muỗng cháo cầm hơi đợi phút giây*

## **4. Những linh hồn bơ vơ**

*Trạm Bắc đưa về tin xót xa  
Lang thang thê thảm kẻ không nhà  
Đồng quê khôn khó tìm ra chợ  
Bồng bế con thơ dắt dúi già*

## **5. Xẻ cháo nhường cơm**

Hồng Lạc người chung một giống nòi  
Có đâu Nam Bắc đất chia hai  
Xót tình máu mủ cơn nguy biến  
Xẻ cháo nhường cơm ai hỡi ai  
Máu chảy ruột mềm đau xót lắm  
Rách lành đùm bọc lấy cho nhau  
Trong nhà đang có người kêu đói  
Xẻ cháo nhường cơm mau hãy mau  
Nạn đất tai trời đành đã vậy  
Nhưng mà chị ngã hãy còn em  
Có rồi nhưng cũng chưa là đủ  
Xẻ cháo nhường cơm thêm lại thêm

### **6. Hấp hối đợi chờ**

Tai mới nghe qua lòng thốn thức  
Xác người xe nhật mỗi ban mai  
Còn bao nhiêu nữa đang quần quại  
Hấp hối chờ cơm hơi mỗn hơi  
Gốc rạ cọng rơm vợ mốt sạch  
Dây khoai củ chuối món cao lương  
Vỏ cây dây lá không còn nữa  
Đất trụi đồng trống nuốt thảm thương  
Thoi thóp tàn chơ cứu tế  
Hột cơm khi đói khi no  
Giàu nghèo ai cũng thừa tâm huyết  
Nhiều ít nài chi hãy cứu cho

### **7. Cấm yên**

Vật uổng món ăn đành đã hết  
Có tiền không gạo biết đâu mua  
Ruộng vườn trồng trái đồng không cỏ  
Không vụ chiêm không vụ mùa  
Mạ mới gieo xong đã gặt liền  
Mái tranh không sợi khói vươn lên  
Thử thì bắt tỉ thanh minh tiết  
Để sự trừ trung đã cấm yên

### **8. Ai đắp diêm**

Làng mạc đều hiu cảnh nã nùng  
Bờ ao lặng ngắt tiếng côn trùng  
Sân vườn vắng bóng loài gia súc  
Cửa ngõ lều không ôi lạnh lũng  
Nhan nhản ngoài đồng xác chết phơi  
Xôn xao đàn quạ liệng đen trời  
Mùi tanh theo gió bay lan khắp  
Hơi sức ai còn đắp điểm ai  
Đồng loại còn thương huống ruột rà  
Bà con nhau đó có ai xa  
Đem lòng ta đói thương người đói  
Thì thấy lòng ta bao thiết tha

### 9. Đúc chuông

Nhớ chuyện đời xưa lễ đúc chuông  
Xa gần góp lại của thiên môn  
Có người sốt sắng mua âm đức  
Bạc nén vàng thoi cũng góp luôn  
Lửa đỏ nung tan cả vạc đồng  
Người quăng đôi xuyên kẻ đôi vòng  
Muốn vo quả phúc cho tròn trặn  
Gửi cả vào đây vạ ước mong  
Nay đã gặp rồi mùa Cứu khổ  
Đúc chuông ngày trước phước về đâu  
Ai ơi hãy nhớ câu nhà Phật  
Một mạng người hơn chín nhíp cầu

### 10. Nạn đói nước Ngô

Nước Việt ngày xưa muốn phục thù  
Đem toàn lúa háp trả về Ngô  
Thấy là lúa tốt cho gieo giống  
Năm ấy bên Ngô bị mất mùa  
Nạn đói làm bại nước Ngô  
Gương kia  
Còn để tự bao giờ  
Nay không háp giống cho mùa mất  
Đốt thóc thay vì đốt củi khô



*Giặc đói xâm lăng nước mình  
Hột cơm cứu đói ; đạo tinh binh  
Ngày đêm hãy gấp đường ra Bắc  
Tiếng khải triển vang khúc thái bình  
Mười khúc đoạn trường*

(Mùa đói năm 1945)

### III.- KẾT LUẬN

Thiên nhiên ưu đãi, đất đai phì nhiêu, đời sống dân chúng trù phú lại được nhiều tự do, những yếu tố ấy giúp cho Miền Nam dễ dàng phát triển kinh tế, là đòn bẩy giúp cho văn học nghệ thuật có điều kiện tiến triển. Chủ trương phổ biến chữ Quốc ngữ của nhà cầm quyền Pháp để dễ dàng cai trị thuộc địa, là một cơ hội tốt cho các nhà văn, nhờ đó Miền Nam đã sáng tạo được những đường lối mới, phù hợp với hình thái đơn giản của chữ Quốc ngữ. Trong bối cảnh đó *Thơ mới* đã ra đời, đem lại cho nền thi ca Việt Nam một thời kỳ vàng son rực rỡ.

Người có công lớn khai sơn phá thạch cho *Thơ mới* là nhà văn Phan Khôi, người có công hô hào cổ vũ *Thơ mới*, làm cho nhiều người khác hưởng ứng từ Bắc chí Nam, đó là thi sĩ Nguyễn Thị Mạnh Mạnh. Tiếc thay Miền Nam thời đó chỉ có Thi sĩ Đông Hồ, Mộng Tuyết, Hồ Văn Hảo và Nguyễn Thị Mạnh Mạnh còn để lại tên tuổi trong thi ca, riêng thi sĩ Đông Hồ tên tuổi ông rạng rỡ trong Văn học Việt Nam.

Chú thích:

1. Phan Khôi (1887-1960) gốc người Bắc, cháu ngoại của Tổng Đốc Hoàng Diệu, vào Nam làm báo, có tài nên được đất dụng võ trên tờ Phụ Nữ Tân Văn. Ông còn có các bút danh: Chương Dân, Thông Reo, Tú Sơn (phiên âm chữ Pháp "tout suel" có nghĩa là một mình)

Ông có viết tiểu thuyết *Trở Vở Lửa* (1936), nhưng ngòi bút ông không thành công hơn là những bài báo.

Ông đã từng cộng tác với các báo: *Đăng Cổ Tùng Báo, Nam Phong, Thực Nghiệp Dân Báo, Hữu Thanh, Thần Chung, Phụ Nữ Tân Văn, Phụ Nữ Thời Đàm, Đông Pháp Thời Báo, Trung Lập, Đông Tây, Tràng An, Hà Nội Báo, Tào Đàn, Tri Tân*, chủ trương tờ *Sông Hương* (1936-1939).

Sau 1954, làm Chủ nhiệm báo Nhân Văn, ông viết những bài: *Phê bình lãnh đạo văn nghệ*, *Ông Bình Vôi* (Giai phẩm mùa thu, 1956), *Ông Năm Chuột* (Văn, 1958).

Là tác giả “*Ông Năm Chuột*”, nên ông là nạn nhân của Đảng trong Vụ án Nhân Văn giai phẩm ở miền Bắc, bị khai trừ khỏi Hội nhà Văn năm 1958.

2. Bài này trong *Thi Nhân Việt Nam* và *Luật Thơ Mới* trình bày khác nhau, phần này trình bày theo *Thi Nhân Việt Nam*.

### Sách tham khảo:

- Hoài Thanh Hoài Chân *Thi nhân Việt Nam* VH, Sài Gòn, 1988  
Minh Huy *Luật Thơ Mới* Khai Trí, Sài Gòn, 1961

- Nguyễn Tấn Long - Nguyễn Hữu Trọng *Việt Nam Thi Nhân Tiền Chiến*, Sống Mới, Sài Gòn, 1968

- Nhiều Tác Giả *Thơ Mới 1932-1945 Tác Giả và Tác Phẩm*, NXBHNH, Việt Nam, 2004

## TIẾT 7 : HÁT BỘI

Tiết này, đáng lẽ được đề sau Thơ, nhưng chúng tôi nghĩ, nó là Nghệ thuật trình diễn, nên đề sau Thơ Mới và trước Cải Lương, để cho sự trình bày được liên tục.

Nói chung, Hát Bội hay Cải lương là hát tuồng, nguồn gốc Hát bội có ở nước ta từ lâu, phát triển ở miền Trung rồi lan vào Nam. Riêng Cải lương phát xuất từ vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tức là miền Nam sau này.

Theo sách **Vũ Trung Tuy Bút** của Phạm Đình Hồ (1768-1830), vào đời Lý có một đạo sĩ người Tàu, đến nước ta dạy múa hát làm trò, ấy là lối hát tuồng khởi điểm từ đó. Theo **Đại Việt sử ký toàn thư** của Ngô Sĩ Liên đề tựa năm 1479 hay **Ngự chế Việt sử tổng vịnh tập** của vua Tự Đức (1829-1883), in năm 1877, đều ghi chép khi quân nhà Trần đánh giặc Nguyên (1284-1288), có bắt được một người Tàu tên là Lý Nguyên Cát, người này giỏi về nghề hát tuồng, lối hát rất thịnh ở đời Nguyên, Nguyên Cát đem nghề hát truyền cho người Việt Nam, hát tuồng của Việt Nam bắt đầu từ đó.

Đến nhà Lê, Đào Duy Từ (1572-1634), người xã Hoa Trai, Ngọc Sơn tỉnh Thanh Hóa, vì là con nhà xướng ca nên thi hương bị

đánh hồng, ông phân chỉ vào Đàng Trong tìm đường lập công danh. Trước tiên ông chặn trâu cho một người ở Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, sau nhờ có quan khan lý Trần Đức Hòa tiến cử với chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, ngài phong cho làm Nội tán, ông đã đắp lũy Trường Dục ở Quảng Bình và lũy Nhật Lệ ở Đồng Hới, thường gọi là Lũy Thầy, ông có sáng tác bộ sách quân sự **Hồ trướng khu cơ**, về văn chương có **Ngọa Long Cương ngâm**, ông soạn thảo các vở tuồng, luyện tập nhiều điệu hát, khúc múa trong cung, ông đem một số thân thuộc, con nhà hát xướng vào làng Tùng Châu, Hoài Nhơn, Bình Định lập gánh hát, chính ông là người soạn thảo vở Hát bội **San Hậu**, do những thành quả quân sự, văn hóa Đào Duy Từ đã đóng góp, ông được chúa Nguyễn phong tước Lộc Khê hầu, giới nghệ nhân tuồng và cổ nhạc ở Huế tôn ông là Tổ sư.

Tả quân Lê Văn Duyệt trấn nhậm Tổng trấn Gia định thành, trông coi các trấn: Phiên an, Biên Hòa, Vĩnh Thanh, Vĩnh Tường và Hà Tiên. Ông là người ưa thích Hát bội, ông có một đoàn hát bội chuyên để trình diễn cho ông xem, vì không thích nữ phái, nên trong ban hát này toàn là nam phái, những vai nữ trong tuồng đều do phái nam đóng, do đó chính ông đã đem Hát bội vào đất miền Nam, ông cũng có hiệu chỉnh tuồng **San hậu** là một tuồng rất nổi tiếng, sau này có chuyên thể sang cải lương. Quan lại xưa ưa thích Hát bội vì nó là bộ môn giải trí thanh tao, giáo dục con người. Trong khuôn viên lăng mộ Thoại Ngọc hầu ở núi Sam, Châu Đốc (bên kia đường, phía trước miếu bà Chúa Xứ, bên tay trái là chùa Tây An, bên tay phải là lăng mộ Thoại Ngọc hầu, từ cổng nhìn vào, bên tay trái có mười bốn ngôi mộ, trong đó có hai ngôi mộ trẻ con, các vị bô lão xưa kể rằng đó là mộ gồm đào, kếp và con nhỏ của gánh hát. Gánh hát này thường xuyên diễn tuồng cho gia đình Thoại Ngọc hầu xem, khi ông chết, họ đã bị đầu độc chết theo, nên được chôn cất tại đó). Thời kỳ Văn học Nôm, văn nhân miền Nam có Bùi Hữu Nghĩa sáng tác tuồng Hát bội **Kim Thạch Kỳ duyên**.

Nguyên nghĩa của **Hát Bội**, như trong Đại Nam Quốc Âm Tự Vị của Huỳnh Tịnh Của định nghĩa: 喝: (chữ Nôm) Cát tiếng ngân nga, làm ra giọng cao thấp, 倍: (chữ Nho) Hơn, bằng hai, gia số, tiếng trợ từ. *Hát bội*: Con hát, kẻ làm nghề ca hát. Như vậy chúng

ta có thể hiểu Hát bội nghĩa là lối hát gia tăng thêm qua cử chỉ, giọng hát, trang điểm. Từ phong trào “Ca ra bộ” Lê Hoàng Mưu hô hào dùng danh từ Hát bộ thay cho Hát bội, xét ra dùng danh từ Hát bộ để chỉ cho bộ môn Hát bội là không đúng như nguyên ngữ đã định nghĩa ở trên.



**Tuồng Chung Vô Diệm đại hội Kỳ Bàn**

Hát bội có nhiều điệu hát: Nói lối, hát nam, hát khách, xướng, bạch, ngâm, than, oán...

**Nói lối (còn gọi là Viết):** Nói lối theo hát bội là xướng một lúc, tán một bài trong truyện, nói hay, nói giỏi. Có nhiều cách nói lối:

**Nói lối xuân:** Nói giọng vui, khi xưng tên họ mình với khán giả, khi cùng nhau nâng chén rượu mừng, lúc vợ chồng bắt tay giao mặt, trong lòng vui tươi thanh thản (nhạc đệm bản *bài hạ*):

**Trích một đoạn Hát Bội:**

**TIẾT CỬU CÔNG giáo đầu:**

*Phơi mặt ngải mây dốc tạc,  
Thình long trung phụng cát lâm biêu.  
Chức Nguyên hung trấn thủ Tây liêu*

*Quyền tướng soái chớp lòe như sấm nổ.  
Tiết Cữu công danh mỗ,  
Tác giả đã tri thiên.*

*Ra oai làm quân nghịch đều kiên,  
Nghe tiếng lão kẻ thù phục cả.*

(Tuồng Tứ Linh - Nguyễn Thành Long)

hay *Hàn Giang Quan quê ngụ,  
Thiếp mỹ hiệu Lê Huê.  
Cùng mẫu nương hôm sớm an bề,  
Mùi phú quý long đành gát bỏ.*

(Tiết Đình San cầu Phàn Lê Huê - Nguyễn Bá Thời)

**Nói lời ai** (lời rịn): Buồn một mình than thở, lời tha thiết khi chia tay cách biệt, giọng hát buồn bi ai (nhạc đệm bản *xuân nữ*):

*Tức tối miệng không mở miệng,  
Nghẹn ngào lời chẳng ra lời.  
Trách ai xui khiến vận thời,  
Giọng Ngũ thị tàn gia tru lục rồi.*

(Vợ Ngũ Viên Thiệu bị tên - Nguyễn Bá Thời)

**Nói lời giả**: nói bằng văn xuôi, xen vào giữa các câu lời, tùy vui buồn mà đổi giọng. Lời này còn gọi là hường, nói giậm, lời hăng ... như:

GIẢ THỊ viết: Thừa phu quân! Xin phu quân ráng gượng gạo làm khuây đặng mà lo báo cái thù này, mới đặng cho, đừng buồn rầu lắm không nên a phu quân

*Lời em xin phu tướng,*

*Lo hà có báo hờn*

Có phải là

*Chữ phụ thù nặng tợ Thái sơn*

*Câu cốt nhục sánh bằng Nam hải.*

(Vợ Ngũ Viên Thiệu bị tên - Nguyễn Bá Thời)

**Nói lời xúc** (nói mau): giọng xuân, do người hiếu thắng, nóng tánh nói. (nhạc đệm bản *bài hạ xúc* cung nhanh lên):

Nữ binh viết: Đi cho mau

*Còn đứng đó chẳng chịu ra,  
Thì guom vàng tới cổ. đa!*  
(Tiết Đình San câu Phàn Lê Huê - Nguyễn Bá Thời)

**Nói lối đo:** Nói giọng xuân, chậm rãi, người có tánh cương trực nghiêm trang (nhạc đệm bản *bài hạ* chậm, hay bản *xàng xê*).

**Nói lối bóp:** Khi ra trận nói với địch quân, gọi là lối chiến; lúc bị thương gần chết gọi là lối tử.

**Nói lối hôn:** Thường nói giọng ai, kéo dài hơi, khi hồn ma hiện về báo mộng (có tiếng kèn đưa hơi, giọng thảm).

**Nói lối điểm trống:** Nói đồng vạc từng câu một, cuối câu có điểm trống

Văn nói lối phải viết văn vần và có đối (nôm đối nôm, chữ đối chữ).

Lối giả, lối giậm hay lời hăng viết bằng văn xuôi thông thường.

Văn vần có thể viết mỗi câu hai chữ cho đến nhiều chữ, đặc biệt chú trọng đến đối và vần (văn biên ngẫu)

Thường viết bốn câu như sau :

Về vần: Câu một vần trắc câu hai vần bằng câu ba vần bằng và câu bốn vần trắc

Về đối: Câu một đối với câu hai, câu ba đối với câu bốn.

Chẳng hạn như:

*Trong đặt an xã tắc,  
Ngoài chống võng biên cương.  
Nói ngời trời gầy dựng nghiệp Đường,  
Trăm bão tự Thế Dân Hoàng đế*

(Tiết Đình San câu Phàn Lê Huê - Nguyễn Bá Thời)

**Hát Nam (còn gọi là Văn viết):** Điệu hát nam là những câu thơ lục bát hay song thất, hát giọng vui hay buồn, tùy hoàn cảnh người ta hát.

**Nam xuân:** Người sĩ tử đi thi, khách anh hùng gặp hoạn nạn nhưng không vì thế mà rơi lụy, người thiếu nữ đi lễ chùa ... giọng hát thâm trầm mà hùng tráng (nhạc đệm bản *Nam xuân*).

**Nam ai:** Chia tay nhau, kẻ đi người ở, nỗi đau xót không nguôi, người trượng phu tới hồi thất chí ... giọng hát cao vút mà buồn thảm (nhạc đệm bản *Nam ai*)

**Nam tâu:** Bị giặc đuổi theo, chân chạy miệng hát, giọng hát buồn và nhanh (nhạc đệm bản *Nam xuân* hoặc *Nam ai* chậm hay nhanh tùy tâm trạng).

**Nam thoàn:** Giọng hát của kẻ tu hành, xuất gia, không còn bị ràng buộc thế cuộc, giọng hát chậm rãi, có vẻ nhàn nhã (nhạc đệm bản *Nam xuân* chậm).

**Nam biệt:** Kẻ ra đi vừa khuất dạng, người ở lại gọi vói theo, đầy nước mắt bi thương, giọng hát vừa tha thiết vừa đau thương trong nỗi thất vọng chán chường (nhạc đệm bản *Nam ai* nhanh).

**Nam dựng:** Hát trong lúc tế lễ, hay hát chúc lúc văn tuồng, giọng hát nghiêm trang, cất cao lên có vẻ hung tráng (nhạc đệm bản *Nam xuân* chậm).

**Nam bán xuân, bán ai:** Lúc người có tâm trạng thay đổi, đang vui bỗng buồn, đang buồn bỗng vui.

Dưới đây là vài điệu hát nam chính:

Địch Thanh trốn vợ đi bình Liêu (Vở Địch Thanh ly Thận):

Nói lời:            *Đã quyết lòng vì quốc,*  
                          *Phải cam chũr vô tình.*  
*Mang sao đội nguyệt cũng đành,*  
                          *Lặn suối trèo non nào nại.*

Nam xuân:        *Nào nại tấm lòng trung hiếu,*  
                          *Gánh cang thường nặng trĩu trên vai.*  
*Làm trai cho phải trọn ngay,*  
                          *Gan rung nắng dãi gió day chi sòn.*  
                          *Gặp ghềnh một bước giang sơn,*

(tôi mà đi đây) ... *kẻ vui nở mặt, ....* (còn công chúa ở lại)

qua Nam ai:     .... người buồn chia tay!

Hồ Nguyệt Cô lúc mất ngọc, đau đớn trở về dinh (tuồng Hồ Nguyệt Cô hóa cáo, bản trong Nam)

Nói lời ai:        *Hấp tận vạn nhân cốt huyết,*  
Cho nên ... *Thiên công báo ứng phân minh.*

*Góp hơi tàn trở lại bốn dinh,  
Dù may rủi cũng đành dạ thiếp.*

Nam ai: *May rủi cũng đành dạ thiếp,  
Phải lâm đền oan nghiệt cho xong.  
Hay rằng sả chết vì lông,  
Người sa vì sắc, hổ vong tại bì.  
Nợ tình chưa trả cho ai,  
Hận tình mang xuống tuyền đài chưa tan.*

Tô Võ đi chặn dê bên xứ Hung Nô, bỗng nhớ đến vua Hán mà buồn (Soạn giả Kinh Chi):

Nói lời xuân: *Luống mới mắt ngời trông tin nhận,  
Những ôm lòng vui với bầy dê.*

(chừ trời cũng đã trưa rồi, ta phải thả dê đi ăn mới được)

*Bước lần theo ngọn tiểu Khê,  
Chon nhẹ nhẹ qua theo miền đại lãnh.*

Nam xuân: *Nhẹ nhẹ qua miền đại lãnh,  
Ôi, ngô quân ôi! (gạt nước mắt qua Nam ai)  
Lụy cô thân giữa cảnh thâm thu.  
Gió chiều như giục cơn sầu,  
Lá ngô xao xác, hoa lau rã rời!  
Hón Hồ mấy dặm xa khơi,*

Như ta là ... (trở lại Nam xuân)

*Dấu phôi tóc trắng, chẳng dòi lòng son.*

**Hát khách (cũng gọi là loạn viết):** Nhạc điệu hát khách nhịp điệu đặng, như nhạc Tây phương, giọng trầm bổng xen lẫn nhau, hùng tráng uy nghi như giục bước người chiến sĩ. Câu hát thường viết bằng từ Hán Việt (khi diễn viên hát khách, dàn nhạc có kèn đưa hơi). Có hai cách viết bài hát khách: Khách thi và khách phú.

**Khách thi:** Gồm hai câu thơ bảy chữ, đối hặc không đối, thường người ta viết một bài thất ngôn tứ tuyệt.

LÂU LA loạn viết: *Biệt trờ sơn trại khứ mang mang,  
Bất nại khu trờ vạn lý tràng.  
Yên hùng tự hữu lãn văn chí,*



*Thệ chuyển thân oai đê nhứt danh.*

Hay

TIÊU PHAN loạn viết: Vậy ngài hãy ở lại đây nghe, như tôi đi mắng ri nay là:

*Sơn cách thủy cách, tình nan cách,*

*Tình di nguyệt di, chí bất di.*

(Vợ Ngũ Viên Thiệu bị tên - Nguyễn Bá Thời)

**Khách phú:** Gồm là hai câu đối nhiều chữ, thường là mười một chữ.

*Sự đảo sự điên, sự điên đảo nhân tình giai thác đảo,*

*Nguyệt viên nguyệt khuyết, nguyệt khuyết viên ngã ý bất  
đoàn viên.*

Trường hợp hát khách:

**Khách nhàn du:** Lúc đi chơi, ngoạn cảnh.

**Khách tẩu mã:** Cỡi ngựa chạy nhanh.

**Khách chiến:** Ra trận đấu khẩu nhau.

**Khách hồn:** Hồn ma hiện về báo mộng người sống.

**Khách tử:** Lúc lâm nguy gần chết.

**Khách giáo tử:** Hát dạy con.

**Khách thách Bột:** Do các cậu công tử dốt nát, con nhà quan hát, giọng trọ trẻ bắt chước người Huế.

**Khách Quan Công:** Vai Quan Công, hát kéo dài nhịp chậm.

**Khách Phi Hổ:** Vai Hoàng Phi Hổ hát chậm.

Sau đây là vài câu hát khách:

Tiết Đinh San vận lương thảo về hát (tuồng Thần Nữ dăng Ngũ linh kỳ)

(nói lời) - *Võ kỵ quân!*

*Binh tùy tại hậu*

*Lương vận tại tiền.*

*Lịch vãng sơn xuyên,*

*Đồng Quan tán bộ. a!*

(hát khách) *Nhơn khừ đả lao hồi đạt sự,*

*Mã hành thiên lý đáo thành công.*

Địch Thanh trôn công chúa Thoại Ba hát khách tâu:

(nói lối) *Mang mang bội đạo, Cấp cấp kim hành.*

*Dượt mã khinh khinh, Gia tiên khoái khoái,*

(khách tâu) *Mã túc am trình, tâu tận thiên trùng lý lộ,*

*Hồng mao ngộ thuận phi cùng vạn lý vân tiêu.*

Sau này, hát khách thi hay phú được sáng tác bằng tiếng Việt cho dễ nghe, dễ hiểu.

Thánh Thiên công chúa trong tuồng Trưng Vương khởi nghĩa của soạn giả Thân Văn, hát câu khách phú:

*Thế nước đang nguy, gương nhi nữ phá gông nô lệ,*

*Lòng dân còn hận, kiếp hồng nhan giải tỏa xâm lăng.*

Các cô đào văn (tiểu thư, công chúa) đi dạo xem phong cảnh, hát câu khách thi:

*Phưởng phất gió xuân chào mặt khách,*

*Líu lo oanh yến gheo tao nhân.*

Đỗ Thành Nhân trong tuồng Chết ngọc không tan của soạn giả Trường Huyền – Đinh Bằng Phi, trước khi chết có lời oán trách chúa Nguyễn bằng câu hát khách tử:

*Sự nghiệp chưa thành, bao nữ trung thân đem xử tệ,*

*Cơ đồ mới dựng, tránh sao thế sự chẳng gièm pha.*

**Bạch:** Là bày tỏ, nói ra cái hay, cái giỏi, tài ba, chí khí của mình

Các vai tướng và đào võ thường bạch rồi mới nói lối xưng tên.

Bài bạch thường là bài thất ngôn tứ tuyệt.

Tam Hữu đời Tam Quốc bạch:

LUU BỊ: *Tam phân đánh túc liệt can qua,*

*Cái thế công danh độc ngã kỳ.*

QUAN CÔNG: *Vạn cổ trung can huyền nhật nguyệt,*

*Nhất xoang nghĩa khí quán càn khôn.*

TRƯỜNG PHI: *Thinh nhược cự lôi khu hổ báo,  
Oai như điện xiết tẩu long xà.*

**Xướng :** Nghĩa là cất tiếng, hô lên, hát lên (ca xướng)

Kẻ sĩ nhàn lạc làm thi chơi gọi là xướng thi, cho tao nhân mặc khách họa làm vui. Các vị tiên, thánh, thần, học trò tiên nói lên cái thú thanh nhàn của mình bằng bài xướng. Cũng như điệu bạch, điệu xướng hát chậm rãi hơn, ra vẻ thanh nhàn, cũng như thi sĩ ngâm thơ.

Văn bài xướng thường là tứ tuyệt hay bát cú.

CHUẨN ĐỀ ĐẠO NHÂN (tuồng Ngọc Kính Đăng) xướng:

*Trang nghiêm sắc tướng địa thiên thông,  
Tọa kỳ thanh sư pháp lực hung.  
Nhứt thiết chúng sanh quy Bát Nhã  
Tam thiên thế giới mẫn hư không.*

**Thán:** Thán là than thở, khi xa người thân thương nhớ mà than thở. Người phụ nữ vọng chiến trường, nhớ cha, nhớ chồng hoặc buồn duyên tử phận, hay người bạch diện lỗ bước công danh mà than thở, đều dùng điệu thán. Bài thán là bài tứ tuyệt.

TRUNG TRẮC (nhớ chồng trong tuồng Trưng Nữ Vương của Thân Văn)

Nói: *Nơi trướng gấm sầu tình đoạn đoạn,  
Chốn màn loan thảm lụy liên liên.  
Giọng sầu quyên thêm gợi lửa phiền,  
Ánh mờ nguyệt càng thêm dạ thảm, hồ!*

Thán: *Vàng trăng ai khéo xẻ làm đôi  
Nửa dạng mờ trong, nửa biếng soi.  
Mỗi ngóng ngày về tin nhận vắng,  
Hương khuê chích bóng dạ bồi hồi.*

**Oán:** Nghĩa là hờn giận, phiền trách số mạng, trời đất, khi có người thân chết. Điệu oán Hát bội là để vừa thương tiếc, vừa oán hờn, có kèn đưa hơi để tăng nét u uất, thảm sầu. Thể văn điệu oán là phú, chú trọng ở đối và vần. Có thể nói là bài văn tế thâu gọn trong bốn hoặc tám câu, không hạn vận số chữ, thường không quá

mười ba chữ. Cũng có khi người ta viết oán bằng bài thơ tứ tuyệt, như Phàn Diệm khóc cha trong tuồng San Hậu:

Nói lời: *Nan đoán thân, nan đoán thân,  
Khổ trường ta, khổ trường ta.  
Đầu thân nhi đại khóc  
Thiên địa hại ngô thân. (hà)!*

Oán: *Hồn quy Bắc Lý,  
Phách quá Nam Kha.  
Chi đèn ba thảo,  
Chi báo mười ân.  
Cha nỡ bỏ con,  
No nao thấy mặt ?*

**Ngâm:** Là ngâm dài ra, có giọng cao thất nhật khoan, cũng như tiếng ca, cũng gọi là xướng thi ngâm vịnh.

Trong những khi cao hứng, an nhàn, hoặc một mình, hoặc cùng bạn tri âm, hoặc cùng người tương ứng, hoặc cùng khách tương cầu, chén trà ly rượu, ngắm cảnh xem trăng, thề non hẹn biển, ngâm một bài thơ tỏ tình tư trúc, bày nghĩa yến oanh, suy luận anh hùng, tâm tư thế cuộc.

Gọng ngâm chan chứa mùi xuân để lộ màu sắc nhàn hứng của vai tuồng. Thường bài ngâm là bài thơ tứ tuyệt.

LIU KHÁNH (trong tuồng Ngũ Hồ bình Tây vào quán uống rượu rồi ngâm thơ):

Nói lời: *Vạn học tình hoài nhược khát,  
Tam canh hạo nguyệt đương đầu.  
Chi cho bằng: Mượn ba chung mà giải thành sầu,  
Vầy một tiệc ngô khuây bụng tưởng, hò!*

Ngâm: *Nã khách lương phong kỷ trận thôi,  
Hương phù nồng đậm tửu dinh bôi.  
Vạn sơn mộng tưởng tâm nam bắc,  
Tái ngoại hà niên chích nhận hồi.*

**Các loại hát bài:** Các điệu hát trên là các giọng hát chính trong hát bội, ngoài ra còn các điệu hát bài do các diễn viên sáng tạo nên có nhiều giọng, điệu khó hát, muốn hát được những điệu này, người ta phải chịu khó bỏ công học thuộc và sáng tạo thêm tùy vai trò trên sân khấu. Người ta còn gọi điệu hát bài là điệu hát nôi niêu, vì ngày xưa để thưởng những người hát hay, xuất thần, người ta thường đặt cái nôi cạnh chỗ người cầm chầu, để đựng tiền thưởng, khuyến khích đào kép đã thi tỏ tài năng.

Hát bội có nhiều điệu bộ như khi chạy ngựa, vuốt râu, xòe quạt, khi ngồi, khi đứng, khi đi ... mỗi mỗi đều diễn tả theo qui củ của Hát bội.

Vẽ mặt cũng vậy, có người mặt trắng, có người mặt đen, có người mặt đỏ, có người mặt vằn vện, đều là biểu tượng cho người chánh khí, người trung, kẻ nịnh... thông thường vẽ mặt hát bội theo ước lệ sau đây:

**Màu đỏ:** Tượng trưng tánh thẳng thắn, trung hậu, cốt cách thần linh hay huyền diệu.



**Màu trắng (mốc như vôi):** Chỉ cho người tánh tình phản trắc, a du, nịnh bợ, tráo trở, ...

**Màu đen:** Tượng trưng tánh người chất phác, ngay thẳng, có khi thiếu học và nóng nảy.

**Màu xanh da trời:** Tánh người mưu mô, kiêu hãnh.

**Màu lục:** Tánh hay dời đổi, thiếu thủy chung.

**Màu vàng và bạc:** Những bậc tu hành, thần thánh,...

**Quan văn trung:** Mặt trắng hồng (mặt thiết), nếu lão thì vẽ mày trắng.

**Quan võ trung:** Mặt đỏ, có khi vẽ thêm tròng táo (quanh mắt có viền đen, như Nhạc Phi, Phàn Định Công...)

**Trương võ:** Mặt đen lẫn trắng, tròng mắt khi trẻ thì tròng xéo, khi đứng tuổi thì tròng táo, khi về già thì vẽ tròng lỏa.



**Trương Phiên:** Mặt rần rện.

**Nịnh thần:** Mặt xám, hoặc màu vỏ cua, đỏ lợt, hoặc mặt mốc (Tào Tháo, Bàng Hồng)

**Thầy rùa:** Tức thú vật tu lâu năm thành hình người như Dư Hồng, Dư Triệu ... thường gọi là Bàng môn tả đạo, mặt rần rện, đeo mắt thau (mắt của thú vật) và độn bụng to (bụng phép).

**Đào:** Làm mặt thiết cho đẹp, vẽ mày liều, tô son, dồi phấn, đánh má hồng.



Phàn Lê Huê

Trên là những ước lệ về vẽ mặt, nhưng có những nhân vật có mặt đặc biệt nữ nhân như Chung Vô Diệm mặt dữ dằn, có hai cái nanh hiện ra ngoài, trên đầu có ba cái sừng, cho nên người ta thường nói mặt mày xấu xí như Chung Vô Diệm. Bên nam Quan Công mặt đỏ tươi, Đôn Hùng Tín mặt xanh như chàm, vua Triệu Khuôn Dã mặt đỏ có đôi mày trắng liền nhau, trên có bảy nốt ruồi, Bao Công mặt đen, mày trắng có ba nốt ruồi trên trán có vàng mặt nguyệt. (1)



Chung Vô Diệm



Quan Công



Bao Công

Cảnh trí trên sân khấu rất đơn giản, dù ở cung đình, ở dinh cơ, hay ở sơn trại, chỉ cần cái bàn, vài cái ghế hay sân khấu trống trơn đó là bãi chiến trường, là núi non trùng trùng điệp điệp hay sông rộng núi cao ...

Xưa kia, vào lễ Cầu An ở Đình, Ban Hội Tề của làng thường rước gánh Hát Bội về hát, để cầu cho đất nước thái bình, làng xã an vui, sau để cho dân làng được xem hát, giải trí sau những ngày làm mùa ở đồng áng nhọc mệt. Như thế người ta sẽ xây chầu, có một vị Chấp sự của làng được cử ra để cử hành nghi thức khai trống trên sân khấu, sau đó giá và trống chầu được đoàn hát khiêng xuống để ở trước hàng ghế đầu về phía tay trái của khán giả, trống chầu là loại trống lớn, tiếng trống tượng trưng cho vua của âm thanh.

Vị chấp sự hay người cầm chầu là người có danh phận, đạo đức, am tường về hát bội, thông hiểu chữ Hán, thay mặt cho toàn thể khán giả để thẩm định tài nghệ của đào kép, lớp lang của vở tuồng, vị này ngồi vào ghế trước cái trống chầu, mặt nhìn về sân khấu để theo dõi tuồng hát.

Khi nào đào kép hát hay, người cầm chầu sẽ đánh một tiếng trống, hay hơn hai tiếng trống, hay hơn nữa ba tiếng trống, nếu thật xuất sắc sẽ đánh liên hồi, còn nếu hát dở, vị cầm chầu sẽ gõ vào tang trống. Vị này được trang bị một ống đũa thẻ, ai hát hay, diễn giỏi vị cầm chầu sẽ liệng thẻ lên sân khấu để thưởng, thẻ này sẽ được đổi ra tiền.

Qua hình thức trống chầu, người nghệ sĩ Hát bội biết được tài nghệ của mình đã được khán giả thẩm định như thế nào, do đó họ luôn luôn trao dồi nghề nghiệp để tài năng mình ngày càng nâng cao.

Cùng thời điểm Thơ, có rất nhiều tuồng Hát bội được sáng tác trong thời gian này như:

*Tam Quốc*

*Tứ linh* (long, lân, qui, phụng) tác giả Nguyễn Thành Long

*Vợ Ngũ Viên Thiệu bị tên* tác giả Nguyễn Bá Thời

*Tiết Đình San Cầu Phàn Lê Huê* tác giả Thanh Tâm Nguyễn Bá Thời

*Tiên Bửu* tác giả Bà Huỳnh Kim Danh.

Ngoài ra còn có những soạn giả khác như: Nguyễn Đình Chiêm tác giả *Phấn Trang Lầu* (1915), Cao Hữu Dực tác giả *Phong Ba Đình* (1917), Hồ Biểu Chánh tác giả *Thanh Lệ Kỳ Duyên* (1921), Công Chúa kén chồng (1945), Xả sanh thủ nghĩa (1945), Trương Công Định Quy thần (1945) ... Đoàn Quang Tấn tác giả *Huê Dung Đạo* .



Chữ quốc ngữ đã góp phần trong tuồng tích Hát bội, một ngành trong nghệ thuật trình diễn. Nhờ chữ quốc ngữ nên có nhiều tác giả sáng tác tuồng Hát bội, đặc biệt có cả tác giả nữ là bà Huỳnh Kim Danh.

Hát bội có tác dụng rất lớn về giải trí, bởi vì ngày xưa chỉ có Hát bội đem lại sự giải trí cho người miền Nam từ trẻ con cho đến người già nua, từ người giàu cho đến kẻ nghèo, trong đời người ta, có thể xem một tuồng hát vài chục lần từ thuở thơ ấu cho đến lúc về già, do đó những câu văn, lời hát Hán Việt dần dần ăn sâu vào trí não người ta, nhờ vậy người ta nhớ, người ta hiểu nghĩa của tiếng Hán Việt.

Hát bội đóng vai trò giáo dục con người rất hiệu quả, bởi vì hát bội đã đề cao Tam cương, Ngũ thường, Tam tông, Tứ đức. Nó dạy cho người ta yêu mến những bậc anh hùng, ghét những kẻ dua nịnh. Vào đầu thế kỷ 20, chừng 10 phần trăm người Việt biết chữ là nhiều, vậy mà nhờ Hát bội hầu hết người ta đều biết Trung với Vua, hiếu với cha mẹ, kính nhường người trên, gia đình thuận thảo, giúp kẻ thế cô, giữ cho trọn đạo làm người: Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín.

Tiếc rằng sau đó, Cải lương đã thay thế cho hát bội về phương diện giải trí, đồng thời cũng là nhân tố làm cho Hát bội sớm suy tàn.

**TRÍCH :**

### *Tuồng hát bội (2)*

## **ĐÌNH SAN CẦU LÊ HUÊ**

*Tác giả: Thanh Tâm*

*Lê Huê viết: Như tôi nay, Hàng giang Quang quê ngụ, thiếp mỹ hiệu Lê Huê, cùng mẫu nương hôm sớm an bề, mỗi phú quý lòng đành gát bỏ.*

*Hựu viết: Thì tôi nghĩ lại, Đoạn trường thay má đỏ, thương hại bấy màu xanh, ai đi, chữ tơ duyên Tiết thị vội quên đành, câu ân ái Đình San đã bội bạc. Có phải là: Trăng già sao độc ác, bà Nguyệt khéo trớ trêu, bấy lâu, cũng tưởng đã chắc mỗi chỉ điều, hay đâu, xuôi chi nổi ngăn dòng lá thắm. Đình San chàng ôi ! Mấy nhiều*

lúc lời vàng kia gởi gắm, câu chuyện thê thái thậm vẫn ghi, nhọc công trình nào có xá chi, sao chàng nữ đem chì đôi bạc. *Than ôi !* Nghe tiếng đế tâm lòng xuôi bát ngát, giọng oang kêu dạ luống ử ê. Để cho em nát nhụy úa huê, chua xót bấy trăm bề thân thiếp.

*Phu nhon viết: Hã a !* Lóng tai nghe đã rõ, rày ầu nữ buồn tình, nầy con, đã không nên duyên nợ ba sinh, *thôi thì*, khá an mình nương cùng mẹ cho xong, *hơi sức đâu mà con buồn thảm a con !* *Có phải là:* Tiết Đinh San thay dạ đôi lòng, con người ấy ai phòng hoài ái. Thôi thôi chớ ưu sầu than gái, hơi sức đâu mà lượng dạ trai. Cũng bởi trời chưa định duyên hài, nên khiến nổi phân tay cách mặt chớ.

*Lê Huê viết: Thưa mẹ,* Lời mẹ phân rất ngặt, đạo vợ chồng sao lại chẳng thương, con đánh tay biết rõ mọi đường, duyên phối hiệp gần đương tái ngộ. Tai vẫn nghe tỏ rõ, chàng Đinh San sát phụ thọ hình, hàng văn quan võ tướng trào đình, đều trái dạ bất bình lẽ ấy. *Thưa mẹ, con đánh tay biết rằng: Ngày mai đây Hoàng thượng sẽ thân chinh ngự giá đi ngang chón này. Có vậy, bốn chương kia một bức, dung Hoàng thượng xem tường, kể đầu đuôi tỏ rõ mọi đường, điều oan khúc Đường vương liệu định. Mẹ nghĩ đó coi:* Đã ba phen xua đuôi, nghĩ đến càng sâu tuổi trăm đang, biết mấy phen con cứu mạng chàng, Lòng phi nghĩa không màng ân ái. *Bây giờ con tính như vậy:* Dung cáo trạng con liêu đón giá, phòng kẻ qua tội gã Đinh San, *họa may, nếu hồi tâm hối hận lòng chàng, chừng đó, duyên chồng vợ nhứt đoàn sum hiệp.*

*Đường vương viết:* Trong đặt an xã tắc, ngoài chống vững biên cương, nổi ngôi trời gây dựng nghiệp Đường, trầm bảo tự Thế Dân hoàng đế.

*Hựu viết: Có phải là:* Quân giặc dám hung hăng chẳng nề, ta phải toan dứt rễ chặt còi, phải thân chinh ngự giá đến nơi, ra oai sấm trừ loài cẩu tặc. *Có vậy Trình vương huynh nghe dặn nghe!* Tam quân lo sắp sẵn, xe giá kiếp trang hoàng, việc thảo lương đâu đó cho an, tua khí giải vện bề xuất trận.

*Trình Giáo Kim viết: Dạ phụng mạng,* Ngàn ngày ăn lộc chúa, một thuở báo công tôi, quyết ra tay bẻ nhánh dứt còi, phòng nợ nước đền bồi muôn một. *Tam quân tướng sĩ nghe dặn à:* Đứng làm

trai lương đồng, ráng thành tâm trả nợ quân vương, lấy oai danh lướt chốn chiến trường, ở quân lĩnh nhứt đường tấn phát.

*Đường vương viết: Tới ! Trình vương huynh tới, Lòng nguyên quét sạch bầy ong, cho an mỗi nước khỏi vòng họa tai. Tới ! Rần rần, cò phất trống lay, ngàn binh xao xuyên, ra oai dẹp loạn.*

*Trình Giáo Kim văn viết: Tới ! Nợ quân vương xem dường thể núi, trọn lòng thành trong buổi truân chuyên. Lo sao cho phận vẹn tuyền, khỏi mang tiếng hồ, chí nguyên trừ an.*

*Quân nhơn văn viết: Tới ! Tôi con cho trọn tôi con, ơn vua ngài chúa, vẫn còn nặng thay, dầu cho da ngựa bọc thây, cũng vui mà được có ngày rạng danh.*

*Lê Huê viết: Dạ ! Hạ thần cam thất lễ, xin đình giá hoàng gia, hữu bốn chương lệnh thánh xem qua, cho thần thiếp gần xa bảm bạch.*

*Đường vương viết: Ủa lạ ! Binh đang ra oai gió, sao ngừng giá giữa này, mau trần tấu gian ngay, cho trăm tàng trong đục.*

*Giáo Kim viết: Dạ ! Lời tâu qua thánh thượng, hữu cáo trạng Phàn nương, xin đình giá giữa đường, cầu chí tôn thâm xét.*

*Lê Huê viết: Tôi Phàn thị mong nhờ thánh chúa, xét nỗi oan đôi đũa bấy lâu, bội vong tình Tiết thị chẳng nghĩ câu, xin lượng cả đuôi đầu phân xử. Có phải là: Đình San vốn bất trung bất hiếu, tội giết cha xin chiếu luật hình, lời thành thật phân minh, Thánh thượng xem thì rõ.*

*Đường vương viết: Hã a ! Xem cáo trạng giận thay Tiết thị, cảnh bi oan thảm bấy Phàn nương, có vậy, khá an lòng trở lại gia đường, hồi trào nội liệu phương phân xử, cho mà nhờ nghe !*

*Phàn Lê Huê viết: Dạ ! Rộng lượng cúi nhờ ơn thánh chúa, giải oan thỏa bấy lòng tôi, đầu bái yết phản hồi, mặt già từ trở gót. Dạ, nhờ ân đức cứu trùng, chúc thánh thượng muôn muôn tuổi.*

*Đường vương viết: Chư tướng ! Truyền chư tướng tấn binh, Bạch hổ quan tấn phát.*

*Văn viết: Bạch hổ quan trông chừng tách dậm, oán thù này thái thậm mà thôi. Cho an bá tánh nơi nơi, Ra oai dẹp giặc binh trời trừ an.*

*Giáo Kim vẫn viết:* Hết lòng trả nợ Thánh hoàng, ơn vua là trọng đầu mảng tử sanh.

*Quân vẫn viết:* Dầu tử sanh cũng nguyên một dạ, trải gan này cho thỏa chí tôi.

*Đương vương viết:* *Này Trình vương huynh ôi ! Như Tiết thị đây là:* Quả thị phi ân bạc nghĩa, chẳng mảng lòng chút đạo tình duyên, thăm Phàn nương ăn tui nuốt phiền, tội tình ấy thuyên quyên bạc phận.

*Giáo Kim viết:* *Dạ muôn tâu lệnh Bệ hạ,* đã ba phen xua đuổi, Đinh San thật vô tình, chẳng nghĩ câu duyên nợ ba sinh, tội ấy đáng điện hình hành phạt, *mới là vừa cho.*

*Đường vương viết:* *Này các chư khanh,* Xét mọi lẽ Đinh San phạm luật, án giết cha gẫm chẳng ức oan, *vã lại, đưa phi ân bội nghĩa tào khang, này ngự lâm quân,* mau y thừa lệnh trảng, tróc Đinh San kiến giá.

*Hựu viết:* *Này Đinh San,* Nữ học thói đặng chim bẻ ná, *ới mản răng mà,* có lẽ đâu đặng cá quên nôm, phụ vợ hiền đó chẳng lòng khôn, sát thân phụ tội kia quá nặng, *ngươi có biết.*

*Đinh San viết:* *Dạ muôn tâu cùng lệnh Bệ hạ,* oan cho kẻ hạ thân không cùng, Trót lỡ tay xạ tiễn, lòng đâu muôn giết cha, xin chí tôn mở lượng hải hà, mong ơn đức hoàng gia thăm xét.

*Hựu viết:* Nghĩa cha con nghĩa nặng, ân phụ tử ân sâu, nếu quyết lòng thì chẳng lẽ đâu, tay trót lỡ mang câu sát phụ, tội cam đành muôn tử, nhờ lượng thánh thứ dung, *từ đây về sau,* nguyện một lòng trọn hiếu trọn trung, phòng đèn đáp cửu trùng chi đức. Tôi cũng đưa nho gia học thức, việc giết cha oan ức thấu trời, được thứ tha ân huệ muôn đời, nguyên kết cỏ ngậm vành bồi đáp. Lỡ làm lần thứ nhứt, quyết chẳng để hai phen, trót lỡ tay vì đã nhuộm máu đen, cũng khó nổi rửa cho sạch trắng.

*Đường vương viết:* Chớ thở than chôi cãi, đừng lẻo lự già hàm, chiếu luật hình tội nợ đành cam,. Đã làm ác phải đền tội ác. Rất đáng thay muôn thác, nào oan ức nổi chi, *võ đao,* đem hạ sát tức thì, truyền võ đao thính lệnh, *giết cho rồi để làm chi đưa vô nghi.*

**Chú thích:**

1. Từ các điệu hát cho đến vẽ mặt viết theo tài liệu *Nhìn Về Sân Khấu Hát Bội Nam Bộ* của Đinh Bằng Phi.
2. Trình bày y theo sách *Tiết Đinh San Cầu Phàn Lê Huê*

**Sách tham khảo:**

- Trần Trọng Kim *Việt Nam Sử Lược*, Quyển I, CSXB Đại Nam, California, USA
- Dương Quảng Hàm *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, BGD TTHL XB, Sài Gòn, Việt Nam. 1968
- Đinh Bằng Phi *Nhìn về Sân Khấu Hát Bội Nam Bộ*, NXB Văn Nghệ, TP HCM, Việt Nam. 2005
- Nguyễn Bá Thời *Vợ Ngũ Vân Thiệu Bị Tên*, NXB Phạm Văn Cường, Sài Gòn, Việt Nam. 1958
- Thanh Tâm Nguyễn Bá Thời *Tiết Đinh San Cầu Phàn Lê Huê*, NXB Phạm Văn Cường, Sài Gòn, Việt Nam. 1958

## TIẾT 8: CẢI LƯƠNG

Cải lương được hoàn chỉnh như ngày hôm nay, đã trải qua một thời gian dài biến đổi, tưởng cũng nên biết sơ qua về nguồn gốc cải lương.

Trong cải lương có những bài bản cổ nhạc. Những bài bản này chắc chắn là được lưu truyền từ kinh đô Huế bằng chứng trong thi ca còn ghi lại:

*Lớp sau Thanh Giản tiếng đồn,  
Là Phan Hiến Đạo với Tôn Thọ Tường  
Ông thời nho nhã văn chương,  
Ông thời thi phú tốt đường điệu công.  
Ông về thác Vĩnh Kim Đông,(1)  
Ông ra giúp nước bụng đồng tương tri.  
Một còn một mất trọn nghi,  
Ngàn thu gương tạc Nam kỳ danh nho.*

*Thi rằng:*

*Nổi đầu văn tinh rạng vẻ son,  
Rủi ro thời thế tiếng không tròn;  
Cõi bờ chủ mới lăm vun quén,  
Cờ biển ân vua nghĩ héo don.  
Tri kỷ mấy lời ghi bụng nhớ,  
Đạ đài một giấc nín hơi ngon.  
Khúc đờn lưu thủy trôi dòng bích,  
Mà giọng kìm tranh điệu Huế còn.*

(Trích **Điếu Cổ Hạ Kim thi tập** - Nguyễn Liêng Phong)

Khi thụ nghiệp ở Huế, cả Phan Hiến Đạo và Tôn Thọ Tường đều có học đàn, về Nam truyền lại cho người khác, ngoài ra còn có nhạc lễ đó là những nguồn gốc âm nhạc truyền bá trong Nam, để từ đó lúc trà dư, tửu hậu, sau những ngày nhọc mệt ở đồng áng, những tay đờn đã họp lại hòa đờn và những người biết ca, cũng góp giọng ca của mình, để làm cho buổi hòa đờn thêm đậm nét văn nghệ. Những nhà giàu có, khi có tiệc tùng gã cưới, mừng thăng quan tiến chức, mừng nhà mới, mừng con cháu thôi nôi, đầy tháng, họ tổ chức tại nhà những buổi hòa đờn có ca hát vô hình trung hình thành nhóm ca tài tử, rồi lần lần đi đến ca có bộ tịch sau cùng hình thành một đoàn hát như Hát bội đã có, trình diễn trên sân khấu có tuồng tích, lớp lang trở thành Cải lương. Xin trích một tài liệu được ghi chép rõ và chính xác về nguồn gốc Cải lương sau đây trong **Nghệ Thuật Sân Khấu** của ông Trần Văn Khải:

"I.- *Lịch sử cải lương*.- Trước kia ở rải rác trong các tỉnh Nam Phần có những ban tài tử đờn ca trong các cuộc lễ tại tư gia như tân hôn, thăng quan, giỗ quải, v.v.... Nhưng không bao giờ có đờn ca trên sân khấu hay trước công chúng.

Qua lối năm 1910, ở Mỹ Tho có ban tài tử Nguyễn Tổng Triều, người Cái Thia (2) tục gọi là Tư Triều (đờn kìm), Chín Quán (đờn độc huyền), Mười Lý (thổi tiêu), Bảy Vô (đờn cò), cô Hai Nhiều (đờn tranh), cô Ba Đắc (ca). Phần nhiều tài tử này được chọn đi trình bày cổ nhạc Việt Nam tại cuộc triển lãm ở Pháp. Khi về, họ cho biết rằng Ban tổ chức có cho họ đờn ca trên sân khấu được công chúng đến nghe đông đảo.

Cái ý kiến đờn ca trên sân khấu đã phát sinh từ đó. Thầy Hộ, chủ rạp hát bóng Casino, ở sau chợ Mỹ Tho, muốn cho rạp hát

mình được đông khách, bèn mời Ban tài tử Tư Triều đến trình diễn mỗi tối thứ bảy và thứ tư trên sân khấu, trước khi hát bóng. Lối đờn ca trên sân khấu này được công chúng hoan nghinh nhiệt liệt.

Lúc bấy giờ, lối năm 1912, chúng tôi tòng học tại tỉnh lỵ Mỹ Tho, có đến xem. Cách chưng dọn sân khấu còn đơn sơ. Cái màn bạc dùng làm tấm phong (fond), kế đó có lót một bộ ván, trước bộ ván có để một cái bàn chưng cheo. Hai bên sân khấu có để cây kiềng xem rậm đám và khán giả có cảm giác đứng trước một cái phòng khách hạng trung lưu. Các tài tử ngồi trên bộ ván và mặc quốc phục xem nghiêm trang. Cô Ba Đắc ca rất hay và biết đủ các bài cổ điển. Nhất là cô ca bản Tứ Đại oán "Bùi Kiệm Nguyệt Nga" rất duyên dáng.

Bản Tứ Đại lớp đầu:

*Kiệm từ khi thi rớt trở về,  
Bùi ông mắng nhiếc nhún trề,  
Cũng tại mây ham bề vui chơi,  
Kiệm thưa:- Tài bất thắng thời,  
Con dễ nào không lo bề công danh.  
Tuổi con còn xuân xanh.  
Cái ơn mẹ cha, con chưa đáp đền đó cha ôi !*

Đây là một bài ca đối thoại giữa Bùi Ông, Bùi Kiệm và Nguyệt Nga. Nó khơi nguồn cho các soạn giả đặt những bài ca có đối đáp cho điệu Cải lương sau này.

Trong thời kỳ ấy, Mỹ Tho là đầu mối xe lửa đi Sài Gòn. Các du khách ở Miền Tây, Nam Phần như Vĩnh Long, Sa Đéc, Cần Thơ, Bạc Liêu, Rạch Giá, v.v... muốn đi Sài Gòn đều phải ghé trạm Mỹ Tho nghỉ một đêm rồi sáng đáp xe lửa.

Trong số du khách có ông Phó Mười Hai ở Vĩnh Long là người ham mộ cầm ca. Khi ghé Mỹ ông nghe cô Ba Đắc ca bài tứ đại với một giọng gần như có đối đáp, nhưng cô không ra bộ. Sau về nhà ông nảy ra ý kiến cho người ca đứng trên ván có ra bộ. Điệu ca ra bộ phát sinh từ đó, lối năm 1915-1916.

Qua năm 1917, ông André Thận (3) ở Sa Đéc, lập gánh hát xiệc, có thêm ít màn ca có ra bộ. Kép có Bảy Thông, Táng Cang, đào có cô Hai Cúc.

Kế Năm 1918, ông Năm Tú (4) ở Mỹ Tho sang lại gánh hát thuộc ban ca kịch của ông Thận và sắm thêm tranh cảnh, y phục, có ông Trương Duy Toàn soạn tuồng. Điệu hát cải lương chánh thức hình

thành từ đó. Mỗi tuần gánh ông Năm Tú hát tại Mỹ Tho ba đêm rồi lên rạp Eden Chợ Lớn ba đêm. Trong ít lâu gánh Đồng bào Nam của cô Tư Sự và gánh Nam Đồng Ban của ông Hai Cu ở Mỹ Tho ra đời. Trong đó có nhiều đào kép trứ danh xuất hiện như cô Năm Phi, cô Bảy Phùng Há, cô Tư Sạng, kép Hai Giỏi và Năm Châu, v.v...

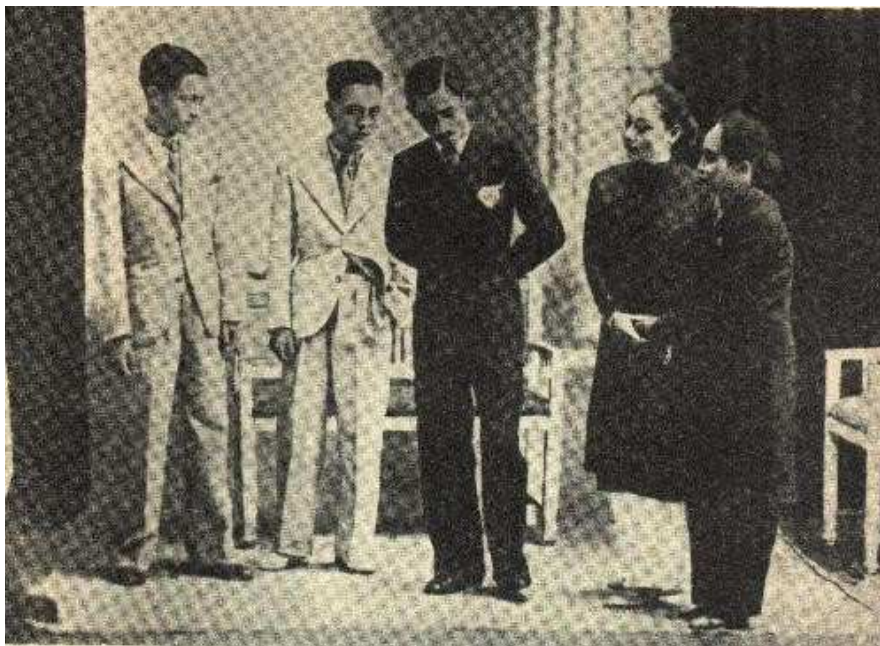
Từ đó điệu cải lương càng phát triển và nhiều ban được thành lập:

Văn Hí Ban ở Chợ Lớn, Tân Phước Nam ở Sóc Trăng và Sĩ Đồng Ban ở Long Xuyên v.v. Lần lần điệu cải lương đem trình diễn ở Trung Phần và Bắc Phần và được đồng bào các nơi ái mộ. "

Danh từ Cải lương theo soạn giả Nguyễn Phương thì đến năm 1920, gánh Tân Thịnh của ông Trương Văn Thông khai trương, soạn giả Lâm Hoài Nghĩa có làm hai câu đối treo bai bên bảng hiệu:

*Cải cách hát ca theo tiến bộ,  
Lương truyền tuồng tích sánh văn minh.*

Từ đó, danh từ Cải lương ghép vào cho các đoàn hát khác với Hát bội.



Từ Anh, Năm Châu, Tư Út, Phùng Há, Ba Liên

Tuồng **Khúc Oan Vô Lượng**, gánh Trần Đắc (Cần Thơ) diễn trên sân khấu khoảng năm 1931

Cải lương sử dụng cổ nhạc, có ba điệu, mỗi điệu có tính cách riêng biệt và có một số bài căn bản như:



**Điệu Bắc:** Nghe vui tai, có vẻ liên xáo, đờn nhanh, nhịp lẻ, ngân ít, sáu bài Bắc căn bản là Bình bán, Phú Lục, Tây Thi, Cổ Bản, Lưu Thủy, Hành Vân. Còn những bản Bắc khác nữa như Kim Tiền, Khổng Minh tọa lâu, Xàng Xê, Tây Thi ...

**Điệu Nam:** Đờn thông thả hơn, ngân vừa, nhịp khi nhất khi thừa, và phải gây ra cảm tưởng trầm ngâm, bình thản, nghiêm trang. Ba bài căn bản là Đảo ngũ cung, Nam Xuân và Nam ai.

**Điệu Oán:** Đờn thông thả hơn nữa, ngân nhiều, nhịp thừa, và phải gây cảm tưởng buồn rầu, oán hận, thở than. Ba bài oán căn bản là Tứ đại oán, Văn thiên tường và Trường tương tư cũng còn bài oán cổ điển rất hay nữa là Bình sa lạc nhận.

Ngoài ra còn các điệu:

**Nói lối:** Thường dùng bốn câu văn vần, có đối hay không đối. Về vần chữ cuối câu một và câu bốn Trắc, câu hai và ba Bằng, ăn vận với nhau.

**Điệu lý:** Như Lý giao duyên, Lý ngựa ô, Lý con sáo ... là điệu đặc biệt của dân ca Miền Nam.

**Lý giao duyên:** Thường để cho vai đào sử dụng khi trông chồng, nhớ con đi lâu chưa về.

**Lý con sáo:** Cũng gọi là Lý Tam Thất, có hơi Nam.

**Bình:** Đọc phân minh từng câu, từng điệu như bình Kiều câu văn Lục bát, thường dùng để tả gia cảnh của nhân vật.

**Ngâm:** Để ngâm các điệu Tứ tuyệt, Bát cú, Lục bát hay Song thất lục bát.

**Hò:** Hò theo lối cây lúa, chèo ghe, đưa đò của điệu hò miền Nam.

**Nói thơ:** Theo giọng nói thơ Vân Tiên của Miền Nam.

**Thán:** Dùng thể Thất ngôn tứ tuyệt, để than khóc người quá vãng, có đờn phụ họa.

**Tân nhạc:** Ca theo nhạc Tây phương.

**Vọng cổ:** Có thể ca trong những hoàn cảnh khác nhau như lúc vui, khi buồn nhưng thường dùng để ca trong hoàn cảnh oán than là đặc dụng hơn hết.

Bài ca Vọng cô do nhạc sĩ Sáu Lầu ( 5) sáng tác vào năm 1919, trước tiên nó có tên là Dạ Cổ Hoài Lang, tức là đêm nghe tiếng trống nhớ chồng, đó là hoàn cảnh của nghệ sĩ Sáu Lầu, sau khi cưới vợ khoảng mười năm, vợ ông không có con nên cha mẹ bắt ông phải bỏ vợ, để cưới vợ khác hầu sanh con nối dõi tông đường, ông phải đem vợ gửi ở nhà người quen, đêm nằm trần trọc nhớ đến người vợ đã cùng mình chung sống bầu lâu, nay phải chịu cảnh quạnh hiu, nên ông sáng tác bài Dạ Cổ Hoài Lang, là bài ca có 20 câu, nhịp hai, sau người ta tăng lên nhịp bốn, nhịp tám, nhịp mười sáu cứ vậy tăng dần đến 128, rồi ngày nay trở lại nhịp sáu mươi tư. Bản Dạ Cổ Hoài Lang như sau:

Bảng chép theo Tìm Hiểu Cải Lương của tác giả Trần Văn Chi

1. *Từ là từ phu tướng,*
2. *Bừu kiếm sắc phong lên đàng,*
3. *Vào ra luống trông tin chàng,*
4. *Đêm năm canh mơ màng,*
5. *Trông ngóng trông tin nhàn.*
6. *Gan vàng thêm đau,*
7. *Lòng dầu xa ong bướm.*
8. *Xin đó đừng phụ nghĩa tào khang,*
9. *Trông luống trông tin bạn,*
10. *Ngày mới mòn như đá vọng phu.*
11. *Vọng phu vọng luống trông tin chàng.*
12. *Năm canh mơ màng.*
13. *Chàng là chàng có hay?*
14. *Đêm thiếp nằm luống những sầu tây,*
15. *Bao thuở đó đây sum vầy,*
16. *Duyên sắc cầm tình nhưng ý y.*
17. *Là nguyện cho chàng!*
18. *Đặng chữ bình an,*
19. *Mau trở lại gia đàng,*
20. *Cho thiếp cùng chàng hiệp nhau.”*

Từ bài Dạ Cổ Hoài Lang này, nhiều nhạc sĩ miền Nam đã góp công cải tiến dần dần biến thành bài ca Vọng Cổ, một bài ca rất truyền cảm, đóng vai trò chủ yếu không thể thiếu trong một vở tuồng cải lương. Đào, kép chánh của một gánh hát cải lương chẳng những phải khả ái, có tài diễn xuất, mà còn phải ca vọng cổ thật "mùi". Trước kia bản vọng cổ có đến 20 câu, sau này thường sử dụng có sáu câu, cho nên có thanh ngữ: "Sáu câu vọng cổ", người ca danh tiếng nhất là Út Trà Ôn.



Danh Ca Út Trà Ôn  
(1919-2001)

Thuở trước có những soạn giả sau đây: Mạnh Tụ Trương Duy Toàn, Nguyễn Hữu Hậu, Mộc Quán Nguyễn Trọng Quyền (7), Quốc Biểu, Mộng Vân Nguyễn Văn Trung, Hồ Biểu Chánh, Năm Châu Nguyễn Thành Châu (8), Tư Chơi Huỳnh Thủ Trung, Tư Trang Trần Hữu Trang (9), Năm Nở, Duy Lâm, Bảy Nhiêu (10)... Có lẽ Mạnh Tụ Trương Duy Toàn là soạn giả đầu tiên của Cải lương, nhưng Nguyễn Trọng Quyền là soạn giả soạn trên 85 tuồng hát cải lương, có công đào tạo các diễn viên lừng danh một thời như: Phùng Há, Năm Phi, Năm Châu ... và ông cũng truyền nghề soạn tuồng cải lương cho các soạn giả danh tiếng như Năm Châu, Trần Hữu Trang ... Trong số truyền nhân này, cô Bảy Phùng Há và Năm Châu là nổi tiếng hơn cả.



Năm Châu



Danh ca Tư Út



Nữ nghệ sĩ Phùng Há  
(1911-2009)

Về tuồng cải lương được đưa lên Sân khấu đầu tiên là tuồng "**Pháp Việt nhứt gia**" cũng gọi là "**Gia Long tẩu quốc**" trình diễn đêm 16-11-1918 tại sân khấu Nhà Hát Tây Sài Gòn, nay là Nhà

Hát Thành phố. Đoàn hay Ban hát ấy có thể có tên là Khuyển Uyên Kịch Xã do ông Huyện Cửa, Bùi Quang Chiêu, Lê Quang Liêm còn gọi là Đốc phủ Bày, Biểu Chánh Hồ Văn Trung, Nguyễn Viên Kiều, Đặng Thúc Liêng, Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn Tử Thức, Nguyễn Thành Phương, Nguyễn Văn Hoài ... là những chức sắc làm việc ở Soái phủ Nam kỳ, các nhà văn, nhà báo, điền chủ, ký lục .. đã được Thống soái Nam Kỳ Albert Sarraut cho phép và khuyến khích họ tổ chức để quyên góp tài chánh, giúp cho chánh phủ Pháp sau trận Đệ Nhất Thế Chiến 1914-1918, tài chánh nước Pháp đã kiệt quệ.

Đoàn này, xiêm y áo giáp thì mượn theo xưa, hát thì nói lời cho rõ ràng dễ nghe chớ không có hát Nam, hát khách hình thức trình diễn nửa kịch nửa hát bội, cho nên có người gọi đoàn này là Đoàn Hát Bộ cho nó có sự khác biệt với Hát Bội.

Khởi diễn từ Sài Gòn, đoàn này đi lần đến các tỉnh, gieo ảnh hưởng và thúc đẩy phong trào trình diễn trên sân khấu với tuồng tích và cải lương hình thành từ đó.

Tròn một năm sau, đêm 16-11-1919 Đặng Thúc Liêng có dịp đi ngang qua Nhà Hát Tây, nhớ tới năm trước, cảm tác một bài thơ:

Quá Sài Gòn Hí Viện Cảm Tác (11)  
*Năm ngoái đêm này hát rạp Tây,  
Năm nay hiu quạnh nghĩ buồn thay.  
Bốn tuồng Pháp Việt còn roi dấu,  
Bạn kếp cầm ca đã lạc bày.  
Dịp tốt khiến nên nhiều sự lạ,  
Lòng thành vẫn có mấy ai hay.  
Xin đừng bỡn trợn chào Nhưng cũ,  
Mở mắt ngàn thu cuộc hát này.*

Đặng Thúc Liêng

(VHS ghi Trích quyển "Việt Trung tiểu lục" của Nguyễn Thành Phương soạn, nhà in Nguyễn Văn Cửa xuất bản năm 1920, tr. 53)

Ông Nguyễn Thành Phương, thi gia, ký giả, nghiệp chủ lớn ở Nguyệt Lăng, Trà Vinh có sáng tác bài thi:

Tùng Khuyển Quyên Kịch Xã Qui Lai Thuật  
*Trót thàng trời đeo cửa hí trường,  
Nước non lặn lội khắp quê hương.  
Bày trò bán dạng người thiên cổ,  
Góp của mua vui khách tứ phương.  
Tám mản chung đèn ơn Đại Pháp,  
Bùn than riêng chạnh buổi Tiêu Vương.  
Ai ai có biết cho chăng ẻ ?  
Trầu lộn cùng tiêu chịu tiếng thường.*

(Nguyễn Thành Phương - Việt Trung tiểu lục 1920, tr. 54)

Những vở tuồng trên sân khấu cải lương của các soạn giả trước kia như Tô Ánh Nguyệt, Đờn Cô Lựu, Lan và Điệp đến nay vẫn còn được khán giả tán thưởng về giá trị của nội dung, lời ca.

Cải lương là một loại hình nghệ thuật trình diễn trên sân khấu, phát sanh ở miền Nam, được người miền Nam rất ưa chuộng thưởng thức, đặc biệt nhất là bài ca Vọng cổ, làm cho cải lương có một sắc thái truyền cảm đậm đà.

Cải lương diễn theo truyện Tàu, kiếm hiệp, xã hội khán giả thưởng thức dễ dàng vì dễ hiểu. Tuồng xã hội, dĩ nhiên chịu ảnh hưởng của một thời kỳ lãng mạn trong thi ca. Do đó, về phương diện giải trí cải lương rất đặc dụng vì điệu ca Vọng cổ nhẹ nhàng, truyền cảm, nhưng đứng về phương diện giáo dục thì kém hiệu quả hơn hát bội.

## **TRÍCH MỘT SỐ BÀI HÁT:**

### **Bài ca Bùi Kiệm Thi Rớt, điệu Tứ Đại Oán**

Lớp đầu.-

*Kiệm từ khi thi rớt trở về,  
Bùi ông mắng nhiếc nhún trê  
Trách Kiệm rằng ham bê ăn chơi  
Kiệm thưa: - Tài bất thắng thời  
Con dám nào không lo bê công danh*

*Tuổi con còn xuân xanh  
Ôn mẹ cha chưa đèn  
Bùi ông nghe  
Tiếng nỉ non vuốt ve khuyên Kiệm  
Thôi con ở nhà đặng khuya sớm với cha.*

Lớp xang dài I.-

*Nửa đêm vừa lúc canh ba  
Nghe trên lầu kia ai than thở  
Kiệm muốn tường trong duyên có  
Bước lên bèn thấy  
Một trang má đào, ... xụ mày.  
Tóc bỏ rối chẳng cài,  
Kiệm khen nhan sắc ai tà ?  
Kiệm giả màu cát tiếng ho  
Nguyệt Nga đương bàn luận so đo  
Nghe tiếng họ giả vui đứng dậy  
Cháp tay chào thầy  
Chẳng hay đến chi đây ?*

Lớp xang dài II.-

*Kiệm phân lữ bước thang mây  
Về ở nhà nghe cha nói lại  
Rằng sẵn lòng có nuôi một cô gái  
Sắc khuynh tài lại thêm biết phải  
Lòng đây sở mộ  
Hôm nay mới tường*

**Kiều Khóc Từ Hải, điệu Hành Vân**

*Lụy đôi tròng,  
Lụy đôi tròng,  
Khóc bạn Từ công,  
Bởi nghe lời thiếp,*

*Giữa đám quân hung,  
Chôn chân hào kiệt.  
Năm năm bách chiến,  
Bây giờ đây phải sạch tay không,  
Vì hiếu trung dâng kế phục tông.  
Bá vương sự nghiệp  
Như bọt ngoài sông.  
Thân thể anh hùng,  
Phút thành tro bụi,  
Cố nhân ôi ! Từ công !  
Muôn chung ngàn tú,  
Trông với nhau cùng  
Hay nổi phụ lòng  
Cuộc trăm năm thành không !  
Phận bọt bèo trôi chẳng còn mong  
Mặt nào trông thấy,  
Thà thôi một thác cho xong.*

Quốc biểu (Nhật tân báo, 6-9-1923)

### **Tôn Tản Giả Diên, bản Vọng cổ, nhịp 16**

- 1.- *Úy trời đất ơi ! Nổi đoạn trường ... cũng vì tôi quá tin thẳng  
Bàng Quyên là bạn thiết của tôi, cho nên ngày hôm nay  
thân tôi phải ra đến nông nổi ...*
- 2.- *Còn như công cuộc ngày hôm nay đây, cũng bởi tôi không  
cẩn thận cho nên bạn tôi nó mới đành nhân tâm mà chặt  
đứt lấy một bàn chơn tôi.*
- 3.- *Khi mà tôi còn ở trên non thì tôi quyết đi ẩn thân tu tâm  
dưỡng tánh, luyện thuốc trường sanh mong thành chánh  
quả đặng có tọa hưởng Bồ đoàn.*
- 4.- *Nào hay đâu thẳng Bàng Quyên nó lên năn nỉ, ý ôi, lời ngon  
tiếng ngọt nó nói rằng: chúa của nó là một đấng minh quân  
chơn mạng. Bởi vậy cho nên nó bảo tôi một một, hai hai  
cũng phải xuống mà đầu hàng.*



- 5.- *Cho nên khi ấy tôi mới hạ san, thì thầy tôi mới cho tôi một bức cảm nang, lại dặn tôi rằng: " Hễ khi nào lâm nạn thì giở ra xem rồi liệu chức biến quyền".*
- 6.- *Khai thơ cứu mạng, cứ sao tôi chẳng thấy điều chi lạ, chỉ thấy trong thơ sao chỉ có một chữ "cuồng". Ồ ! Ồ ... phải rồi, đây là thầy tôi bảo tôi phải giả điên đặng có thoát thân.*

### **Ghi chú:**

1. Vương Hồng Sển có ghi : Tôi có nghe thuật lại nhưng không nhớ tài liệu do ai thuật, rằng ông Phan Hiền Đạo vì mắc cỡ bởi một câu nói của ông Phan Thanh Giản. Nguyên Tường và Đạo lúc ấy có lòng ra giúp Tây và có vẻ đắc ý lắm. Trước đó Đạo ngồi ghe đi dự lễ của Pháp tổ chức, trước mũi thuyền có treo cờ tam tài. Ông Phan Thanh Giản nghe được, trách: "Tường muốn làm gì thì làm vì chưa ăn lộc triều đình. Đạo không nên làm theo vì Đạo là tẩn sĩ, có từng hưởng lộc của vua." Đạo về suy nghĩ lại, hổ thẹn nên tự tử. (**Hồi ký Năm Mười Năm Mê Hát** – Vương Hồng Sển).
2. Ông Diệp Văn Cương lúc sanh tiền, thường nói: "Khi tôi nghe Tư Triều đờn Kim và Cậu Năm Diệm đờn tỳ rồi, tôi không muốn nghe ai đờn nữa cả." Trần Văn Khải.
3. André Lê Văn Thận, công tử quê ở Sa Đéc, sau khi ra trường Chasseloup Laubart, làm "cò tàu", coi sóc một chiếc tàu Messageries Fluviales của chủ Tây, chạy từ Hậu Giang lên Mỹ Tho, sau nghỉ làm giao du với các thầy đờn và danh ca, đi từ nhà các điền chủ ở tỉnh này qua tỉnh nọ tổ chức đàn ca, nhờ đó có kinh nghiệm nên mới nhảy ra lập gánh hát.
4. Pierre Châu Văn Tú, chủ rạp hát Thầy Năm Tú ở Mỹ Tho.
5. Trương Duy Toàn tự Mạnh Tự, bút hiệu **Đồng Hồ**, sinh năm 1885, quận Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Thuở nhỏ học ở tỉnh rồi lên học trường lớn ở Sài Gòn, năm 1905 ra trường làm Kinh lịch tại tòa Khâm sứ Pháp ở Nam Vang. Năm 1907 đổi về Sài Gòn, ông tham gia vào hội Minh Tân của Trần Chánh Chiếu, ông có sang Nhật làm thông ngôn cho Phan Bội Châu và Cường Để ở Nhật và Pháp. Năm 1908, Nhật trục xuất du học sinh, ông theo Cường Để sang Âu Châu. Có lẽ trong thời gian này, ông viết tiểu thuyết Tiết phụ gian truân do F.H. Scheneider – Imprimerie, editeur 1910 – Sài Gòn xuất bản.



Mạnh Tự Trương Duy Toàn  
(1885-1957)

Năm 1914, ở Âu châu ông trở về Thượng Hải, Singapore rồi lại sang Pháp, tại Paris ông liên lạc với Phan Chu Trinh rồi bị Pháp bắt dẫn độ về Sài Gòn, ông bị giam cầm một thời gian rồi được trả tự do. Sau đó ông sống bằng nghề cầm bút, viết tuồng cải lương.

Năm 1924-1933, ông làm chủ báo Trung Lập, Sài Thành nhật báo. Những năm kháng chiến chống Pháp, ông sống ở Sài Gòn với nghề làm báo, năm 1955, ông còn viết hồi ký về Phong trào cách mạng trong Nam đăng trên tuần báo Tiến Thủ với bút hiệu Đồng Hồ và tiểu Thuyết Phan Yên Ngoại sử tức Tiết Phụ gian truân đã in năm 1910.

Ông mất năm 1957 tại Sàgòn, thọ 72 tuổi, an táng tại quận Tam Bình tỉnh Vĩnh Long.

Tác phẩm của ông gồm có:

- *Phan Yên ngoại sử* (1910)
- *Truyện Đơn Hùng Tín An Nam tặc kêu Ba Tính* (1925)
- *Phong trào cách mạng trong Nam* (1956)

Các tuồng hát:

- *Kim Vân Kiều*
- *Lục Vân Tiên*
- *Hạnh Nguyên công Hồ*
- *Trang Tử cổ bản ca*
- *Trang Châu mộng hồ điệp*
- *Lưu Yến Ngọc cứu cha đại hiếu.*

6. Nhạc sĩ Sáu Lầu tên thật là Cao Văn Lầu sinh ngày 22-12-1892 tại xóm Cái Cui, làng Chí Mỹ, sau nhập với làng Thuận Mỹ thành xã Thuận Mỹ, huyện Vàm Cỏ, tỉnh Long An, năm 1901, ông theo gia đình đến lập nghiệp tại Bạc Liêu. Thuở nhỏ có học chữ Nho rồi học lớp Nhì năm thứ hai (Cours moyen 2è année), tức lớp Bốn ngày nay, sau đó quy y đầu Phật tại chùa Vĩnh Phước, Bạc Liêu. Sau rời cửa Phật trở về nhà, lập gia đình. Ông có học nhạc với nhạc sư Lê Tài Khi (Nhạc Khi), ông sử dụng đàn tranh, cò, kìm và trống lể. Năm 1919, hoàn cảnh gia đình gây cho ông xúc cảm sáng tác bài **Dạ Cổ Hoài Lang**.



Nhạc sĩ Sáu Lầu

**Bài Dạ Cổ Hoài Lang do Sáu Lầu sáng tác**  
(Chép theo bản Hương Lan ca trong Thúy Nga Paris)

*Từ là từ phu tướng  
Bảo kiếm sắc phong lên đàng  
Vào ra luống trông tin chàng  
Năm canh mơ màng  
Em luống trông tin chàng  
Ôi gan vàng quặn đau í a  
Đường dù xa ong bướm  
Xin đó đừng phụ nghĩa tào khang  
Em luống trông tin bạn  
Ngày mỗi mòn như đá vọng phu  
Vọng phu vọng luống trong tin chàng*

Sao nữ phủ phàng  
Chàng là chàng có hay  
Đêm thiếp nằm luống những sầu tây  
Bao thuở đó đây sum vầy  
Duyên sắc cầm lạt phai  
Là nguyện cho chàng  
Hai chữ an bình an  
Trở lại gia đàng  
Cho én nhận hiệp đôi í a

7. Nguyễn Trọng Quyền có bút hiệu là Mộc Quán do chiết tự từ chữ Quyền, sinh năm 1876 tại làng Thạnh Hòa, xã Trung Nhứt quận Thốt Nốt, tỉnh Long Xuyên, con ông Nguyễn Văn Tường và bà Trương Thị Thạnh



Mộc Quán Nguyễn Trọng Quyền

Thuở nhỏ ông học ở Thốt Nốt rồi Cần Thơ, sau ông làm thư ký cho hãng rượu Phước Hiệp do ông Vương Thiệu làm chủ, ông Vương Thiệu người Tiều, giàu có nhất nhì tại Thốt Nốt, nguyên là kếp hát tiều giải nghệ kinh doanh rượu, do đó mỗi khi có liên hoan, ông mời gánh hát Tiều về hãng hát giúp vui, do đó ông Quyền làm quen với nghệ sĩ đoàn hát Tiều, ông học đờn cò và học hát tiếng Tiều, nhân thấy gánh hát Thầy Năm Tú, gánh hát của ông Tư Cu thu hút khán giả nên con ông Vương Thiệu là Vương Có lập gánh hát Tập Ích Ban và mời ông Nguyễn Trọng Quyền làm thầy tuồng.

Ông đã soạn các vở tuồng cải lương cho đoàn hát này như :

- *Châu Trần kết nghĩa*
- *Tây Dương ký*
- *Thố Nhuận oan uơng*

Từ năm 1923 đến năm 1953, Mộc Quán Nguyễn Trọng Quyền làm soạn giả cho các đoàn hát: Huỳnh Kỳ của bầu Phước Georges, gánh Tái Đồng Ban của ông Hai Cu, gánh Hữu Thành của ông bầu Nguyễn Bá Phương ở Thốt Nốt, gánh Phụng Hảo của ông bầu Nguyễn Bửu, gánh Kỳ Quan của ông bầu Năm Hỷ, gánh Thái Bình của ông bầu Tư Thới và gánh Phụng Hảo 4 của ông bầu Châu Văn Sáu. Gần 50 năm, ông đã sang tác được 85 vở tuồng cải lương và 3 tập truyện thơ.

Ông có công đào tạo các nam nữ diễn viên lừng danh như Năm Châu, Phùng Há, Năm Phi, ba Vân, Từ Anh, Bảy Nhiêu, Tư Út, Sáu Trâm, Ngọc Hải, Sáu Ngọc Sương, Tường Vi, Tư Thới, Thanh Tao... Ông cũng đào tạo một số soạn giả nổi tiếng như Năm Châu, Tư Chơi, Tư Trang, Năm Nở, Duy Lân.

Nguyễn Trọng Quyền mất tại nhà thương Châu Đốc ngày 21-9-1953.

8. Năm Châu tên thật là Nguyễn Thành Châu sinh ngày 1-1 năm 1906, tại làng Điều Hòa, tổng Thạnh Trị, quận Châu thành, tỉnh Mỹ Tho, cha là công chức Tòa Bố Mỹ Tho (Tòa Hành chánh tỉnh), vì làm mịch lòng ông Tỉnh Trưởng người Pháp, nên bị đởi ra làm việc ở đảo Phú Quốc. Năm Châu học năm thứ hai trường Collège de My Tho (lớp đệ lục Phổ Thông Cơ Sở), khi bãi trường ra Phú Quốc thăm cha, vì bị bão tố nên không thể đáp tàu về kịp ngày tựu trường, ông đã bị cắt học bổng và cho thôi học. Gia đình có ý định cho ông theo học trường trung học tư thực Tabert ở Sài Gòn, nhưng ông quyết tự lập, theo nghiệp cầm ca, gia nhập gánh hát Thầy Năm Tú ở Mỹ Tho năm 1922. Ông gia nhập gánh Trần Đắc năm 1923 và sáng tác vở cải lương đầu tiên là Nghĩa Bộc Thủ Phần, kế đó là vở Tiễn Biệt Phu.

Trên 50 năm theo nghiệp cầm ca. Năm Châu vừa là diễn viên, soạn giả, đạo diễn xuất sắc, ông đã sáng tác các vở tuồng:

- *Nghĩa bộc thủ phần*
- *Tiến biệt phu*
- *Tái sanh duyên*
- *Mỏ tim Tỷ can*
- *Thôi Tử thí Tề quân*
- *Võ Tòng sát tẩu*
- *Anh hùng náo tam môn nhai*
- *Mộc quế anh dâng cây*
- *Bằng hữu binh hung*

- Áo người quân tử
- Men rượu hương tình
- Chiếc áo thiên nga
- Nợ dâu
- Ngọn cờ đầu hay Bình Tây đại tướng quân
- Sân khấu về khuya
- Nghêu Sò Ốc Hén.

.....

9. Trần Hữu Trang còn được gọi là Tư Trang, sinh năm 1906 tại Phú Kiết, quận Chợ Gạo, tỉnh Mỹ Tho, thuở nhỏ học hết bậc tiểu học, có học thêm chữ Nho, thời trai trẻ làm thợ hớt tóc. Năm 1930, theo gánh hát, làm thư ký chép các vở tuồng, ông được Đặng Công Danh tức Mười Giảng hướng dẫn, sau đó gia nhập nghiệp cầm ca làm diễn viên sân khấu, bước đầu theo gánh Trần Đắc rồi chuyển sang Phụng Hảo, Năm Phỉ, Năm Châu.

Cuộc kháng chiến chống Pháp giành độc lập năm 1945, ông được bầu làm Chủ tịch Ủy ban hành chính xã Phú Kiết. Năm 1947 ông lên Sài Gòn tham gia sinh hoạt văn nghệ, nhưng vẫn hoạt động cách mạng.



Trần Hữu Trang  
(1906-1966)

Trần Hữu Trang được Đặng Công Danh rồi Nguyễn Trọng Quyền hướng dẫn trở thành soạn giả, sáng tác những tuồng cải lương rất nổi tiếng sau đây:

- Lan và Điệp
- Mộng hoa vương
- Tô Ánh Nguyệt
- Đòi cô Lưu
- Hồn chinh phu
- Tình hạnh phúc
- Hậu chiến trường

.....  
 Năm 1960, ông ra vùng giải phóng, làm Chủ Tịch Hội Văn Nghệ Giải phóng, ông mất trong chiến khu ngày 1-10-1966 thọ 60 tuổi.

10. Bảy Nhiêu tên thật là Huỳnh Năng Nhiêu sinh năm 1903 tại ấp Trung Nhứt, làng Thạnh Hòa, quận Thốt Nốt, tỉnh Long Xuyên, là con thứ bảy cũng là con út của ông Huỳnh Văn Dung (người Hoa - Phúc Kiến) và bà Nguyễn Thị Gấm (Việt), thuở nhỏ ông học ở Thốt Nốt, sau học nội trú trường tư Võ Văn ở Cần Thơ. Năm 1919, hai lần bỏ học trốn theo gánh Ca ra bộ của Thầy Thận và gánh Đồng Bào Nam, nên gia đình bắt ông về cưới vợ.



Bảy Nhiêu  
 (1903-1976)

Sau khi lập gia đình, Vương Có lập gánh Tập Ích Ban, Nguyễn Trọng Quyền làm thầy tuồng, ông đã tham gia vào gánh này từ đầu, sau bốn

tháng tập dượt, Tập Ích Ban chính thức khai trương đêm 18-10-1920 với tuồng "**Tình duyên phấn lạt**", được khán giả Long Xuyên - Thốt Nốt hết sức ưa chuộng, do học được điệu Tứ đại oán pha xuân của nghệ sĩ Hai Giỏi, Bảy Nhiêu được khán giả rất ái mộ.

Năm 1922, khi hát ở Bạc Liêu, nghe được bản Dạ Cổ Hoài Lang của nhạc sĩ Sáu Lầu, ông đã học ca rồi cùng Nguyễn Trọng Quyền đưa điệu ca này vào tuồng hát, được khán giả nhiệt liệt tán thưởng, từ đó bản Vọng cổ không ngừng cải tiến và sân khấu cải lương nhờ bản vọng cổ càng ngày càng được khán giả ưa chuộng.

Năm 1925, ông Nguyễn Ngọc Cương (thân phụ của kịch tác gia Kim Cương) thành lập gánh Phước Cương với đào, kép: Năm Phỉ, Tám Danh, Bảy Nhiêu, Ba Du, Sáu Chương, Bảy Lựu, Tư Huệ ... gánh này hát tuồng Tàu như Phụng nghi đình, Xử án Bàng quý phi ...rất thành công, Năm 1931, chánh phủ đưa gánh này sang Paris trình diễn như dịp hội chợ tại đây, sau đó diễn ở đất Pháp và Hà Lan trong một năm.

Năm 1934, Bảy Nhiêu cùng Tám Danh có lập gánh Tiếng Chung nhưng chỉ sống có khoảng một năm rồi ngưng hoạt động, ông đi hát lại cho đoàn Phước Cương.

Năm 1936, Đoàn Đại Phước Cương (đoàn Phước Cương đổi tên), được mời ra hát ở cung An Định diễn tuồng Quan Âm Thị Kính để mừng thọ hoàng thái hậu Từ Cung, nhân dịp này cô Năm Phỉ và Bảy Nhiêu được ban thưởng huy chương.

Năm 1937, Đại Phước Cương xuống dốc, nghệ sĩ lần lượt ra đi, Bảy Nhiêu ở lại, quyết tâm giữ vững sân khấu này, ông bắt đầu sáng tác, tuồng đầu tiên của ông là "Thất vọng", cuối năm này, đoàn được mời sang Thái Lan nhân lễ mừng Hiến pháp Thái Lan, đã trình diễn ở sân khấu hoàng gia với các vở Xử án Bàng quý phi, Tư vương đến thác, Điền vì tình, về nước một thời gian, đoàn này giải tán.

Ông có tham gia đóng phim Người đẹp Bình Dương, Ngậm ngùi, Quan Âm Thị Kính ...

Từ năm 1954, ông rời khỏi sân khấu cải lương, chuyển sang làm báo chuyên viết về kịch trường sân khấu và Hồi ký về sân khấu cải lương của mình. Bài viết của ông trở thành những tài liệu xác thực, giá trị về sân khấu cải lương. Ông mở quán cà phê ở đình Phú Hòa (Tân Định – Sài Gòn), là nơi giao du của nghệ sĩ, phóng viên báo chí cho đến khi ông nhắm mắt lìa đời ngày 27 -6-1976 (một, tháng sáu Bính Thìn), thọ 73 tuổi.

Là một nghệ sĩ tiên phong của cải lương, ông đã đem chuông đi đánh xứ người, viết tuồng, đóng phim, đưa vọng cổ vào cải lương, ông góp công không nhỏ cho sân khấu một thời oanh liệt ở miền Nam, con ông nghệ sĩ Kim Lan và Kim Cúc cũng một thời tên tuổi được khán giả ái mộ.



11. Mặc dù theo soạn giả Duy Tân, giáo sư Phân Khoa Kịch Nghệ Trường Quốc Gia Âm Nhạc Sài Gòn năm 1967, có thuyết trình đề tài "Lịch sử 50 năm của sân khấu cải lương 1917-1967" tại Hội Nghệ Sĩ Ái Hữu Tương Tế, trụ sở số 133 đường Cô Bắc, Quận Nhì, Sài Gòn. Cho biết năm 1916, André Thận lập gánh xiếc có phụ diễn "Ca ra bộ". Năm 1917, Pierre Châu Văn Tú sang lại gánh hát của André Thận, có mời Mạnh Tự Trương Duy Toàn về viết tuồng cho gánh hát, tức Cải lương có từ năm này.

Ngày 18-12-1966, học giả Hồ Hữu Tường diễn thuyết tại Trường Quốc Gia Âm Nhạc Sài Gòn với đề tài "Kỷ niệm 50 cải lương". Nhưng chúng tôi nghĩ, bài thơ của Đặng Thúc Liêng, người trong cuộc, nói chính xác nhất thời điểm đã khai sinh ra Cải lương năm 1918.

Sách tham khảo:

- Vương Hồng Sển *Hồi Ký Năm 50 Năm Mê Hát Tủ Sách Nam Chi* CSXB Phạm Quang Khai, Sài Gòn, 1968
- Trần Văn Chi *Tìm Hiểu Cải Lương Tâm Tình Người Lục Tỉnh* Văn Mới, California, USA 2005
- Nguyễn Quyết Thắng *Từ Điển Tác Gia Văn Hóa Việt Nam*, NXB Văn Hóa, Việt Nam. 1999

## TIẾT 9: KHẢO CỨU PHÊ BÌNH VĂN HỌC

Khảo cứu, phê bình văn chương cũng là một mảng trong Văn học Miền Nam. Công việc sưu tập những áng văn hay thời nào cũng có, từ Mạc Thiên Tích với Chiêu Anh Các, đến Trịnh Hoài Đức với Gia Định tam gia thi rồi Trương Vĩnh Ký cho đến sau này những nhà khảo cứu phê bình văn học được người ta biết đến như Khuông Việt, Thuận Phong, Ca Văn Thỉnh, Lê Ngọc Trụ, Thiều Sơn là những người khảo cứu, phê bình văn chương ở Miền Nam. Những nhà văn trước, chúng tôi đã đề cập rồi, chương này sẽ nói tới những nhà khảo cứu, phê bình sau Trương Vĩnh Ký, trước tiên chúng tôi đề cập đến nhà giáo Ca Văn Thỉnh.

## 1.- Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh (1902-1987)



Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh

Ca Văn Thỉnh sanh ngày 21-3-1902 tại xã Tân Thành Bình, huyện Mỹ Cà, tỉnh Bến Tre. Thuở nhỏ ông học ở trường tỉnh, Sài Gòn. Sau khi đỗ Tú Tài được học bổng vào Trường Cao Đẳng Sư Phạm Đông Dương ở Hà Nội. Sau khi tốt nghiệp, ông được bổ nhiệm vào ngạch giáo sư Trung học, rồi làm Hiệu trưởng trường Bến Tre.

Trong thời gian này, ông đề tâm nghiên cứu về văn học viết các bài khảo cứu, đăng trên các báo Đồng Nai, Tri Tân, Đại Việt tạp chí. Ông dùng bút hiệu Ngạc Xuyên hay Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh.

Năm 1945, cũng như những nhà trí thức yêu nước khác, ông tham gia chánh quyền tỉnh Bến Tre, sau đó làm Ủy viên của Ủy ban Kháng chiến Hành chánh Nam bộ. Năm 1946, ông tham gia phái đoàn Nam bộ ra Bắc nhận lãnh quyền Bộ trưởng Bộ giáo dục. Năm 1952, trở về Nam đến năm 1954, tập kết ra Bắc chuyển sang công tác ngoại giao. Năm 1959, làm Giám Đốc Thư viện Khoa học Xã hội Trung ương.

Sau 1975, ông trở về Nam làm Giám đốc Thư viện Khoa học Xã hội Miền Nam tại thành phố Hồ Chí Minh một thời gian rồi nghỉ hưu. Ông mất ngày 5-10-1987, tại thành phố Hồ Chí Minh, thọ 85 tuổi.

Văn nghiệp của ông gồm có:

- Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa cuối thế kỷ XIX, viết chung với Bảo Định Giang (1962)
- Nguyễn Thông – Con người và tác phẩm, viết chung với Bảo Định Giang (1984)
- Hào khí Đồng Nai (1985)
- Một số các bài viết khảo cứu và dịch.

**Trích văn:**

**Khách Cao Miên quốc ký hoài Diệp Minh Phụng Kỳ sơn.**

Tân Châu giải lãm hệ phiên thành,  
 Việt khách tương tư xúc xứ sinh.  
 Đé thích tự tiền Hồ kê điệu,  
 Nam Vinh giang thượng mạch ca thình.  
 Đồng ngâm nhan sắc cô bông nguyệt,  
 Cố quốc âm thư vạn lý trình.  
 Cực mục phong đào hành bất đắc,  
 Liên nhân thôi phục giá cô minh.  
 Trịnh Hoài Đức

Bản dịch của Ngọc Xuyên Ca Văn Thịnh:

Làm khách nước Cao Miên nhớ gửi bạn Kỳ Sơn Diệp Minh Phụng

*Tân Châu mở cõi đất Phiên thành,  
 Khách Việt tương tư khúc cảnh sinh.  
 Câu kệ rợ hồ chùa Đé Thích,  
 Tiếng hò khách mạch đất Nam Vinh.  
 Thuyền cô, trăng đội dung quang bạn,  
 Nước cũ âm tin mấy dặm trình.  
 Mút mắt ba đào đi chẳng được,  
 Giá cô kêu gọi gọi thâm tình.*

**Ký hoài Hoàng Ngọc Uẩn Hối Sơn Chân Lạp hành.**

Viên mai biên bạch cúc su hoàng,  
 Phồn thếp trần sinh thảo mộng mang.

Đắc lộ côn bằng nam tử hải  
Ly quần hồng nhận dạ minh sương  
Thạch thành tuý phông chung mai tích  
Kim tháp thành bình bố hệ phương  
Lao ngã Võ lâu tăng ý vọng  
Thê mê lãnh thọ thủy thương mang  
Trịnh Hoài Đức

Ngọc Xuyên dịch:

Ký gởi Hoàng Ngọc Uẩn tự Hối Sơn, đi Chân Lạp  
*Vườn mai phơi bạc, cúc khoe vàng,  
Bụi đóng vạc trần (1) giắc mộng hoang.  
Rời biển côn bằng nam gặp hội,  
Kêu sương hồng nhận tới chia đàn.  
Thạch thành hội tích chôn chuông cổ,  
Kim tháp bàn phương buộc vải màn.  
Tớ nhọc hằng trông lâu Võ lạng (2),  
Tích mù non núi, nước mênh mang.*

## 2.- Lê Thọ Xuân (1904-1978)

Lê Thọ Xuân tên thật là Lê Văn Phúc sinh năm 1904, tại làng Hương Diễm, quận Ba Tri, Tỉnh Bến Tre, tổ tiên gốc huyện Phù Cát, Bình Định vào Nam lập nghiệp đã lâu.

Thuở nhỏ, ông theo học chữ Hán ở Vĩnh Long, sau lên Sài Gòn theo Tây học. Tốt nghiệp Trường Sư Phạm, ông được bổ đi dạy học nhiều nơi ở miền Tây, sau cách mạng tháng tám, ông chọn cư trú ở Sài Gòn.

Ông kết bạn với Đông Hồ, Thiều Sơn, Khuông Việt ... chuyên nghiên cứu văn học, sử học. Bài của ông viết rất nhiều, đăng trên các tạp chí trong Nam, ngoài Bắc như Tri Tân, Đồng Nai, Đại Việt, Nam kỳ, Văn Lang, Văn hóa, Bách khoa, Sử Địa, Tân văn...

Nhờ sự phát hiện của ông Lê Thọ Xuân, nhiều tài liệu quý báu về Phan Thanh Giản được bảo tồn qua các bản sao chép, hình chụp dù các tài liệu chính bị thiêu hủy trong những năm kháng chiến chống Pháp, nên sau này có đủ dữ kiện viết về Phan Thanh Giản.

Ông Lê Thọ Xuân mất ngày 20-3-1978 tại thành phố Hồ Chí Minh, thọ 74 tuổi.

Văn nghiệp:

Mặc dù ông viết nhiều bài đăng báo, nhưng tác phẩm của ông chỉ để lại:

- Phan Thanh Gian et sa famille viết chung với P. Daudin, NXB Nguyễn Văn Cừ, Sài Gòn (1941)
- Long Vân hầu Trương Tấn Bửu, Nhà in An Ninh, Sài Gòn (1959).

### **3.- Thiệu Sơn (1907-1977)**



Thiệu Sơn

Thiệu Sơn tên thật là Lê Sỹ Quý sinh tại Hà Nội năm 1907 trong một gia đình có truyền thống học vấn. Năm 1927, sau khi tốt

nghiệp Thành chung, ông vào làm công chức ở Sở Bưu điện Gia Định.

Ông bắt đầu viết cho tạp chí Nam Phong 1931, Phụ nữ tân văn 1935, Tiểu thuyết thứ bảy 1943, Đuốc nhà nam, Nam kỳ tuần báo, Đại Việt tạp chí ...

Ông đã cùng Hoài Thanh và Phan Khôi tham gia cuộc tranh luận văn học “Nghệ thuật vị nghệ thuật – Nghệ thuật vị nhân sinh” với Hải Triều vào thập niên 1930. Thoạt đầu ông nghiêng về Nghệ thuật vị nghệ thuật, sau ông im lặng rút lui chấp nhận nghệ thuật vị nhân sinh.

Sau Cách mạng tháng tám, ông chuyển sang các đề tài chính trị, tham gia Đảng Xã hội Pháp SFIO. Năm 1947 đến 1949, Thiều Sơn làm chủ bút báo Justice (Công lý), tích cực đấu tranh kháng Pháp đến nỗi có lần bị bắt giam.

Năm 1949, ông cùng với Vũ Tùng, Dương Tử Giang vào mật khu tham gia kháng chiến. Sau Hiệp định Genève, ông trở lại Sài Gòn, rồi cùng với Vũ Tùng, Dương Tử Giang, Lý Văn Sâm, sử dụng các báo Công Lý, Điện Báo, Thần Chung đấu tranh chống chế độ Ngô Đình Diệm. Vì vậy, ông bị chính quyền bắt giam cho đến năm 1960.

Năm 1968, ông tham gia Liên minh “Dân tộc, Dân chủ, Hòa bình”, năm 1972 bị chính quyền Sài Gòn bắt đi tù ngoài Côn Đảo.

Năm 1973, ông được “trao trả tù binh” tại Lộc Ninh. Thiều Sơn ra Bắc rồi sang Pháp cho đến cuối năm 1975, ông trở về nước, sống ở Sài Gòn tiếp tục sự nghiệp viết văn. Bài viết cuối cùng của ông: *"Trí thức với cách mạng, cách mạng với trí thức"* đăng trên báo Sài Gòn Giải Phóng số ra ngày 27/12/1977. Ông bị tai biến mạch máu não mất ngày 5-1-1978, tại thành phố Hồ Chí Minh, thọ 70 tuổi.

Sự nghiệp văn chương của Thiều Sơn ngoài một số bài viết, tác phẩm đã xuất bản gồm có:

Phê bình và Cảo Luận NXB Nam Ký (1933)  
Người bạn gái -tiểu thuyết- NXB Cộng Lực (1941)  
Câu chuyện văn học NXB Cộng Lực (1943)  
Đời sống tinh thần NXB Đời Mới (1945)  
Giữa hai cuộc cách mạng 1789 và 1945 (1947)

Trích văn:

### *Tựa (3)*

*Một buổi sáng chủ nhật, hai anh Thọ Xuân và Khuông Việt mượn xe ngựa bảo tôi cùng đi Phú Nhuận với các anh.*

*Các anh giao cho tôi giữ một thoi mực Tàu và một cây bút lông, rồi kẻ mang cặp da, người xách máy ảnh, hai anh cùng lên xe với tôi.*

*Tôi hỏi:*

*“Hai anh rủ tôi đi Phú Nhuận làm gì ?”*

*Thọ Xuân đáp:*

*“Lên viếng mả ông Tôn Thọ Tường”.*

*Tôi nghe nói ông Tôn Thọ Tường một viên đốc phủ sứ đầu tiên của xứ Nam Kỳ, nho học xuất thân, thi tài lỗi lạc, có nhiều bài thơ còn truyền tụng tới ngày nay. Tôi lại nghe nói anh Khuông Việt đương khổ công khảo cứu để viết một cuốn tiểu sử về ông ta.*

*Nay hai anh bạn đến mộ ông ta cốt để chụp hình ngôi mộ đó dựng in vào sách.*

*Tôi theo các anh một cách nhàn hạ vì tôi không có việc gì phải làm và cũng bởi tôi không quan tâm tới công chuyện của các anh.*

*Một anh mài mực, một anh tô phết lên những chữ nho đã lu mờ ở trước mộ. Các anh hè hụi ở dưới ánh nắng gay gắt từ 9 giờ sáng tới 12 giờ trưa mới rồi. Các anh muốn rằng những hàng chữ nho đó sẽ phải lộ ra ở trong tấm hình chụp ngôi mộ của quan đốc phủ họ Tôn.*

*Tôi đứng với các anh một lúc rồi vì nắng quá phải bỏ đó lên nhà thờ, nằm nghỉ lưng trên chiếc trường kỉ, hưởng cơn gió mát, ngắm đám mây bay mà lấy làm khoan khoái lắm.*

*Sau khi hai bạn làm xong công việc ra về với tôi, tôi bèn nói đùa các anh rằng:*

*“Trong khi các anh cực khổ thì tôi rất mực phong lưu. Các anh đi tìm kiếm người chết. Các anh chơi với ma. Tôi chẳng phải tìm kiếm đâu xa, tôi vẫn cảm thấy cái sanh khí của người sống nó làm ấm áp lòng tôi.*

*Trong khi tôi đang vui ngắm bức tranh vân cầu ở không trung thì lạnh lạnh đưa ra tiếng hát ru em của một người thiếu phụ:*

*Má ơi đừng đánh con hoài,  
Để con câu cá [nấu] canh xoài má ăn.*

*Tôi thấy cả cái hình ảnh của gia đình Việt Nam. Tôi cảm thấy cái ai lực linh thiêng giữa những thế hệ liên tiếp. Tôi sống ở hiện tại mà để cả hi vọng vào tương lai. Các anh khơi đóng tro tàn của kí vãng để rồi các anh sẽ thấy gì?”*

*Anh Khuông Việt cười nói:*

*“Thấy gì rồi anh sẽ thấy. “Tôn Thọ Tường” của tôi để anh đề tựa”.*

*Tôi chưa nhận lời đề tựa nhưng nay anh đã đưa nguyên cáo đến thì tôi cũng phải xem. Tôi đã bỏ ra ba ngày sống với ông Tôn Thọ Tường của anh và sau đó tôi cảm thấy hứng tâm viết mấy hàng này*



... (4)

*Ông đốc phủ Tôn Thọ Tường ... (5) là quan lại, xuất thân ở nho học, sao lại có được cái tâm hồn khả ái?*

*Có nên so sánh cái giá trị giáo dục của hai nền văn hóa đó không?*

*Hay chỉ nên tự phụ rằng cái văn hóa cổ hữu của ta đã nặn ra được những nhân vật xứng đáng. Những người đó chỉ riêng chỉ đứng ở hàng ngũ của những người như ông Huỳnh Mãn Đạt, tác giả mấy câu thơ này:*

*Sự đời thấy vậy thì hay vậy,  
Thà ăn non cao chẳng biết nghe.  
Đã cam bít mặt cùng trời đất,  
Đâu dám nghiêng mày với ngựa xe.*

.... (6)

*“Ông đốc phủ Tường là một công chức trung thành mà không tiện”, ấy là bình phẩm của một quan thầy người Pháp, ông Luro.*

*Ông Tôn khác chúng ta bây giờ ở chỗ đó nên anh Khuông Việt viết tiểu truyện của ông chẳng những đã làm nên một công trình có giá trị về lịch sử mà còn nêu được một tấm gương tiết tháo để soi chung.*

*Lòng này dầu hỏi mà không hỏi,  
Lặng xét thâm soi cũng biết cho.*

*Bao giờ chúng ta ngẫm tới hai câu thơ đó mà không thẹn ở thân tâm thì ta mới có quyền không cần phải soi gương người cũ mà chỉ sống với hiện tại để hi vọng ở tương lai.*

*Tôi chỉ trách anh Khuông Việt hơi bề bộn cho đến như tham lam trong sự trưng bày những tài liệu về lịch sử. Nhưng tôi cũng biết*

*được nổi đoạn trường của anh khi anh phải hi sinh bớt những cái mà anh đã khổ công lăn lộn để kiếm được mang về.*

*Anh là một người trong tiểu ban văn học của hội Trí Đức. Tôi cũng có chân trong tiểu ban đó.*

*Tôi không làm được một việc gì xứng đáng.*

*Xin để cả tấm lòng cảm phục mà viết lời tự này.*

*Gia Định, ngày 3-8-1941  
Thiếu Sơn*

Trong tập Phê bình và cáo luận, ông có nhận xét về vai trò của báo chí:

*"Trong những nước văn minh, văn học ra đời trước báo chí, nhưng ở Việt , chính báo chí đã tạo nên nền văn học hiện đại".*

Trong phần Cáo luận của tập sách này, Thiếu Sơn có nhận xét, đề cao vai trò và tương lai của nền văn học quốc ngữ. Ông viết:

*"Tiếng nước mình, chữ nước mình nó vẫn hòa theo tinh thần của người mình. Dùng nó mà thâu nạp cái tư tưởng của người ngoài, nó không thể nào thâu nạp được hẳn mà vẫn có chỗ khác của nó ở trong. Cái chỗ khác đó chính là tiềm tàng giúp cho bước nhân đồng của mình có chỗ nghịch dị với người. Dùng nó mà tư tưởng, mà diễn thuật, thì các công dụng của chỗ cách dị lại thêm lên nhiều lắm, quốc học khả dĩ nhờ ở đấy mà phôi thai, rồi sẽ cũng ở đấy mà tân hóa nữa...Càng bàn đến quốc học ta càng rõ cái giá trị của quốc văn, mà càng nghĩ đến quốc học ta càng thấy nó có quan hệ đến sự tồn vong của Tổ quốc".*

Thiếu Sơn người ta biết đến ông như là một nhà phê bình đầu tiên của Việt Nam, người ta nói đến ông là nói đến những bài phê bình, ít nhắc đến tiểu thuyết ông đã viết, nó không đem lại cho ông tiếng tăm của một tiểu thuyết gia, bởi vì ông chỉ sáng tác có mỗi một

quyền **Người Bạn Gái** do nhà xuất bản Cộng Lực phát hành vào ngày 21-11-1941.

Nội dung **Người Bạn Gái**: Hoài Nam Lâm Quang Nhã đang học ở Hà Nội thì bị bệnh nên nghỉ học, theo cha đang làm công chức ở Hải Ninh để tịnh dưỡng và trị bệnh, nơi đây gặp lại bạn cũ là Kỳ Tâm, Kỳ Tâm được lệnh bổ dụng đi làm ở Trung châu. Hoài Nam đưa tiền, nên gặp ông Phán là thân phụ và Lệ Châu là chị Kỳ Tâm, ông Phán mời Hoài Nam ghé nhà chơi, thế là Lệ Châu và Hoài Nam kết bạn tâm giao. Lệ Châu là cô giáo, vì bệnh nên xin nghỉ dạy học để tịnh dưỡng.

Năm đó 1926, Hoài Nam viết nhật ký, ghi lại những tâm đắc về tình bạn văn chương, khi thì Hoài Nam viết thơ cho Lệ Châu giảng giải thơ văn, triết học của Pháp, khi thì Lệ Châu viết thư giảng giải cho chàng biết thi, văn tinh túy Trung Hoa.

Có những lúc họ thường trăng trong sân nhà Lệ Châu, có khi họ đi vắng cảnh chùa, có lúc họ sánh vai nhau đi dạo bên bờ sông Mang, tình càng thắm thiết, đôi lúc Hoài Nam hé lòng nhưng Lệ Châu luôn an ủi chàng, hướng tâm hồn, ý chí Hoài Nam học thêm, để thành người hữu dụng cho đất nước.

Mẹ Hoài Nam bệnh nặng, chàng phải từ giả bạn đáp tàu về Hải Phòng, qua Hà Nội rồi về Hà Đông chăm sóc mẹ, nhờ thuốc của Lệ Châu gửi trong uống ngoài thoa, mẹ chàng lần lần nói chuyện cử động được, mẹ chàng rất cảm tình với bạn gái của con mình.

Mẹ gần bình phục, Hoài Nam phải trở lại Hải Ninh để trị bệnh, chàng bắt đầu viết báo ký tên là Hoài Nam Lâm Quang Nhã, người ta biết chàng là nhà báo, nhiều người ghét chàng vì cho rằng những người làm báo chuyên bới móc đời tư người khác. Một người bạn cũ, ghét Hoài Tâm đem những câu viết của chàng kẻ vạch cho nhà đương cuộc, nhà cầm quyền muốn tống Hoài Nam đi khỏi liền đề nghị thuyên chuyển cha chàng đi làm việc ở Thượng du. Cha chàng biết tin ngã bệnh

Quan ba bác sĩ Pháp, điều trị cho Hoài nam biết thế liền giúp chàng bằng cách kéo dài thời gian trị bệnh cho cha chàng, đồng thời hứa giúp chuyển cha chàng về Hà nội trị tiếp.

Thế là Hoài nam và Lệ Châu phải xa nhau, nhưng thư từ vẫn đi lại, nàng luôn khuyên chàng cố gắng học thêm. Cha chàng trị dứt bệnh, có lệnh bổ dụng làm ngay tại Hà nội, chàng xin học thêm trau dồi Pháp văn.

Thời gian sau cha Hoài Nam bị về hưu, chàng phải nghỉ học thêm, xin đi làm ở một tờ báo hàng ngày, chàng viết bài đăng báo, dần dần có tên tuổi.

Một hôm chàng được tin Lệ Châu và chị là Lệ Bích đến Hà nội, chàng ra ga đón hai người, họ gặp nhau chuyện trò ở khách sạn, đi phố mua quà, chỉ trong mấy giờ đồng hồ rồi Lệ Châu và chị phải về quê ở Hưng Yên để thu xếp chỗ ăn ở cho ông Phán sắp về hưu.

Sau đó, Hoài Nam được một tờ báo ở Sài Gòn mời vào làm việc, cũng như nhận được thư của một nữ độc giả Nguyễn Thị Thanh Tâm ở Bến Tre gửi tặng.

Hoài Nam vào Hưng Yên thăm Lệ Châu, hỏi ý kiến về việc vào Nam, Lệ Châu khuyến khích thế là chàng đi vào Nam làm báo. Họ vẫn thường thư từ gửi cho nhau.

Một thời gian sau, chàng viết thư cho Lệ Châu, Lệ Bích và cả Kỳ Tâm không thấy ai trả lời, chàng đoán chừng Lệ Châu đã lấy chồng.

Thời gian sau, năm 1930 chàng làm lễ thanh hôn với Thanh Tâm mà hai người phù dâu chính là Lệ Châu và Lệ Bích. Lệ Châu vẫn ở vậy làm một người cư sĩ tại gia, quà cưới nàng tặng cho chàng là quyển “Phật giáo đại quan”.

Xin trích một đoạn trong **Người bạn gái**:

Ngày 10-2. - Thế theo ý bạn độ này tôi đã viết bài gửi đăng vào Nam-Thanh tạp-chí ở Hanoi.

Bài đầu là một bài đoản-thiên nhan đề “Tâm-lý một kẻ bệnh nhân”. Tôi gửi bài không cho bạn tôi hay trước, tới khi tạp chí gửi ra, bạn tôi đọc rồi liền viết mấy lời phê-bình như sau này:

“Tâm-lý một kẻ bệnh nhân” xin phục bạn tài trước tác, lại riêng phục bạn xa hẳn được những thông bệnh của các bậc thiếu-niên ngày nay. Cái thông bệnh ấy, hẳn bạn đã biết là bệnh viết những ái tình tiểu thuyết. Ôi! Một vũng sóng tình chìm đắm biết bao người tài tuấn; đương tuổi thanh xuân, không phải hàng thái thượng thì ắt cũng như ai, lấy ai người bán câu thế-sự, luận nhân-tình? Cuộc cờ đời chưa đi được mấy bước, mà nước đời bạn đã khéo tả ra những nỗi chéch-lệch éo-le. Mới đọc mấy chữ “tâm-lý một kẻ bệnh-nhân” ai chẳng tưởng tác-giả tả nỗi khổ-thống của mình, tả cái căn bệnh của mình, tả cái căn bệnh của đời. Biết đời là bể khổ, lại biết nhân đày sai khiến cái khổ, làm một vị chủ-nhân ông trong trường khổ-não. Kiên tâm thay bạn ta ...”

Ngày 12-2 – Hôm nay xuống chơi, bạn tôi lại đem “Tâm-lý một kẻ bệnh-nhân” ra nói nữa.

Bạn nói:

- Nhà văn nào cũng khởi-điểm một cách khiêm-tốn, nghĩa là bắt đầu viết những cái vụn-vật tầm-thường, vừa để làm quen với cây bút lại vừa để làm quen với độc-giả. Rồi càng ngày văn-tài càng nảy-nở, chẳng sợ gì, không có sự nghiệp với núi sông.

Tuy nhiên nhà văn cần phải có hai đức tánh: Phải biết quý-trọng cây bút của mình, và phải biết hy sinh vì nó.

Cái cây bút ấy có khi nó đưa mình tới cảnh cùng cực phong-lưu, mà cũng có lúc nó đem mình vào nơi trần-ai khổ-hạnh. Bỏ nó mà được sung-sướng ta cũng không chịu. Xa nó mà khỏi làm-than ta cũng không nghe. Bởi thế cho nên nhà văn cần phải có khí-phách, có

*luong-tâm, và cần phải chuyên-nhất. Hoài Nam tất phải là nhà văn lý-tưởng của tôi, vì tôi biết bạn tôi có đủ những đức tính đó.*

.....

*- Nếu thế còn một điều tôi muốn bạn chiều ý tôi.*

*- Điều gì ?*

*- Bạn sẽ chỉ ký biệt hiệu, mà đừng thềm để cả tên thật sau mỗi bài lai cáo. Đã đành để rõ cả danh-tính của mình là một cách biết kính-trọng độc-giả. Nhưng lúc đầu mình đã khiêm-tôn thì cùng nên khiêm-tôn luôn thế. Mình chưa biết độc-giả thưởng thức mình ra sao, thì cũng chưa cần cho họ biết mình là ai. Rồi những người tri-âm không quen biết sẽ bình-phẩm văn-chương của Hoài-Nam trước mặt ông Lâm-quang-Nhã, thì mới là thú vị biết bao nhiêu ?*

*Những lời nói của bạn tôi làm tôi phải suy-nghĩ, càng lầy làm khâm phục bạn hiền.*

Và ở đoạn gần kết:

*Tôi không thể dắt Hoài-Nam đi theo con đường đó với tôi. Tôi phải chờ cho Hoài-Nam công thanh, danh toại rồi, mới dám theo đuôi chỉ hướng của mình.*

*Lúc gặp nhau lần chót ở Hưng-yên, Hoài-nam hẳn cũng còn nhớ những lời tôi nói ra với bạn. Trong lúc bạn quá nặng lòng thương yêu tôi, bạn có thể nào tin tôi được. Nay bạn tin tôi, thì cũng có người thay tôi, mà yêu bạn, yêu một cách đầy đủ, hoàn-toàn, yêu một cách nhân-đạo hơn....*

Trong Phụ lục của quyển tiểu thuyết này là bài “Nhà văn đứng trước thời cuộc hay là Chiến Tranh với Hòa-Bình”, ông viết:

*Sau những năm “nhàn cư vi bất thiện” mà tôi đã sống một cuộc đời phong ba gây nên bởi những dục-vọng điên cuồng, những bản năng*

*hạ-tiện, tôi đã cảm thấy cả cái xấu-xa hèn-kém của một con người phàm-tục.*

*Tôi phản động lại. Tôi muốn đời tôi được bình-tĩnh và thanh-cao hơn. Tôi đóng cửa ngôi nhà trong ba tháng. Viết hết được bộ tiểu-thuyết 200 trang và lấy làm khoan-khoái lắm.*

*Trong cái thời gian đó, tôi quên ăn, quên ngủ, quên chi, quên cả những công-nợ gây nên bởi cờ bạc, quên cả những sự túng-thiếu ở gia-đình.*

*Tôi sống với những nhân-vật của tôi. Tôi truyền cái sanh-khí của tôi cho họ, tôi kết bạn với họ, tôi thương yêu họ quá đến nỗi cho tới đoạn kết-thúc mà tôi cũng không nỡ giết chết một mạng nào.*

*Có lẽ tôi không rành nghệ thuật tiểu-thuyết. Có lẽ tiểu-thuyết tôi sẽ chẳng được hoan-ngheh. Nhưng tôi vẫn vui lòng rằng có nó mà tôi đã như gái giang-hồ sớm biết tòng lương. Tôi được sống trong những giờ phút say sưa ở giữa những đợt sóng mát-mẻ của tình-cảm thanh-cao. Tôi được sống một cách đầy đủ trong những lúc đã tiêu-dao ở những cảnh thần-tiên lý-tưởng.*

*Những ngày đó tôi đâu có thêm đọc tới những tin tức chiến tranh ở mặt trận Âu-Châu. Tôi cũng chẳng cần biết có sự căng thẳng ngoại giao dưới trời Đông-Á.*

*Tôi sống trong cảnh thái-bình, tội gì tôi phải bận lòng đến những khổ-cảnh của nạn binh-đao mà loài người gây ra một cách vô ý-thức.*

*Gần đây, tiểu-thuyết của tôi đã viết xong, tôi còn đang muốn lưu luyến ở trong cảnh đời thái bình riêng biệt đó thì đột nhiên cái sự-thật tàn nhẫn nó đến làm tan cái giấc mộng thân ái của tôi.*

*Tôi đương nằm trên chiếc ghế dài, hút điếu thuốc, phà khói bay, cùng một tâm-trạng cũng nhẹ-nhàng như mây khói thì ở ngay trên*

*đầu có đàn chim sắt bay qua làm nao-động cả vầng không-trung bình-tĩnh.*

*Thiên-hạ đổ xô ra coi, rồi mạnh ai nấy phê-bình, bàn tán.*

*Người khen chung nó to lớn. Người phục chung nó bay mau. Riêng tôi lấy làm bất-mãn rằng hungg nó đã làm nao-động cõi long yên lặng của tôi.*

*Tôi tự nghĩ: nếu chung nó đem ít chục trái bom rồi thả ngay xuống cái đám người đứng đó thì lúc ấy họ sẽ hành-động ra sao? Tất nhiên mạnh ai nấy chạy và tất nhiên không còn long dạ nào mà khen phục chung nó như bây-giờ.*

*Chính tôi đây, tôi đã từng có tâm-hồn của người hiếu-chiến. Những lúc thấy nước mạnh an hiếp nước yếu, thấy công-ly bị lấn bởi cường-quyền, lòng tôi cũng tức-bực muốn thiên hạ đem gươm, giáo, súng đạn mà nói chuyện với nhau.*

*Nhưng từ ngày tôi thấy rõ cái tai hại của chiến tranh thì tôi lại thất vọng vô-cùng mà không hoan nghênh nó nữa .....*

Đọc qua những đoạn trên, chúng ta thấy quan điểm về người cầm bút, cách hành văn và con đường lý tưởng của Thiều Sơn.

#### **4.- Thuần Phong Ngô Văn Phát (1910-1983)**



Thuần Phong Ngô Văn Phát



Ông Ngô Văn Phát sinh ngày 6-10-1910 tại huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu. Thuở nhỏ học ở Bạc Liêu, rồi lên học ở Sài Gòn. Sau khi đậu bằng Thành chung (Brevet d'etudes du premier cycle - BEPC) đi làm công chức ngành họa đồ, làm việc lâu năm tại Tòa Đô Chánh Sài Gòn.

Ông thích văn chương, từng có thơ đăng trên Phụ nữ tân văn họa mười hai bài thập thủ liên hoàn của Thượng Tân Thị. Có lúc ông dạy Việt văn ở Trung học Pétrus Ký. Viết văn ngoài bút hiệu Thần Phong, ông còn có bút hiệu Tố Phang và Đồ Mơ.

Năm 1957, ông có bài đăng trong bộ Tự điển Encyclopedia-Britanico ở Luân Đôn. Đó là bài viết chuyên đề Khảo cứu về thành phố Sài Gòn.

Năm 1964 ông có viết chuyên đề Ca dao giảng luận in trong tạp chí Trường Viễn Đông Bác cổ ở Paris. Cùng năm này ông viết chuyên đề Nguyen Du et la métrique populaire (Nguyễn Du với thể dân ca) trong bộ sách nhan đề Mélanges sur Nguyen Du (Tạp luận về Nguyễn Du) của Trường Sorbonne ở Paris.

Những năm 1970, ông được mời giảng dạy môn Văn học dân gian ở Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, Vạn Hạnh, Sư Phạm Huế và Cần Thơ.

Ông mất năm 1983 tại thành phố Hồ Chí Minh, thọ 73 tuổi.

Văn nghiệp của ông gồm có:

- Ngụ ngôn I, II
- Bức Tranh Vân Cầu
- Bóng người qua (1928)
- Giữa Đồng Tháp Mười
- Giọt lệ phòng đào (1929)
- Dựng giáo
- Thông lệ Hối Ngã NXB Đoàn Văn (1957) cùng viết với Thọ Văn
- Chinh phụ ngâm khúc giảng luận NXB Á Châu

- Ca dao giảng luận NXB Á Châu 1958
- Tôn Thọ Tường NXB Đoàn Văn 1959

Ông còn sáng tác một số kịch, tuồng cải lương, tiếc rằng bản thảo đã bị thất lạc trong những năm tản cư của cuộc cách mạng mùa thu năm 1945.

## **Trích văn:**

### 1. TỔNG QUAN (7)

*Văn-học nước ta gồm hai thứ: một thứ văn-học thanh-văn là tất-cả những tác-phẩm của văn-nhân thi-sĩ lưu truyền trong sách-vở bằng chữ nho và chữ nôm, và một thứ văn-học bất-thành văn là tất cả những sang-tác vô-danh khẩu truyền, thuần bằng tiếng mẹ đẻ. Văn-học thanh-văn mà người ta thích gọi là văn-học bác-học, là một nền văn-học có căn-bản vững vàng, xây dựng trên nền tảng Hoa-văn có một thẳng-lợi vật-chất hiển-nhiên là được phổ-cập bằng văn-tự, tuy nhiên văn-học ấy không được phổ-biến sâu rộng và mạnh-mẽ, bằng văn-học bất-thành-văn, tức là văn-học truyền khẩu, mà người ta quen gọi là văn-học bình-dân. Duyên cớ là điều kiện sáng-tác, của hai nền văn-học khác nhau, cũng như đối tượng, bản-chất và mục đích.*

*Điều-kiện lịch-sử và kinh tế trong nước từ xưa đào-tạo một hoàn-cảnh đặc-biệt thích-hợp cho nền văn-học truyền-khẩu dựng lên, trung thành với bản chất và nguyện vọng của dân-tộc. Nền văn-học truyền-khẩu này, dầu cho thiếu món lợi khí cần thiết là văn tự, song vẫn cứ lưu-truyền trải qua không gian và thời-gian, cứ phát triển vượt mọi khó khăn trở ngại, luôn luôn sống cùng một nhựa sống với dân-tộc, luôn luôn phản chiếu hình-ảnh chơn thật của dân-sanh.*

*Song song với các bộ môn văn-học truyền-khẩu như tục-ngữ, vè, tiểu lâm, cổ tích, câu đố, nói riêng thì ca-dao sanh-hoạt gần-gũi nhứt với dân-tộc, thăng trầm theo vận mạng của dân-tộc, ca-dao là tiếng nói chơn-thành nhứt-hạng của dân-tộc trải qua bao nhiêu bãi biển nương dâu.*

*Đã thừa nhận giá trị quý-báu của ca-dao bên nước láng-giềng sưu-tập trong bộ Kinh-Thi, dân-tộc ta há đi phủ-nhận hằng ngàn hằng muôn câu ca-dao của ta, không kém tài tình, đạo-đức? Ca-dao của ta tuy chưa hề chánh-thức được suy-tôn lên địa-vị một bộ Kinh thánh, nhưng trong thực-tế ca-dao thường được dính liền với cuộc sống hàng ngày, dầu là đời sống vật-chất hay tinh-thần của dân-tộc bằng cách hát lên cái tâm trạng hồn-nhiên phong-phú, kích-thích trong những hoàn-cảnh lịch-sử và kinh-tế không ngừng đổi thay.*

*Sau những bốn ngàn năm tranh đấu với thiên nhiên và xâm lược, ngày nay văn-học đã tỉnh-ngộ trở về với dân tộc, theo một khuynh-hướng chính-đáng nên tăng-cường, đã bắt đầu trả lại giá-trị cố-hữu cho văn-học truyền-khẩu, đặc-biệt là ca-dao; đồng-thời ca-dao được phát-huy mọi mặt với nhiều triển-vọng lạ thường.*

## **5.- Khuông Việt (1912-1978)**



Khuông Việt

Ông Khuông Việt tên thật là Lý Vĩnh Khuông sinh năm 1912 tại Bãi Xàu, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

Lúc còn nhỏ, Vĩnh Khuông học ở quê nhà, sau đó lên Sài Gòn học trường Pétrus Ký. Năm 1930, ông đậu bằng Thành chung được bổ dụng làm nhân viên thư viện của Phủ Thống Đốc Nam Kỳ. Có thời gian ông chuyển ra làm việc ở Côn Đảo rồi lại đổi về làm việc tại

Thư viện Quốc gia ở đường Lagradière (sau đổi tên là Gia Long nay là Lý Tự Trọng) tiền thân của Thư Viện Khoa học Xã Hội đường Lý Tự Trọng ngày nay.

Ông có chân trong Ủy ban Văn học Phan Thanh Giản của Hội Đức Trí Thê Dục Nam Kỳ. Ông là một cây bút chuyên viết các bài khảo cứu sử, văn học đăng trên Tri Tân, Thanh Nghị ở Hà nội, Nam kỳ tuần báo và Đại Việt Tạp chí trong Nam.

Năm 1942, ông đoạt giải thưởng của tạp chí Tri Tân về ký sự lịch sử “*Một nhà ngoại giao Việt Nam, lãnh sự Nguyễn Thành Ý*” đăng trên tạp chí Tri Tân số 44, tháng 4/1942 bút danh Phong Vũ. Ông cũng được Hội Khuyến Học Nam Kỳ trao tặng giải thưởng cho tác phẩm nghiên cứu văn học **Tôn Thọ Tường** do nhà xuất bản Tân Việt ấn hành.

Ông cũng tham gia các hoạt động xã hội, năm 1944, ông được bầu làm Tổng Thư Ký Hội truyền bá quốc ngữ Nam kỳ. Năm 1945, được bầu làm Tổng Thư ký Ủy Ban cứu trợ miền Bắc.

Khoảng năm 1948, Đảng xã hội Pháp lập một Đảng bộ ở Sài Gòn gọi tắt là SFIO, xuất bản tờ báo Justice (Công lý), ông tham gia Đảng này, được Đảng bộ Sài Gòn cử sang Pháp với tư cách đại biểu dự đại hội lần thứ 40 của Đảng Xã hội Pháp.

Trước khi dự đại hội Đảng Xã hội, ông Khuông Việt được cấp Thẻ Ký giả của báo Công Chúng do Trần Tấn Quốc làm Chủ Nhiệm và Nam Quốc Cang làm Chủ bút. Ngày 18-9-1948, Khuông Việt được tổ chức Liên Hiệp Quốc cấp Thẻ Ký giả để săn tin khi Đại Hội Đồng Liên Quốc khai mạc tại Paris vào ngày 21-9-1948.

Sau khi tham dự Đại hội Đảng Xã hội Pháp, Đại hội đồng LHQ, Đại hội bất thường Đảng Xã hội Pháp vào tháng 12/1948. Tại Đại hội Đảng xã hội, ông mạnh dạn lên án chủ nghĩa thực dân, gây xung đột với cánh hữu trong Đảng, ông bị hăm dọa nên không dám về nước, phải sống lưu vong tại Pháp cho đến sau khi Hiệp định Geneve 1954 ra đời, ông mới trở về Sài Gòn.

Ông lại bị chánh quyền bắt giam cho đến năm 1956, ông mới được trả tự do. Sau đó ông cộng tác với nhà xuất bản Vĩnh Bảo, đồng thời viết hồi ký **Người Nhật với Đông dương**. Ông mất vào ngày 26-10-1978 tại nhà riêng ở Phú Nhuận, thọ 66 tuổi.

Ông có nhiều bài nghiên cứu về sử học, văn học đăng trên các tạp chí Thanh Nghị, Tri Tân, Nam Kỳ tuần báo, Đại Việt tạp chí, cộng tác với nhiều nhật báo xuất bản tại Sài Gòn.

Văn nghiệp ông gồm có:

- Lãnh sự Việt Nam ở Sài Gòn (1941)
- Tôn Thọ Tường NXB Tân Việt (1942)
- Người Nhật với Đông dương.

Trích văn:

*Vài lời nói đầu (8)*

*Đây không phải là một tiểu sử hoàn toàn, hay là một thi tập đầy đủ của Tôn Thọ Tường.*

*Những nỗi khó khăn trong việc sưu tầm tài liệu về dật sử, văn thơ của Tôn Thọ Tường còn lưu truyền lại một cách mơ hồ và rời rạc, dạy chung tôi nên muôn vàn thận trọng.*

*Viết về Tôn Thọ Tường một nhân vật của đất Đồng Nai, không tên tuổi ở chốn thần kinh cũng như mở nơi “ngàn năm văn vật”, không để lại cho đời một tập thi, một quyển văn nào, nhứt là không còn con cháu trực hệ, chung tôi chỉ muốn phác họa lại cuộc đời một danh sĩ trong số đông đã sống vào thời kì di chuyển mà văn minh Đông Á bắt đầu tiếp xúc với văn minh Tây Âu, chúng tôi chỉ muốn do một vài tài liệu chắc chắn, sót lại và các văn phẩm lưu truyền, rón tìm hiểu tình cảnh và tâm trí của Tôn Thọ Tường, một sĩ phu của đất Nam kỳ khi vừa Pháp thuộc.*

*Kẻ hậu sanh mà muốn hiểu rõ nỗi lòng của tiên nhân, là muốn làm một việc khó khăn và táo bạo. Nhưng trong khi chính ta còn nhiều lúc cần hiểu lấy ta, sao ta lại không rón tìm hiểu người xưa! Tìm hiểu người xưa là cốt mong đặng một vài ánh sang dầu không giúp ích cho ta, có lẽ cũng an ủi ta được đôi phần trong những khi tâm hồn lửng lơ man mác trước một di tích bất hủ của thời xưa, hay một cảnh đẹp thân tiên của đất nước.*

*Tìm hiểu người xưa, ắt hẳn chúng tôi không khỏi khơi lên đống tro tàn của cuộc đời dĩ vãng. Tuy nhiên biết đâu trong đống tro tàn đó lại chẳng còn một vài đóm lửa, dầu không nung nấu đặng tâm trí người sau, cũng làm ấm áp đặng đôi phần những tâm hồn hoài cựu?*

*Nỗi khó khăn là muốn hiểu rõ tiên hơn hoặc muốn xét đoán hành động của người để tìm ánh sang, kẻ hậu sanh chẳng những cần phải biết rõ hoàn cảnh gia đình, thân thế cùng trí đức của người, mà lại còn cần phải thấu đáo tình trạng xã hội thời bấy giờ và các trào lưu của những nguồn tư tưởng đương xung đột nhau thuở ấy. Có thể, mới mong ra tránh được những sự lầm lạc khó tha cùng những lời bình phẩm nông nổi.*

*Điều táo bạo chung tôi vẫn băng khoăn về nó là khảo cứu về Tôn Thọ Tường thì không thể nào không nói đến khoảng lịch sử cận đại của nước nhà, nhất là lịch sử của sáu tỉnh miền Nam vì buổi đó đời sống của Tôn chẳng những có ảnh hưởng ít nhiều đến nền văn học, mà lại còn liên lạc mật thiết với nhiều thay đổi ... (9) về chánh trị trong xứ nữa.*

*Đã biết khó mà lại gắng làm, đã không trông sử mà lại dám nói đến sử, chúng tôi tránh sao khỏi nhiều nỗi vụng về, sơ sót.*

*Bởi thế, chúng tôi xin các bạn hãy đọc quyển sách nhỏ này với một tấm lòng khoan dung rộng rãi, và chúng tôi hết sức mong mỗi đặng nghe những lời chỉ bảo quý báu của các bậc cao minh.*

Sài Gòn, ngày 20 Février 1941

(KV)

## 6.- Lê Ngọc Trụ (1909-1979)



Lê Ngọc Trụ

Ông Lê Ngọc Trụ bút hiệu Ngọc Toàn, sinh ngày 25-3-1909, tại Cây Gõ, Châu thành, tỉnh Chợ Lớn. Thuở nhỏ học trường Phú Lâm (Chợ lớn), sau học trường Sư Phạm Sài Gòn (École Normal – Sau này là Nha Học chánh, Trường Trưng Vương). Ông tham dự cuộc bãi khóa ngày 17-5-1929, bỏ thi, nên không có bằng tốt nghiệp.

Từ năm 1932-1945, ông đứng trông nom tiệm vàng Lê Văn Ngữ (cha vợ) ở Chợ Lớn, trong thời gian này ông cũng như nhiều nhà văn khác tự nghiên cứu, học hỏi tiếng Việt và do giao thiệp với Hoa kiều - gốc Quảng Đông – có những điểm dị biệt và tương đồng với cách phát âm tiếng Việt, ông để tâm suy tư và có những kiến giải mới mẻ trên nền tảng khoa học, để từ đó áp dụng viết đúng chánh tả cho chữ Việt.

Ông viết bài đăng báo Tự do năm 1939, Bàn góp về luật tứ thanh – Báo Đông Dương số 43 năm 1940. Luật tứ thanh và luật hỏi ngã - Tập kỷ yếu Hội khuyến học Nam Kỳ, tháng 1 năm 1943...và rất nhiều bài viết đăng trên các nhật báo, tạp chí.

Ông cùng với ông Phạm Văn Luật soạn sách **Nguyễn Cư Trinh và quyển Sài Vãi** do NXB Tân Việt, Sài Gòn ấn hành năm 1951.

Ông cùng với ông Trần Văn Hương giới thiệu chú thích tuồng **Kim Vân Kiều** của Nguyễn Khắc Đản và tuồng **Kim Thạch kỳ duyên** của Bùi Hữu Nghĩa.

Từ năm 1946, ông làm Phó thủ thư rồi Chủ sự Phòng sưu tầm của Thư viện Quốc gia, ông có chân trong Hội Khuyến học Nam kỳ, Sau năm 1954, làm Giám đốc Viện khảo cổ Sài Gòn, Quản thủ Thư viện Quốc gia, giáo sư Đại Học Văn khoa Sài Gòn. Năm 1968, ông được phong giáo sư diễn giảng rồi thực thụ, thuộc Viện Đại học Sài Gòn.

Ông nghỉ hưu năm 1977, mất ngày 11-8-1979 tại thành phố Hồ Chí Minh, thọ 70 tuổi.

Văn nghiệp của ông gồm có:

Nguyễn Cư Trinh và quyển Sài Vãi, NXB Tân Việt, Sài Gòn 1951

Chánh tả Việt ngữ NXB Nam Việt, Sài Gòn, 1954

Kim Vân Kiều Trần Văn Hương & Lê Ngọc Trụ, Nhà sách Khai Trí, 1962

Kim Thạch kỳ duyên Trần Văn Hương & Lê Ngọc Trụ, Nhà sách Khai Trí, 1964

Tâm nguyên tự điển NXB TP. HCM, 1993

### **Trích văn:**

#### *Tựa (10)*

*“Tiếng Việt, theo thông lệ chung, đã mượn lẫn tiếng của các nước láng giềng (thường viết giềng) có quan hệ về địa dư và lịch sử với ta. Ông Henry Maspéro đã kết luận hợp lý rằng tiếng Việt Nam là kết quả trại lẫn của nhiều thứ tiếng. Nhưng đặc điểm của tiếng Việt là đã mượn tiếng nước ngoài rồi Việt Nam hóa nó đi, biến đổi các tiếng mượn theo âm hưởng Việt Nam. Các học giả Pháp, như*



*Léopold Cadière, Henry Maspéro, E. Souvignet đã đồng ý là tiếng Việt mượn rất nhiều bên tiếng Hán Việt.*

*Thâu thập tài liệu của các học giả nói trên, cùng với sự khảo cứu của học giả Đào Trọng Đủ, giáo sư Nguyễn Bạt Tụy, chung tôi biên soạn nên quyển tự điển này, lấy tên hiệu là VIỆT NAM NGŨ NGUYÊN TỰ VI, nay được Nhà Xuất Bản sửa lại là TÂM NGUYÊN TỰ ĐIỂN VIỆT NAM (Tiếng Việt gốc Hán Việt là phần chủ yếu).*

*Quyển tự điển này chia làm ba phần:*

*Phần thứ nhất, là phần tiếng Việt có âm, nghĩa tương đồng với tiếng các dân tộc láng giềng. Phần này, theo chúng tôi không xác định được tiếng nào mượn của tiếng nào, nên sắp chung về loại “Tương đồng ngôn ngữ” (correspondances lexicologiques).*

*Phần thứ hai, cũng là phần chủ yếu, gồm những tiếng Việt mượn bên tiếng Hán Việt, hoặc vẫn giữ nguyên âm, thanh với ý nghĩa, hoặc đã biến đổi các tiếng ấy theo luật biến âm biến thanh theo luật của tinh thần tiếng Việt.*

*Để tiện việc tìm thấy, phần này được chia làm hai chương:*

- a) Tiếng Hán Việt chuyển qua tiếng Việt.*
- b) Tiếng Việt chuyển gốc Hán Việt.*

*Phần thứ ba, là phần cần được cập nhật hóa theo nhịp tiến triển của sự giao lưu giữa dân tộc ta và các dân tộc trên thế giới. Nó gồm những tiếng đã được du nhập do dân ta trực tiếp mượn ngay của các dân tộc khác rồi Việt hóa nó đi, uốn sửa nó cho có âm hưởng Việt Nam. [Và sau này chung tôi ủy khác cho con gái lớn tôi là Lê Kim Ngọc Tuyết, và cháu kêu tôi bằng cậu ruột là Trần Thượng Thủ, lần hồi bổ túc phần này để kịp cập nhật hóa theo đà giao lưu văn hóa với nước ngoài.]*

*Hoàn thành cuốn sách này, chung tôi trước hết nhờ sự gợi ý và dôn đốc của anh em trong Hội Khuyến học Nam Kỳ (1944), rồi sau đó*

*nhờ sự khuyến khích, góp ý và chỉ giáo của các văn hữu gần xa, đặc biệt của anh em trong Ủy ban Điện chế Văn tự. Xin quý vị nhận nơi đây sự cảm ơn nồng nhiệt và chân thành của chúng tôi.*

*Trong quá trình sưu tầm, biên khảo, không làm sao tránh được sự thiếu sót sai lầm, mong quý vị học giả, vì tiền đồ văn hóa nước nhà, vui lòng chỉ giáo cho, chúng tôi muôn vàn ghi ơn.*

*Mùa Giáng sinh 1974*

*Lê Ngọc Trụ*

Chú thích:

1. Xem chú thích 2 về Trịnh Hoài Đức
2. Xem chú thích 3 về Trịnh Hoài Đức
3. Sách Tôn Thọ Tường, Khuông Việt, NXB Tân Việt.
4. Kiểm duyệt thời Pháp bỏ 4 giòng.
5. Kiểm duyệt thời Pháp bỏ 1 chữ.
6. Kiểm duyệt thời Pháp bỏ 4 giòng.
7. Phần thứ nhất- Khái quát, sách Ca dao giảng luận.
8. Sách Tôn Thọ Tường, Khuông Việt, NXB Tân Việt.
9. Kiểm duyệt thời Pháp bỏ 1 giòng.
10. Sách Tầm Nguyên tự điển.

# TỔNG KẾT

Nhiều yếu tố góp phần, tạo cho văn học của một nước, một khu vực có những nét đặc thù. Văn Học Miền Nam cũng được xây dựng như thế. Theo quan niệm của người xưa, chúng ta có thể xem xét Văn Học Miền Nam qua Tam tài: Thiên, địa, nhân.

Người Pháp đã xâm chiếm miền Nam từ khoảng giữa thế kỷ 19, họ đã dùng chữ Quốc ngữ để phục vụ cho công cuộc cai trị, chữ Quốc ngữ dần dần được định chế hoàn chỉnh về mặt ngữ pháp, về mặt truyền bá, về mặt sử dụng chính thức ở công đường, trường học.

Từ cơ sở sử dụng chữ Quốc ngữ làm phương tiện cai trị, để phổ biến ngày càng sâu rộng, nó được sử dụng trước tiên qua phương tiện truyền thông của báo chí, thứ đến là cung cấp các món ăn tinh thần, đó là dịch truyện Tàu, sáng tác tiểu thuyết, thi ca.

Chữ Quốc ngữ đã được cơ hội phát triển, hay nói khác hơn là Văn Học Miền Nam đã được thiên thời để phát triển nền văn học Quốc ngữ.

Về mặt địa lợi thì Miền Nam không có sông sâu, núi cao, nhưng đất rộng, người thưa tài nguyên thiên nhiên phong phú,

sông Cửu Long cho nhiều phù sa trên cánh đồng bằng. Rừng U Minh, Đồng Tháp Mười vài chục năm trước, nhiều nơi vẫn còn chưa khai phá.

Có thể nói người miền Nam đã được thiên nhiên ưu đãi, người ta không phải lo toan về cái ăn, cái mặc. Muốn cất nhà, người ta cần phải có cột kèo để làm sườn. Cột đã có cây tre cây tràm, tre trồng ở sau vườn, cây tràm ở vùng rừng U minh hay phụ cận. Lợp mái hay che vách đã có lá dừa nước, mọc hoang ở vùng nước lợ.

Về cái ăn, nói về lúa thì người ta phải trồng, vào khoảng tháng 5 hay tháng 6 người ta cày, bừa rồi xạ lúa, nghĩa là nắm lúa thả lên đất, rồi dùng cái bừa khỏa lấp lại, không cho chim ăn hột lúa giống, sau đó trời mưa lúa non sẽ mọc lên, người ta không cần vô phân, tưới nước. Nhờ nước mưa, nhờ mùa nước nổi, cây lúa tự sinh sôi nảy nở, đơm bông kết hạt, đến tháng 11 hay chạp lúa chín, người ta gặt lúa đem hạt về nhà, một năm tính trung bình, nhà nông miền Nam chỉ làm gom lại, tổng cộng chừng hơn một tháng, đủ lúa gạo ăn cả năm.

Người nghèo, không có đất làm ruộng, vài chục năm trước, tôi còn nhỏ nhưng đã biết, vào khoảng cuối tháng 10, họ bơi xuống vào Đồng Tháp Mười, thu hoạch “lúa ma” đem về ăn. Người ta gọi là “lúa ma” vì không ai trồng cả. Trong Đồng Tháp Mười có những cái “tráp” là những đám cỏ hay lục bình kết lại thành một vùng nổi lên mặt nước mênh mông, trên đó có những đám lúa do chim tha về ăn, bị rơi rụng rồi nó lên cây lúa, lưu niên từ năm nọ qua năm kia, thành ra những đám lúa không ai trồng, nên gọi là “lúa ma” đến khi nó chín, người ta đem xuống vào đó, lấy cây dầm gặt cho bông lúa chạm be xuống, hạt sẽ rụng vào xuống, cho đến khi đầy thì chở về, mỗi xuống chừng 20 đến 30 gạ lúa, khoảng nửa tấn gạo, nhưng gạo toàn là màu đỏ.

Về cá, tôm, tép, cua không thể nói hết được, nhiều vô số cho đến trẻ con 5, 6 tuổi ra đồng cũng có thể bắt cá, tôm, tép bằng cách câu, đặt lợ, dùng cái rỏ để xúc tép, giăng lưới, người lớn thì đi chài, chát chà dưới sông, trong đồng người ta làm đìa, mỗi năm bắt cá một lần, người ta cũng làm cái bò ở dưới bên sông, mỗi ngày kéo lên vài lần.

Có những lúc cá nhiều, cá ít tùy mùa sinh sản, cá nhiều người ta ăn không hết, nên phải làm mắm, làm khô để dành ăn những tháng ít cá, tôm. Cá nhiều nhất vào mùa nước nổi, những thứ như cá cơm, cá linh, vì là cá nhỏ nên người ta dùng để làm nước mắm, thậm chí người ta phơi khô ngoài lộ cái đến vài chục thước dài, cá khô này chỉ để làm phân bón.

Thiên nhiên ưu đãi như vậy, cho nên người ta không lo về cái ăn, chỗ ở. Xem tiểu thuyết, cải lương, chúng ta thấy nhiều nông dân bị điền chủ cướp đất, mất đất chỗ này, người ta bỏ đi khai khẩn đất khác, đọc Rừng Mắm của Bình Nguyên Lộc để thấy cảnh người ta di dân đi khai khẩn đất mới.

Còn chuyện điền chủ cướp đất của nông dân như thế này, người nông dân đến chỗ hoang hóa, khai khẩn làm nên miếng ruộng, mảnh vườn, rồi người khác tới cũng khai khẩn tiếp, nhiều người ở tự nhiên thành xóm, thành khu, đất là của họ, nhưng họ không biết lập thủ tục xin cấp chủ quyền, những thầy thông, thầy ký, ông Hội đồng biết pháp luật, có tiền của, họ xem địa bộ thấy những nơi đất đã canh tác nhưng không ai có chủ quyền, họ đứng ra làm đơn xin khai khẩn, đóng thuế trước bạ về chủ quyền, thế là đất ấy thuộc về của họ, xem tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh có nói về vấn đề này. Đây là vấn đề xã hội nó không hợp về mặt đạo lý nhưng hợp pháp, vì bất công nên nhà văn mới dựng nên những tác phẩm để phê phán xã hội, chánh quyền thuộc địa, gán cho địa chủ là cường quyền, ác bá tạo ra giai cấp đấu tranh .

Nhưng đa số người trong cuộc, người nông dân thuở trước thấy rằng người ta “ỷ mạnh hiếp yếu” hay “cậy thế hiếp cô” nên họ bỏ miếng đất này, đi khai khẩn miếng đất khác, họ muốn đi xa, ra ngoài vòng kiểm tỏa của chánh quyền, như ông bà của họ đã làm thuở trước, hoặc họ yên phận làm tá điền.

Về con người, thuở ban đầu những người di dân đầu tiên là những tội nhân bị lưu đày, những người nghèo khó, không có miếng đất, mảnh vườn để sinh sống ở Bắc hay Trung mới vào Nam.

Người miền Nam không có anh cả, chị cả, người ta truyền tụng rằng người con cả, nhất là con trai, là người nối dõi tông đường, thờ phụng tổ tiên. Tổ tiên ở đất Bắc, đất Trung nên con trai cả phải

về đó để giữ Từ đường, thờ phụng tổ tiên. Người vào Nam lập nghiệp, không muốn mất con, nên con trai đầu lòng không là con cả, mà là con thứ hai, dù là con gái cũng là con thứ hai. Từ đó người miền Nam chỉ có từ thứ hai trở đi mà thôi.

Còn một đặc điểm nữa là người vào Nam lập nghiệp một đi không trở lại. Chúng ta biết rằng bất cứ người miền Nam nào trong tâm tư cũng nghĩ rằng tổ tiên mình ở đất Bắc ấy, nhưng không ai biết cụ thể là ở đâu hết vì sao vậy ?

Vì một là số người bị lưu đày, chuyện ấy không vẻ vang gì cho dòng họ tông môn, nên họ không muốn trở lại quê nhà, tránh tiếng xấu cho họ hàng, hai là những người nghèo khó họ cũng không muốn trở về đất Bắc vì ở đó họ không có miếng đất “cắm dùi”, cho nên cũng không có chỗ trở lại. Chính những người đi tha phương cầu thực đầu tiên ấy không dẫn con, dẫn cháu trở lại nơi “chôn nhau cắt rún” của mình, thì con cháu sau này làm sao biết nguồn, biết gốc mình ở đâu.

Sống ở miền Nam, miền đất mới sông nước mênh mông hiền hòa, con người không phải chống chọi với thiên nhiên về thiên tai lũ lụt, không phải đấu tranh giữa con người với con người về miếng ăn, chỗ ở từ đời nọ sang đời kia tạo cho người miền Nam tính tình chân chất, hiền hòa và bộc trực.

Tam tài mà Nhân hòa, thiên thời, địa lợi đó phát sinh ra một nền văn học, đương nhiên nó thể hiện triết lý sống của người miền Nam, tạo cho Văn Học Miền Nam bình dị, nhân hậu và là một nền Văn học Quốc ngữ tiên phong trong cả nước.

**Phụ Lục:**

# Bình-nguyên Lộc

(1914-1987)



Bình-nguyên Lộc tên thật là Tô Văn Tuấn, trong giấy khai sinh ghi sinh ngày 7 tháng 3 năm 1915, nhưng thật ra ông sinh năm 1914,

tại làng Tân Uyên, tổng Chánh Mỹ Trung, quận Tân Uyên, tỉnh Biên hòa (nay thuộc huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương), con ông Tô Phương Sâm làm nghề buôn gỗ, mẹ là bà Dương Thị Mão.

Lúc nhỏ, ông có học chữ Nho với ông thầy Nho trong làng, sau đó ông theo học trường Tiểu Học Tân Uyên, năm 1929 ông thi đậu vào trường Pétrus Ký, năm 1933 đỗ bằng Thành Chung (*Diplôme d'Études Complémentaires* hay *Diplôme d'Études Primaire Supérieur Indochinois*, còn gọi là *Bằng Cao đẳng tiểu học*)

Năm 1934, Bình-nguyên Lộc thôi học về quê cưới vợ là Dương Thị Nguyệt, năm sau, ông thi vào làm thư ký hành chánh, nhưng phải đợi một thời gian khá lâu mới được tuyển dụng vào làm công chức tại Kho bạc (Ty Ngân khố) tỉnh Thủ Dầu Một (Bình Dương). Năm 1936, ông được đổi về Sài Gòn làm nhân viên kế toán ở Kho bạc Sài Gòn (Tổng Ngân Khố). Ông khởi sự viết viết văn vào thời kỳ này, chuyện ngắn đầu tay của ông là *Phù Sa*, đăng trên tạp chí Thanh Niên do KTS Huỳnh Tấn Phát chủ trương, ông cũng khởi thảo tác phẩm *Hương gió Đồng Nai* và hoàn tất năm 1943, nhưng đã mất bản thảo trong chiến tranh.

Năm 1944, Bình-nguyên Lộc bị bệnh tâm thần, nên xin nghỉ dài hạn không lương, rồi từ đó không trở lại làm việc nữa. Năm 1945, ông tản cư, năm sau hồi cư về Lái Thiêu, từ năm 1949 ông và gia đình định cư ở Sài Gòn.

Ông gia nhập làng văn từ đây, Năm 1950, ông viết cuốn *Nhốt gió* và xuất bản cùng năm. Sau đó, Bình-nguyên Lộc làm thư ký tòa soạn cho vài tờ báo xuất bản tại Sài Gòn. Năm 1952, ông chủ trương tờ *Vui sống*, tuần báo văn nghệ quy tụ nhiều cây bút nổi danh đương thời như Đông Hồ Lâm Tấn Phác, Thanh Nghị Hoàng Trọng Quý, Lê Trương Ngô Đình Hộ, Thiều Sơn Lê Sĩ Quý, Sơn Nam Phạm Minh Tày ... Năm 1956, ông cùng các văn hữu cho ra tờ *Bến Nghé*, tuần báo văn nghệ mang màu sắc địa phương đất Gia Định xưa. Ngoài ra, ông cùng các đồng nghiệp thành lập Nhà xuất bản Bến Nghé, xuất bản các tác phẩm văn chương mang sắc thái Đồng Nai, Bến Nghé. Ông đã cộng tác với các báo Tiếng Chuông,



Tiểu Thuyết Thứ Bảy, Nhân Loại, Bách Khoa, Văn ... Ông (ôm) giao du mật thiết với Nguyễn Ang Ca (mập), khi hai ông đi chung với nhau, văn hữu thường gọi đùa là “Thằng Mập, Thằng Ôm” theo phim hài của Pháp. Ông đoạt giải thưởng Văn Chương toàn quốc năm 1959-1960. Từ năm 1970 đến 1975 là Hội Viên Hội Đồng Văn Hóa Giáo Dục của Việt Nam Cộng Hòa.

Sau khi Cộng Sản chiếm miền Nam năm 1975, Bình-nguyên Lộc được nhà cầm quyền đương thời mời tới dự một lần họp với các nhà văn khác tại Bộ Thông Tin cũ, để các nhà văn biết đường lối viết theo chánh sách của chế độ mới, Bình-nguyên Lộc đã nhiều kinh nghiệm viết lách, được giải thưởng Văn chương toàn quốc là Hội Viên Hội Đồng Văn Hóa Giáo Dục của Việt Nam Cộng Hòa, để giữ vẹn thanh danh của mình, cho nên ông phải lách, từ lúc đó về nhà đóng cửa không hề cầm bút, tô vẽ ca ngợi chế độ Xã hội chủ nghĩa.

Năm 1985, ông được con trai bảo lãnh sang Mỹ trị bệnh. Định cư ở Sacramento, thủ phủ California, Bình-nguyên Lộc lại tiếp tục cầm bút sáng tác và đã mất tại đây vào ngày 7 tháng 3 năm 1987 vì bệnh huyết áp, thọ 73 tuổi.

Ngoài Bình-nguyên Lộc, ông còn dùng nhiều bút danh trong quá trình sáng tác. Dưới đây là một số bút danh khác: **Phong Ngạn**: bút danh của tiểu thuyết đã sử dụng *Quang Trung du Bắc và Tân Liêu Trai*. **Phóng Ngang, Phóng Dục**: biến thể của Phong Ngạn, bút danh của những bài trào phúng. **Trình Nguyên**: bút danh cho một truyện dài kỳ đăng báo, tiểu thuyết đã sử dụng liên quan đến cuộc chiến Việt Chiêm, chỉ xuất hiện trong một truyện. **Tôn Dzật Huân**: bút danh của truyện trinh thám, là một loại đảo chữ biến thể từ tên thật Tô Văn Tuấn, chỉ dùng một lần. **Hồ Văn Huân**: bút danh của khảo cứu *Sửa sai cổ sử*, cũng là đảo chữ, biến thể từ tên Tô Văn Tuấn, xuất hiện từ khi ở hải ngoại. **Diên Quỳnh**: bút danh của chỉ một truyện vừa và của một truyện ngắn.

Tác phẩm của ông gồm nhiều chuyện ngắn đăng rải rác trên các báo, một số truyện dài trước đăng trên các nhật báo, sau ông cho xuất bản thành sách.

Trong số các tác phẩm của ông có truyện dài **Dò Dọc**, được giải thưởng Văn Chương Toàn Quốc năm 1959-1960, đã nâng tên tuổi ông lên rất cao, còn truyện ngắn có Rừng Mắm đã được nhiều tuyển tập đăng lại, được nhiều người đánh giá là một tác phẩm giá trị.

Ngoài các tác phẩm văn học, Bình-nguyên Lộc còn để tâm nghiên cứu về nhân chủng học và ngữ học, ông đã cho xuất bản quyển **Nguồn Gốc Mã Lai Của Dân Tộc Việt Nam, Lột Trần Việt Ngữ, Thổ Ngòi Đồng Nai ...**

Quyển **Nguồn Gốc Mã Lai Của Dân Tộc Việt Nam** là một công trình nghiên cứu có giá trị và dày công phu, có người phê bình quyển sách này, cho rằng ông quen theo bút pháp tiểu thuyết của mình nên có vài điểm chưa được mạch lạc.

Bình-nguyên Lộc có kỹ thuật viết tiểu thuyết kích thích tâm lý độc giả phải đọc tới những trang tiếp theo để biết được chuyện gì sẽ xảy ra, một cái gì đó mà người đọc cần phải tìm hiểu, khám phá, trong một truyện ngắn, Bình-nguyên Lộc cho ta thấy kỹ xảo này của ông; ông tả một người khách đi xe taxi, bắt gặp một gói giấy của người khách đi trước bỏ quên, trong ấy có vài vật, thế là ông dẫn độc giả đoán người bỏ quên vật trên xe là đàn bà hay đàn ông, có nhà cửa riêng hay chưa, nhà có người làm hay không ...

Chẳng hạn như trong **Gieo Gió Gặt Báo**:

*... Bà Nhâm lại phải nói một mình, không được kẻ đối thoại cho vào tai lời nào cả. Bà ta cũng khá tinh mắt nên nhận thấy là Hảo lo ra. Không biết bạn có chuyện gì rồi trí, bà ngó ra sau hướng mà Hảo thường dòm, thì thấy ông Nho đang đứng trò chuyện với một cô gái đẹp.*

*“À, ra nó ghen!” Bà Nhâm nghĩ thầm như vậy rồi cười lớn lên.*

*Nhưng lạ quá! Hào loại gọi chồng mà rằng:*

*- Anh Nho à, em còn nói chuyện lâu với bà Nhâm, anh lấy xe đưa em nó dạo mát đi, để em về bằng taxi.*

*Bà Nhâm thật là điên đầu: “Thì ra không phải nó ghen. Ghen sao dám bảo chồng đưa cô ấy đi dạo mát?”*

*Khi Nho và Liên lên xe, xe chạy khuất dạng, Hào lật đật giã từ bà Nhâm, khiến bà này lại lập ra một giả thuyết mới: “À, ra nó ghen ai! Chà con mẹ này khả nghi lắm đấy!”*

Kỹ thuật thứ hai là ông ưa phân tích tâm lý nhân vật:

*“Ý quấy bỗng đột ngột xẹt qua trí Nho, khiến ông hoảng hốt, ông nghĩ nếu có một cái máy gì để đo lòng người thì nó sẽ ghi ra biết bao điều như chớp. Như trường hợp của ông đây. Khi không đang là người hấn hòi bỗng trong giây phút ngắn lại đục long đục dạn như một kẻ vô liêm.*

*“Bậy, Bậy lắm” ông đã tự trách như vậy hồi nãy, rồi đâm ra ghét bạn hữu đã nghĩ xằng, gọi cho ông điều không hay. Ông đã lập nghiêm chào họ để dắt Liên vào rạp. Nhưng ngôi nãy giờ, những ý nghĩ bất chánh lờn vờn trở về sau một lúc lâu bị xua đuổi. Chúng nó trở về, ban đầu rụt rè lấp ló nhưng sau, chúng đâm bạo, nhào càng tới và cố lì không chịu đi nữa.*

*“Không sao!” Nho tự an ủi ông, rồi nói với lũ khôn nạn kia. “À, quân bây không chịu đi à? Được thì cứ mà ở đó. Nhưng ta đây quyết không nghe lời quân bây thì quân bây làm gì ta được. Ủ, làm gì ta được. có giỏi thử xem!”*

Bình-nguyên Lộc có nghiên cứu về kỹ thuật viết tiểu thuyết, ông có căn bản lý thuyết và chịu ảnh hưởng kỹ thuật tiểu thuyết Tây phương, cho nên bút pháp viết tiểu thuyết của ông rất già dặn.

Nhà văn thường diễn đạt cảm giác qua từ THẤY như “*Tôi thấy thương hẳn!*” còn ông thì viết: “*Hào NGHE thương chồng hơn bao giờ hết.*”

Còn nữa:

*“Hai vợ chồng ông Nho đậu xe ở đường trong rồi đi bộ ra phía Đồng Khánh cho vui chơn. Vợ chồng dắt tay nhau đi trước, Liên lót lót theo sau. Nhưng trái với thói quen, Hào đi bên trái Nho, chớ không đi bên mặt tức phía trong, để núp xe.*

*Hào day lại nói với đứa cháu gái:*

*- Liên đi lên ngang hàng để nói chuyện với chị, sao lại đi riêng ra như vậy ?*

*Liên bước lên hàng trên, đi bên trái của Hào, tức phía ngoài đường.*

*- Ấy, xe nó ăn em bây giờ, đi phía trong!*

Mục đích của Liên là để người lạ nhìn vào, biết người đi bên tay trái của đàn ông là vợ, đó là tác giả muốn đem sự hiểu biết của mình theo phép xã giao Tây phương để phổ biến cho người đọc.

Qua nhiều nhân vật, tình tiết trong tiêu tụyết của mình, Bình-nguyên Lộc thường trình bày nếp sống của người Việt chịu ảnh hưởng Tây phương như đoạn van dẫn trên.

Ông viết nhiều đề tài, thường chọn bối cảnh miền Đông, nhưng ngược lại truyện *Rừng Mắm* trong Tập truyện **Ký Thác**, ông chọn bối cảnh miền Tây là một truyện ngắn đặc sắc nhất của ông, chẳng những nó nói lên được đời sống của những người dân tiên phong khai phá miền cực Nam nước Việt, mà nó còn nói lên sự hy sinh, tính cần cù, chí nhẫn nại, tình yêu quê hương là ca' tính của người miền Nam. Chúng ta thử đọc lại một đoạn *Rừng Mắm*:

*Bờ biển thoải thoải dốc xuống, trông rừng cây lạ ấy như một đạo binh núi, tuôn tràn từ trên cao xuống mé biển ngoài xa.*

*Xa, xa lắm, có những cây mọc lẻ tẻ như những tên lính xung phong mau bước tiến tới để hãm thành lập công.*

*- Nhìn xuống gốc cây! Ông nội bảo.*

*- Nước chưa lớn hẳn, để lộ bùn đen dưới gốc cây ra. Bùn đen từng nơi lại trắng xóa những đóa hoa năm cánh, hai màu đối chọi trông rất đẹp.*

*- Cây gì mà lạ vậy ông nội? Trỏ bông ngay dưới gốc.*

*Bông trỏ trên đầu những cái rễ ăn lên mà người ta gọi là rễ gió. Cây này là cây mấm, đây là rừng mấm đấy.*

*- Cây mấm? Sao tui không nghe nói đến cây ấy bao giờ.*

*- Con không nghe, vì cây ấy không dùng được để làm gì cả cho đến làm củi chụm cũng không được.*

*- Vậy chớ trời sanh nó ra làm chi mà vô ích dữ vậy ông nội, lại sanh hằng hà sa số như là cây cỏ ấy.*

*- Bờ biển này mỗi năm được phù sa bồi thêm cho rộng ra hàng mấy ngàn thước. Phù sa là đất bùn mềm lũng và không bao giờ thành đất thịt được để ta hưởng, nếu không có rừng mấm mọc trên đó cho chắc đất. Một khi kia mấm sẽ ngã rạp. Giống tràm lại nổi ngói nó. Rồi sau mấy đời tràm, đất thuần, cây ăn trái mới mọc được.*

*-o-*

*Thấy thằng cháu nội ngờ ngác chưa hiểu, ông cụ vịn vai nó mà tiếp:*

- Ông với lại tía con là cây mắm, chon giâm trong bùn. Đòi con là đòi tràm, chon vẫn còn lấm bùn chút ít, nhưng đất đã gàn thuần rồi. Con cháu của con sẽ là xoài mít, dứa cau.

Đòi mắm tuy vô ích, nhưng không uổng, như là linh ngoài mặt trận vậy mà. Họ đã ngã gục cho kẻ khác là con cháu họ hưởng.

Con, con sắp được hưởng rồi, sao lại muốn bỏ mà đi. Và lại con không thích hy sinh chút ít cho con cháu của con hưởng sao?

Thằng Cộc nhìn lại ông nội nó và thương không biết bao nhiêu ông già đã bỏ mồ bỏ mả ông cha để hì hục năm năm trong đồng chua, nước mặn của ổ Heo.

Dĩ vãng, một thứ bình cũ rượu mới. Người Việt Nam ở thôn quê, ai đã sinh trước trận thế chiến thứ hai đều có ít nhiều dĩ vãng của mình về Hát bội, còn nếu ai có tâm hồn nhạy cảm hơn lại chẳng có thêm tình cảm ngây thơ. Cả hai thứ đó Bình-nguyên Lộc đã tạo nên một cốt truyện *Tình Thơ Đại* trong Tập truyện **Nụ Cười Nước Mắt**, gọi nhớ dĩ vãng xa xưa đầy xúc cảm :

Một lát sau đó cô Ba hết cười rồi ngồi phệt xuống bãi cỏ, nín tôi ngồi xuống theo.

Bấy giờ cô gái vui tươi kia buồn vô hạn, nhìn vào khoảng không rất lâu, đoạn day qua, cúi hân lên đầu tôi và nói :

- Em nè, chị cảm ơn em lắm. Em đã làm cho chị sung sướng không biết bao nhiêu. Nhưng chừng ấy chị đã già rồi em à, đâu còn hát chung với em được.

- Chị làm sao mà già được.

- Em xem nước dưới kia và những cọng rác trôi trên mặt nước. Nước ấy và rác ấy trôi ngang qua đây, rồi đi thẳng luôn ra biển không bao giờ trở lại chón này cả. Tuổi tác con người cũng thế em à ! Em hai mươi tuổi là chị đã ba mươi rồi.

*Tôi không hiểu gì về những câu triết lý về kiếp người cả, nhưng tôi ngây ngất vì được cô Ba hôn lên đầu, nên nói một câu vô nghĩa :*

*- Ừ đúng vậy, mà em sẽ hát với chị.*

*- Mơng ảo ! Chị sẽ già...*

*- Chị mà làm sao già được.*

*Cô Ba chỉ thờ dài.*

*Lâu lắm, tôi hỏi :*

*- Sao chị không muốn hát với em ? Em ưa ẵm chị lúc chị già.*

*- Chị chỉ mong được thế, nhưng như đã nói chị sẽ già em à. Hay là giờ chị ẵm em trước, cũng thế thôi.*

*Nói xong, cô Ba ẵm ngửa tôi trên tay rồi cúi xuống nhìn thẳng vào mắt tôi mà cười, cười nhưng đôi mắt buồn hiu.*

*Tôi sung sướng đê mê, úp mặt vào lòng cô Ba mà khóc. Bỗng nghe một tiếng nấc, day mặt ra tôi thấy cô Ba cũng khóc. Mãi cho đến ngày nay mà tôi còn nghe cái cảm giác nóng hổi trên má do những giọt lệ của cô Ba rơi xuống đó, gây ra.*

*Cô Ba thút thít nói :*

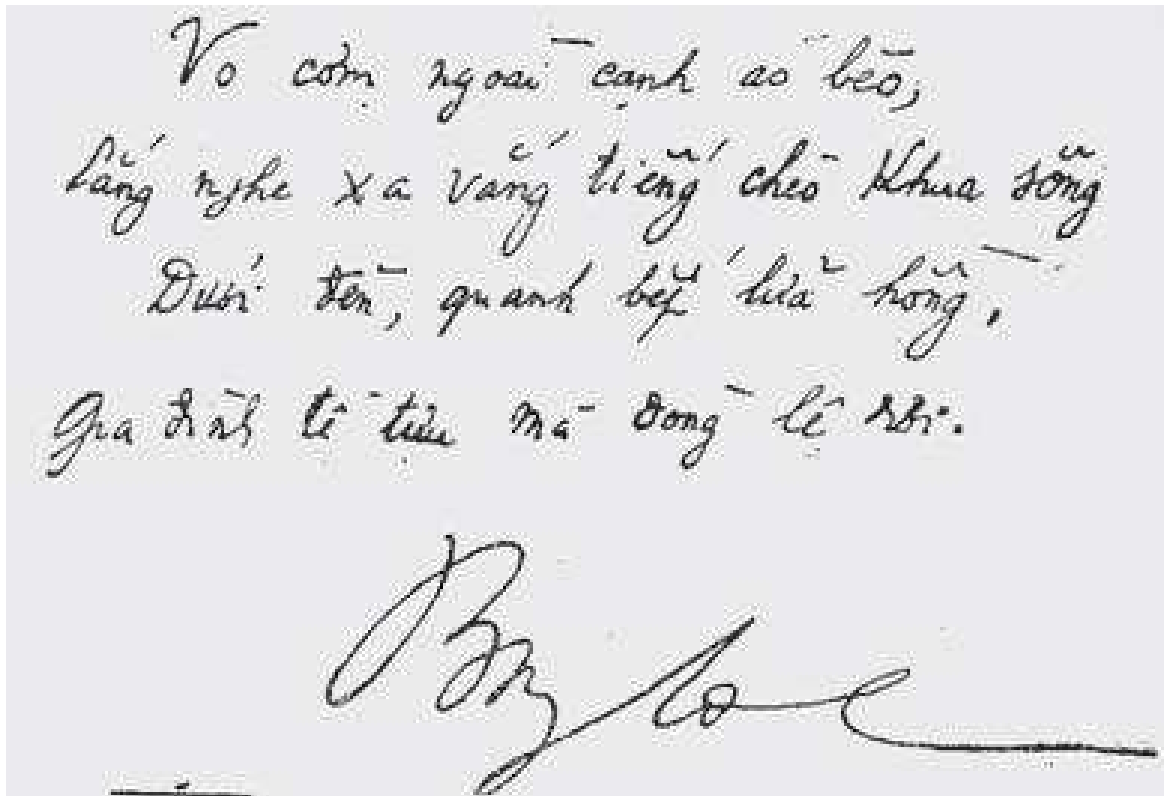
*- Muôn ngàn năm sau, chị sẽ nhớ đến buổi chiều hôm nay, buổi chiều sung sướng nhất của đời chị.*

Bút pháp của Bình-nguyên Lộc vượt trội hơn những nhà văn trước, ông hành văn gọn gàng, đôi khi làm cho đối thoại trở nên “nhát gừng”. Ông không dùng rỗng tiếng miền Nam, nhưng vẫn có:

*Thằng Cộc về tới nhà thì cơm trưa đã dọn xong.*

- Mày đi đâu mà tới đứng bóng mới về ?
- Tui đi lượm lông chim lông-ô.
- Lông đâu ?
- Mà kiếm hoài hông có.
- Mồ tổ cha mày, nhiều chuyện. Chim lông-ô đời xưa mới có chớ đời nay đâu còn nữa. Mai gặt nghe không ? Ăn cơm khuya rồi xuống đồng cho sớm, đừng đi đâu hết.

Về thơ của ông xin mời đọc trong tập Thơ Ba Mén:



Bốn câu trong tập Thơ Ba Mén và chữ ký của tác giả

Lạnh thấm lòng, mưa mai lác đác,  
 Quán bên hè, uống tách cà-phê.  
 Nhìn ghe bông chạnh tình quê,  
 Rưng rưng nước mắt: tư bề người đứng.

Bến Ông Lãnh màn mưa bao phủ,  
 Ghe thương hồ ủ rữ dưới kia.  
 Ghe ơi, vài bữa ghe về,



*Nhấn người dưới ruộng, cô Quì còn không?  
Mùi đất nước ruộng bùn phảng phất  
Nhớ cố hương ngậy ngát lòng sâu.  
Năm năm, bao cuộc bể dâu?  
Phút giây in lại như hầu hôm qua.*

*Bàn bên cạnh, một ông bới tóc,  
Liếc sang nhìn đang khóc trộm thầm,  
Đoán mình là kẻ đồng tâm,  
Lân la nói chuyện. Mưa dầm cứ rơi.*

*Cà-phê nóng hơi nghi ngút,  
Lò than hồng lách tách nô ran.  
Nghe người kể chuyện xóm làng.  
Cõi lòng ấm dịu, bàng hoàng băng khuâng,  
Viết lại đây mầu đời luân lạc,  
Thương những người chìm nổi, đầy vơi.  
Thơ quê khôn tả hết lời,  
Để ghi dấu vết một thời chiến tranh.*

Bình-nguyên Lộc là một nhà văn tên tuổi ở Việt Nam, ông cũng là nhà văn truyền thống miền Nam, tuy bút pháp của ông không dùng rờng giọng miền Nam nhưng vẫn có, kỹ thuật điều luyện chịu ảnh hưởng nhiều của Tây Phương thời bấy giờ.

Một số lớn truyện của ông đăng trên các báo, có tài liệu cho rằng có khi ông viết cùng lúc cho 14 tờ báo khác nhau, vì tiểu thuyết đăng trên báo nên thường các nhà văn kéo dài tình tiết, đối thoại. Vì thế, so với truyện ngắn, loại này ông thành công hơn tiểu thuyết. Tiểu thuyết của ông có thể xếp vào loại tiểu thuyết tâm lý tình cảm.

Truyện dài và Tập truyện của ông gồm có:

1. *Nhót gió*, tập truyện, Nhà xuất bản Thời Thế - 1950, Sài Gòn

2. *Đò dọc*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Bến Nghé - 1958, Sài Gòn
3. *Gieo gió gặt bão*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Bến Nghé - 1959, Sài Gòn
4. *Tân Liêu Trai*, tập truyện (bút danh Phong Ngạn), NXB Bến Nghé - 1959, Sài Gòn
5. *Ký thác*, tập truyện, Nhà xuất bản Bến Nghé - 1960, Sài Gòn
6. *Nhện chờ mỗi ai*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Nam Cường - 1962, Sài Gòn
7. *Ái ân thâm nặng chôn cho dài tiếc thương*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Thế Kỷ - 1963, Sài Gòn
8. *Bóng ai qua ngoài song cửa*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Thế Kỷ - 1963, Sài Gòn
9. *Bí mật của nàng*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Thế Kỷ - 1963, Sài Gòn
10. *Hoa hậu Bồ Đào*, Nhà xuất bản Sống Mới - 1963, Sài Gòn
11. *Mỗi tình cuối cùng*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Thế Kỷ - 1963, Sài Gòn
12. *Nửa đêm trăng sụp*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Nam Cường - 1963, Sài Gòn
13. *Tâm trạng hồng*, tập truyện, Nhà xuất bản Sống Vui - 1963, Sài Gòn
14. *Xô ngã bức tường rêu*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Sống Vui - 1963, Sài Gòn
15. *Đừng hỏi tại sao*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Tia Sáng - 1965, Sài Gòn
16. *Mưa thu nhớ tầm*, tập truyện, Nhà xuất bản Phù Sa - 1965, Sài Gòn
17. *Uống lộn thuốc tiên*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Miền Nam - 1965, Sài Gòn
18. *Những bước lang thang trên hè phố của gã Bình Nguyên Lộc*, tạp bút, Nhà xuất bản Thịnh Ký - 1966, Sài Gòn
19. *Tình đất*, tập truyện, Nhà xuất bản Thời Mới, 1966, Sài Gòn
20. *Nụ cười nước mắt học trò*, tập truyện, Nhà xuất bản Trương Gia - 1967, Sài Gòn
21. *Quán Tai Heo*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Văn Xương -

- 1967, Sài Gòn
22. *Thâm lạng*, tập truyện, Nhà xuất bản Thụy Hương -1967, Sài Gòn
23. *Diễm Phương*, tập truyện, Nhà xuất bản Thụy Hương - 1968, Sài Gòn
24. *Đèn Càn Giò* - 1968, Sài Gòn
25. *Một chàng hai nàng*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Thụy Hương - 1968, Sài Gòn
26. *Sau đêm bố ráp*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Thịnh Ký - 1968, Sài Gòn
27. *Trăm nhớ ngàn thương*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Miền Nam - 1968, Sài Gòn
28. *Khi Từ Thức về trần*, truyện, Nhà xuất bản Văn Uyển - 1969, Sài Gòn
29. *Nhìn xuân người khác*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Tiến Bộ - 1969, Sài Gòn
30. *Món nợ thiên liêng*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Ánh Sáng - 1969, Sài Gòn
31. *Cuống rún chưa lia*, tập truyện, Nhà xuất bản Lá Bối - 1969, Sài Gòn
32. *Lương tâm kẻ trộm*, truyện ngắn, tạp chí *Hương Quê* - 1971, Sài Gòn.
33. *Lữ đoàn Mông Đen*, Nhà xuất bản Xuân Thu - 2001, Hoa Kỳ
34. *Tỳ vết tâm linh*
35. *Cõi âm bên quán cây dương*
36. *Gái chợ về quê*

Về Nghiên cứu:

37. *Ca dao*
38. *Cổ văn chú giải*
39. *Luận thuyết y học*
40. *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*, khảo luận, Nhà xuất bản Bách Bộc - 1971, Sài Gòn
41. *Thổ ngơi Đồng Nai*
42. *Từ vừng đối chiếu 10 ngàn từ* - 1971, Sài Gòn

43. *Từ vựng danh từ Mã Lai mà Trung Hoa vay mượn* - 1972, Sài Gòn
44. *Lột trần Việt ngữ*, khảo luận ngôn ngữ Việt, Nhà xuất bản Nguồn Xưa - 1972, Sài Gòn

Về Thi ca:

45. *Thơ tay trái*
46. *Việt sử trường ca*
47. *Thơ Ba Mền* (tiểu thuyết thơ).



**Khởi thảo SG 1980**  
**Sửa chữa KY 2011**

# Sơn Nam

(1926-2008)



Nhà văn Sơn Nam tên thật là Phạm Minh Tày, sinh tại làng Đông Thái, quận Gò Quao, tỉnh Rạch Giá, theo ông cho biết, đáng lý tên ông là Tài, nhưng chánh lục bộ của làng không rành chữ quốc ngữ nên ghi sai là Tày.

Lúc nhỏ, ông học tiểu học tại quê nhà, sau theo học Trung Học tại Cần Thơ.

Năm 1945, cuộc cách mạng mùa Thu, cũng như hầu hết những thanh niên thời bấy giờ, ông tham gia phong trào Thanh Niên Tiền Phong, rồi theo kháng chiến, hoạt động trong vùng Rạch Giá, Long Xuyên. Trong thời gian này ông bắt đầu sáng tác, đã đoạt giải thưởng Cửu Long với truyện **Tây Đầu Đỏ** ở trong vùng kháng chiến.

Từ năm 1954, ông lên Sài Gòn sống bằng nghề viết văn. Năm 1955, ông viết những truyện ngắn đăng trong Nhân Loại Tạp San, về sau gom lại in chung trong **Hương Rừng Cà Mau**.

Năm 1960-1961, Sơn Nam bị bắt giam ở Phú Lợi, Thủ Dầu Một (Bình Dương) là một trại giam những người hoạt động cho Cộng sản Bắc Việt. Năm 1972, ông lại bị chánh quyền miền Nam bắt lần nữa vì có khuynh hướng thân Cộng.

Sau năm 1975, ông có bài viết đăng trên nhật báo Sài Gòn Giải Phóng, là cơ quan ngôn luận chánh thức của đảng Cộng Sản Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh, về sau, bài của ông đăng trên nhiều tờ báo, tạp chí khác, tên tuổi của ông trên các bài viết được nhiều người ưa thích. Ông là Hội viên Hội Nhà Văn Việt Nam.

Ông mất ngày 13 tháng 8 năm 2008, tại thành phố Hồ Chí Minh, hưởng thọ 82 tuổi.

Ông viết truyện ngắn, tiểu thuyết, khảo cứu đăng trên các tạp chí như Nhân Loại, Bách Khoa, Văn HỮU ... các nhật báo Tiếng Chuông, Lễ Sống... bối cảnh ông thường lấy ở vùng Rạch Giá, Long Xuyên; đề tài ông khi thác thuộc về dĩ vãng, đời sống, tạp quán của người miền Tây Nam Bộ như Hát bội, Hồ đối đáp, câu sáu, bắt rắn ...

Những địa danh như Ốc eo, Tà Lơn khiến cho người đọc liên tưởng tới nền văn minh Ốc eo thuộc nước Phù Nam nay ở vùng Ba Thê, hay Tà Lơn thuộc vùng Bảy Núi.

Những địa danh khác như Cà Bậy Ngọt, Khoen Tà Lưng... làm cho người ta nghe lạ tai, thích thú vì đó là những địa danh của người Khmer còn sót lại ở Miền Tây rất nhiều như Chắc Cà Dao (Hòa Bình Thạnh), Mặc Cần Dung (Bình Hòa), Năng Gù (Bình Thủy) ở Long Xuyên hoặc Xoài Cá Nả, Bãi Xào ở Sóc Trăng ...

Mượn bối cảnh đồng quê, dùng địa danh của bình dân thường dùng, để gọi cho người đọc nhớ về dĩ vãng, đặt mình vào trong không khí nghe kể chuyện cổ tích, truyền kỳ, để xa rời thực tế để bị lôi cuốn nhập vào truyện của ông.

Nhân vật của Sơn Nam đều ngoài ba mươi, tuổi vừa năng động, tâm hồn vừa trầm tĩnh lại, đã trải qua ít nhiều kinh nghiệm cuộc đời.

Ông cũng viết nhiều tác phẩm nghiên cứu về văn minh miền Nam, về nhân vật về các di tích lịch sử, tác phẩm về loại này như: Tìm Hiểu Đất Hậu Giang (1960), Nói Về Miền Nam (1967), Người Việt Có Dân Tộc Tính Không? (1969), Đồng Bằng Sông Cửu Long (1970), Lịch Sử Khẩn Hoang Miền Nam (1973) ... Mục đích của ông là muốn làm sống lại cuộc Nam tiến, khai quật quá khứ để tìm về cội nguồn của những người tiên phong đã sống và khai phá miền Nam, để thấy được công lao của tiền nhân, thấy được những yếu tố đã tạo thành cá tính người miền Nam: giản dị, nhân hậu và chân thực.

Về thơ Sơn Nam chỉ có đôi bài, một trong **Hương Rừng Cà Mau**:

## Thay lời tựa

*Trong khói sóng mênh mông,  
Trong khói sương mênh mông  
Có bóng người vô danh  
Từ bên này sông Tiền  
Qua bên kia sông Hậu  
Mang theo chiếc đò huyền  
Điệu thơ Lục Vân Tiên*

Với câu chữ:  
*Kiến nghĩa bất vi vô đồng giả...*  
*Tới Cà Mau - Rạch Giá*  
*Cát chòi, đốt lửa giữa rừng thiêng...*

*Muối, vất nhiều hơn cỏ*  
*Chướng khí mù như sương.*  
*Thân không là linh thú*  
*Sao chưa về cố hương ?*  
*Chiều chiều nghe vượn hú,*  
*Hoa lá rụng, buồn buồn*  
*Tiến đưa về cửa biển*  
*Những giọt nước lìa nguồn,*  
*Đôi tâm hồn cô tịch*  
*Nghe lắng sâu cô thôn*  
*Dưới trời mây heo hút...*  
*Hơi Vọng Cổ nương bờ tre bay vút*  
*Điệu hò... ơ theo nước chảy chan hoà*  
*Năm tháng đã trôi qua*  
*Ray rút mãi đời ta*  
*Nắng mưa miền cố thổ*

*Phong sương máy độ qua đường phố*  
*Hạt bụi nghiêng mình nhớ đất quê...*  
S.N.

Văn Nghiệp của Sơn Nam gồm có:

1. Chuyện Xưa Tích Cũ, 2 tập (1958)
2. Nguyễn Trung Trực: Anh hùng dân chài (1959)
3. Tìm hiểu đất Hậu giang (1960)
4. Hương rừng Cà Mau (1962)
5. Chim quyên xuống đất (1963)
6. Hình bóng cũ (1963)
7. Vọc nước giỡn trăng (1965)
8. Hai cội U Minh (1965)
9. Nói về miền Nam (1967)



10. Truyện ngắn của truyện ngắn (1967)
11. Vạch một chân trời (1968)
12. Xóm Bàu Láng (1969)
13. Người Việt có dân tộc tính không ? (1969)
14. Bà chúa Hòn (1970)
15. Đồng bằng sông Cửu Long (1970)
16. Trời nước bao la (1970)
17. Thiên Địa Hội và cuộc minh tân (1971)
18. Gốc cây - Cục đá và ngôi sao (1973)
19. Lịch sử khẩn hoang miền Nam (1973)
20. 26 truyện ngắn (1987)
21. Tục lệ ăn trộm (1987)
22. Người Sài Gòn (1990)
23. Gia Định xưa (1990)
24. Bến Nghé xưa (1991)
25. Theo chân người tình (1991)
26. Một mảnh tình riêng (1992)
27. Đạo chơi (1994)
28. Hồi ký Sơn Nam (2005)



Sơn Nam chẳng những viết để sống, mà ông viết còn để tìm về cội nguồn, ông đã bỏ công đi đó, đi đây khắp đất nước ta, cuộc bộ quanh vùng Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định để ghi dấu người xưa, để rong chơi tuổi già. Văn nghiệp của Sơn Nam đã làm nổi bật đất nước vùng cực Nam, từ ngữ rặc giọng miền Nam, về hai điểm này, ông hơn hẳn các nhà văn lớp trước như Hồ Biểu Chánh, Phi Vân.



Khởi thảo 1982  
Bổ khuyết 2011

